

# PHẦN I

## NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

### CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

#### I. MỞ BÀI

1. **Dẫn đề:** Giới thiệu phạm vi đề bài.
2. **Nêu vấn đề:** Nêu ý chính của đề bài. Ý nghĩa của câu nói (vấn đề)

#### II. THÂN BÀI

##### 1. GIẢI THÍCH

- a. Giải thích ý nghĩa từ ngữ chính trong đề bài. Nghĩa là gì ?
- b. Giải thích ý nghĩa của ý kiến trong đề bài. Nghĩa chính của đề bài là gì ?

##### 2. BÀN LUẬN

###### a. Phân tích sự biểu hiện của vấn đề

- Vấn đề trên biểu hiện ở những mặt nào ?
- Biểu hiện trong từng mặt ra sao ? dẫn chứng cụ thể.

*(Lưu ý dẫn chứng con người lịch sử, con người xã hội, sự việc trong xã hội, lịch sử. Có thể lấy dẫn chứng từ tác phẩm văn học bổ sung cho vấn đề lập luận, nhưng phải là những câu văn, ý thơ thuộc loại kết tinh thành quan niệm nhân sinh, triết lý sống).*

###### c. Khẳng định sự đúng đắn của vấn đề

- Vấn đề trên có đúng không ? Đúng ở điểm nào ?
- Ý nghĩa tác dụng của vấn đề

###### d. Phê phán một số biểu hiện trái ngược với quy luật sống, ngược lại với đời sống

- Trong thực tế có những hiện tượng nào trái ngược ?
- Thái độ của bản thân trước hiện tượng đó ? Tác hại của hiện tượng đó ?

##### 3. LIÊN HỆ BẢN THÂN

**a. Bài học nhận thức:** Bản thân rút ra được bài học gì từ vấn đề trên ?

**b. Phương hướng hành động của bản thân:**

- Quan niệm sống?
- Giải pháp cụ thể, đề ra lối sống.

### III. KẾT BÀI:

1. **Tóm lại ý chính:** *Khẳng định giá trị của vấn đề (từ đề bài)*
2. **Nâng cao, mở rộng:** *Thực tế đã vận dụng vấn đề trên như thế nào ?*
3. **Cảm nghĩ của bản thân:** *bản thân đã cảm nhận ý nghĩa sâu sắc của vấn đề nêu trên ?*

**ĐỀ 1. Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả. Anh cũng không làm được cái gì vĩ đại nếu như mục đích tầm thường” (Đidôrô).**

**Em hiểu câu nói trên như thế nào? Câu nói đã gợi cho em những suy nghĩ gì về quan niệm sống của bản thân hiện nay?**

### GỢI Ý

#### 1. Giải thích:

- Mục đích: Là chỗ mà mình hướng đến mà thực hiện.
- Mục đích tầm thường: chí hướng quá bé nhỏ.

Ý nghĩa câu nói: con người sống phải có ước mơ, lí tưởng và khát vọng lớn lao, để hoàn thiện nhân cách, năng lực giúp mình, giúp đời.

#### 2. Bình luận:

– Sống không có mục đích, giống như chiếc thuyền lênh đênh ngoài đại dương mà không có la bàn → dễ lạc lối. Người sống không mục đích sẽ trở thành những con người sống kiếp “đời thừa” vô nghĩa, vì “không làm được gì cả”.

– Không có khát vọng sống cao đẹp, không có mục đích lớn lao (sống quá vị kỉ) → con người trở nên tầm thường → cuộc sống vật chất, tinh thần, trí tuệ nghèo nàn → đất nước lạc hậu.

- + Nêu dẫn chứng những con người suốt đời sống có mục đích cao cả → lợi ích.
- + Nêu dẫn chứng những con người suốt đời sống không có mục đích → vô ích.

#### 3. Liên hệ bản thân

Khẳng định câu nói trên là đúng đắn ở mọi thời đại.

**ĐỀ 2 Anh (chị) suy nghĩ gì về đoạn thư sau đây được cho là của Tổng thống Mĩ -**

**Abraham Lincoln gửi thầy hiệu trưởng ngôi trường con trai mình đang học:**

**“Xin hãy giúp cho cháu thấy được thế giới kì diệu của sách. Nhưng cũng hãy cho cháu có đủ thời gian lặng lẽ suy tư về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống: đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong ánh nắng và những bông hoa nở ngát bên đồi xanh”.**

### DÀN Ý

#### 1. Hiểu được ý kiến của người viết thư:

- Người viết thư đề nghị nhà trường dạy cho con mình, cũng là dạy cho học sinh:
  - + *Biết thu nhận kiến thức từ sách vở.*

+ cần có một tâm hồn nhạy cảm, biết tự mình khám phá ý nghĩa của cuộc sống và vẻ đẹp của thế giới tự nhiên.

## 2. Nêu ý nghĩa của bản thân

– Quan niệm trên (cho dù là của một vị Tổng thống, hay một công dân bình thường) thì nó vẫn giữ nguyên giá trị

+ Không phủ nhận vai trò quan trọng của kiến thức sách vở, vì ở đó có cả một “thế giới kì diệu”.

+ Tuy nhiên, kiến thức cuộc sống cũng quan trọng không kém.

+ Vai trò cũng sự tự học, tự chiêm nghiệm và “lặng lẽ suy tư”

## 3. Rút ra bài học cho bản thân

– Học trong sách vở và trong cuộc sống.

– Biết yêu cuộc sống, biết nhận ra vẻ đẹp từ những điều bình dị nhất của vạn vật xung quanh ta.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 3. Anh (Chị) suy nghĩ gì về câu nói sau đây của văn Nga Lép Tôn - xtôi nói: “Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống.”**

## DÀN Ý

### 1. YÊU CẦU

– Học sinh phải biết kết hợp nhiều thao tác để thực hiện bài nghị luận xã hội về một quan niệm sống.

– Có thể trình bày nhiều cách khác nhau, nhưng cần đạt được những nội dung sau:

#### a. Giải thích:

– Lí tưởng: những điều tốt đẹp nhất hình thành từ trí tưởng tượng của mỗi con người và phấn đấu để đạt tới, ai cũng muốn trở thành hiện thực. (ý niệm trừu tượng được so sánh như ánh sáng ngọn đèn chỉ đường)

– Phương hướng ?

– Không có cuộc sống ?

#### b. Bình luận

– Sống có lí tưởng như giống như được soi sáng bởi ngọn đèn dẫn đường.

Vậy, không có “ngọn đèn dẫn đường” ta sẽ đi về đâu ?

(dẫn chứng: những người sống có lí tưởng).

– Xác định được đích đến, mục tiêu hướng đến.

Những người sống không có mục đích, sẽ dẫn đến những thất bại, sai lầm thế nào trong cuộc đời.

(dẫn chứng từ trong cuộc sống, có thể lấy trong văn học)

– Không có cuộc sống sẽ trở thành “đời thừa”, bế tắc → vô nghĩa, bi kịch

### 2. Liên hệ bản thân – rút ra bài học phần đầu

**ĐỀ 4. Suy nghĩ của em về câu nói sau đây : “*Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi*”?**

### GỢI Ý

- Bạn là mối quan hệ kết giao không thể thiếu trong cuộc đời của mỗi con người.
- Bạn có nghĩa là người gần ta, chia sẻ những vui buồn cùng ta.
- bạn phải là người tốt cùng ta vượt qua những vui buồn,, thử thách của cuộc đời.
- Nên chọn bạn mà chơi.
- Bạn tốt sẽ là người bạn không bao giờ bỏ rơi ta lúc thành công cũng như thất bại.
- Học hỏi lẫn nhau những điều tốt ở bạn.
- Sống có nhiều bạn tốt, cuộc đời càng ý nghĩa, thú vị.

**ĐỀ 5. Anh (chị) hãy trả lời câu hỏi sau của nhà thơ Tố Hữu :**  
**Ôi ! Sống đẹp là thế nào, hỡi bạn ?**

### I. Tìm hiểu đề

- Câu thơ của Tố hữu viết dưới dạng câu hỏi, nêu lên vấn đề sống đẹp của con người, vấn đề mà mỗi cá nhân cần nhận thức đúng đắn và rèn luyện một cách tích cực.
- Với thanh niên, học sinh ngày nay, sống đẹp là sống không ngừng học tập mở mang kiến thức, rèn luyện hoàn thiện nhân cách, trở thành người có ích.
- Để sống đẹp, con người cần :
  - + xác định lí tưởng, mục đích sống đúng đắn, cao đẹp.
  - + bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm lành mạnh, nhân hậu.
  - + làm cho trí tuệ, kiến thức mỗi ngày thêm mở rộng, sáng suốt.
  - + cần hành động tích cực, lương thiện, có tính xây dựng ...
- Với đề bài này, có thể vận dụng các thao tác lập luận như : giải thích thế nào là sống đẹp ; phân tích các khía cạnh biểu hiện của lối sống đẹp ; chứng minh, bình luận bằng việc nêu gương những cá nhân, tập thể sống đẹp ; bàn cách thức rèn luyện cách sống sao cho đẹp ; bác bỏ lối sống ích kỉ, vô trách nhiệm, thiếu ý chí nghị lực ...
- Bài viết có thể dùng tư liệu thực tế, có thể lấy dẫn chứng trong văn học.

### II. Lập dàn ý

#### 1. Mở bài

- Giới thiệu, dẫn dắt để nêu vấn đề
  - + trực tiếp : nêu ngay câu thơ của Tố Hữu và nội dung, mục đích của câu thơ.
  - + gián tiếp : lựa chọn lối sống là vấn đề vô cùng khó khăn, đặc biệt đối với bạn trẻ.
  - + phản đề : nêu thực trạng một bộ phận thanh thiếu niên sống ích kỉ, trục lợi

– Nêu vấn đề: vấn đề sống đẹp mà câu thơ của Tố Hữu đưa ra là vấn đề mỗi con người cần nhận thức và rèn luyện một cách đúng đắn, tích cực.

## **2. Thân bài**

### **a. Giải thích nội dung, ý nghĩa câu thơ của Tố Hữu.**

– Câu thơ của Tố Hữu viết dưới dạng một câu hỏi, nêu lên vấn đề sống đẹp trong cuộc sống mỗi con người.

– Sống đẹp là một đòi hỏi tất yếu của loài người từ khi xã hội xuất hiện nền văn minh, văn hóa..

– Sống đẹp: sống có ý nghĩa, sống có ích cho cộng đồng, quốc gia dân tộc, sống khẳng định năng lực bản thân, giá trị của mỗi cá nhân ; sống khiến người khác cảm phục, yêu mến, kính trọng, noi theo ; sống với tâm hồn, tình cảm nhân cách, suy nghĩ khát vọng chính đáng, cao đẹp.

– Câu thơ của Tố Hữu là lời chất vấn, thực chất là lời nhắc nhở định hướng con người cần rèn luyện cách sống đẹp.

### **b. Biểu hiện của lối sống đẹp**

– Sống có lí tưởng, mục đích đúng đắn, cao đẹp :

+ Sống tự lập, có ích cho xã hội.

+ sống biết dung hòa lợi ích bản thân và cộng đồng.

+ sống có ước mơ, khát vọng, hoài bão vươn lên, khẳng định giá trị, năng lực bản thân.

+ Sống có tâm hồn, tình cảm lành mạnh, nhân hậu :

+ sống hiểu nghĩa với người thân

+ quan tâm, yêu thương, chia sẻ với những người xung quanh.

+ dũng cảm, lạc quan, giàu ý chí, nghị lực.

+ không chạy theo lối sống lập dị, không phù hợp với truyền thống, thẩm mỹ, văn hóa dân tộc..

– Sống không ngừng học hỏi, mở mang trí tuệ, bồi bổ kiến thức :

+ học để biết, để có kiến thức về các lĩnh vực xã hội, để khám phá chính mình.

+ học để sống có văn hóa, tiến bộ.

+ học để làm, để chung sống, để khẳng định chính mình.

– Sống phải hành động lương thiện, tích cực :

+ không nói suông mà phải có hành động cụ thể để chứng tỏ lối sống đẹp

+ hành động cần có tính xây dựng, tránh vì lợi ích cá nhân mà gây bất lợi cho lợi ích tập thể.

### **c. Phê phán quan niệm và lối sống không đẹp.**

– Thói ích kỉ, vụ lợi không những làm cho con người nhỏ nhen, ti tiện, vô cảm mà còn gây những hậu quả xấu cho xã hội : như nạn tham ô, phạm pháp, ...

– Thói sống buông thả, tùy tiện, thiếu lí tưởng dẫn đến tình trạng tha hóa nhân cách, sống vô nghĩa, không có mục đích, vô giá trị, sống thừa.

– Thói lười nhác trong lao động, học tập dẫn đến ngu dốt, thiếu kĩ năng sống, kĩ năng làm việc và quan hệ xã hội.

– Sống vô cảm, thiếu tình yêu thương, lòng trắc ẩn ... dẫn đến cô độc, thiếu tính nhân văn.

**d. Phương hướng rèn luyện lối sống đẹp.**

- Tích cực học tập trong cuộc sống, lịch sử, sách vở.
- Xác định mục đích sống rõ ràng.
- Rèn luyện đạo đức, tinh thần lao động, mở mang tri thức.

**3. Kết bài**

- Khẳng định ý nghĩa tích cực của lối sống đẹp
- + Sống đẹp là chuẩn mực cao nhất của nhân cách con người, là tiêu chí đánh giá giá trị con người.
- + Câu thơ của Tô Hữu có ý nghĩa nhắc nhở, gợi mở về lối sống đẹp, nhất là cho thế hệ trẻ ngày nay.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 6. "Đời phải trải qua giông tố nhưng chớ cúi đầu trước giông tố". Anh (chị) suy nghĩ gì về câu nói trên của người nữ chiến sĩ, bác sĩ Đặng Thùy Trâm.**

**GỢI Ý**

- Vài nét về Bác sĩ, liệt sĩ Đặng Thùy Trâm.
  - Đời là tổng hoà các mối quan hệ trong đó hạnh phúc và khổ đau vẫn song hành với nhau.
  - Giông tố: hình ảnh chỉ những khó khăn đáng sợ trong mỗi đời sống chúng ta.
  - Trải qua giông tố giông tố cuộc đời, đó là điều khó tránh khỏi.
  - Không cúi đầu trước giông tố: không lùi bước trước những khó khăn
  - bài học về nghị lực, ý chí sống.
- Liên hệ bản thân.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 7. "Học vấn không có quê hương, nhưng người học phải có Tổ quốc" (L. Pasteur). Anh (chị) trình bày những suy nghĩ của mình về vấn đề trên ?**

**GỢI Ý**

**1. Câu nói của L. Pasteur có hai nội dung cần giải quyết:**

- Học vấn không có quê hương.
- Người học phải có Tổ quốc.
- luận điểm sau quan trọng hơn.

**a. Nội dung 1:**

- Học vấn là toàn bộ kiến thức của nhân loại tích lũy từ nhiều ngàn năm, và là kiến thức sáng tạo không ngừng.
- Người học phải phấn đấu suốt đời, vì học có thể xem là cuốn vở không có trang cuối.
- Việc học không giới hạn bởi môi trường, biên giới. Nơi nào dạy tốt thì thu hút người học, miễn là ta có đủ tài lực.

**b. Nội dung 2.**

- Tổ quốc là quê hương, đất nước, nơi sinh ra ta và ta lớn lên; nơi ở của Tổ tiên ta, dòng họ ta. Mỗi người đều phải có Tổ quốc.

- Mỗi người phải sống vì Tổ quốc mình, dân tộc mình.
- Phải phấn đấu không ngừng vì sự phồn vinh của Tổ quốc, vì lòng tự hào dân tộc.

\*\*\*//\*\*\*

## **ĐỀ 8. Quan niệm của anh (chị) về tiền tài và hạnh phúc.**

### **GỢI Ý**

#### **1. Tiền tài**

- Giá trị của tiền tài: tiền của và tiền bạc.
- Dùng để sử dụng và chi tiêu, phục vụ cho cuộc sống, rất quan trọng và hết sức cần thiết.
- Mặt trái của đồng tiền: sai khiến con người làm việc sai trái, đổi trắng thay đen, biến giả thành thật, huỷ hoại nhân cách con người.
- Chúng ta cần thừa nhận sức mạnh của đồng tiền.

#### **2. Hạnh phúc**

- Hạnh phúc là trạng thái sung sướng khi hoàn toàn đạt được những điều mình muốn.
- Hạnh phúc được xây dựng trên những giá trị mang ý nghĩa xã hội và tinh thần chân chính.

→ Làm thế nào để có được hạnh phúc?

Hạnh phúc không phải là sản phẩm, quà tặng từ bên ngoài mà chỉ đến với những ai thật sự nỗ lực; những ai có trái tim nhân ái, biết trân trọng và biết yêu thương con người.

#### **2. Bình luận về mối quan hệ giữa tiền tài và hạnh phúc**

– Trong hạnh phúc, tiền tài công danh nhiều khi chỉ là sự hư ảo vì nó không có hiệu lực để sản sinh ra tình yêu, lòng nhân ái, nhân phẩm và óc sáng tạo.

– Nếu coi đồng tiền là mục đích cao nhất thì sẽ không chỉ rơi vào bi kịch mà còn bị huỷ hoại về nhân cách, gia đình tan nát, mọi người khinh bỉ, xa lánh...

– Nhưng nếu biết sử dụng đồng tiền đúng mục đích thì nó sẽ đem lại niềm vui và hạnh phúc cho con người.

→ Điều quan trọng là phải tạo sự hài hoà giữa đời sống vật chất và tinh thần, muốn làm được điều ấy đòi hỏi con người không ngừng nỗ lực, phấn đấu học tập, lao động và rèn luyện đạo đức.

\*\*\*//\*\*\*

## **ĐỀ 9. Anh (chị) có đồng ý với ý kiến sau đây của Joubert: “*Bạn hãy hiền dịu bao dung với hết tất cả mọi người trừ chính mình*”.**

### **GỢI Ý**

#### **1. Giải thích**

- \* “Bạn hãy hiền dịu bao dung với hết tất cả mọi người”
- Hiền dịu, bao dung:

– Với hầu hết tất cả mọi người: Ta sẽ nhận được sự trân trọng, biết ơn của người khác đối với mình. Đồng thời thiết lập được nhiều mối quan hệ tốt đẹp, và khi ta gặp khó khăn, người khác sẽ sẵn sàng giúp đỡ mình.

→ Đó là một lối sống đẹp, bạn sẽ dễ dàng tiếp xúc và học hỏi được nhiều điều hay. Và đó cũng chính là cách giúp bạn chỉnh sửa bản thân bạn.

→ “Trừ chính mình”

– Bạn có thể hiền dịu bao dung với người khác, nhưng nếu bạn cũng áp dụng cách đối xử như vậy đối với chính bản thân bạn thì đó là cách tốt nhất biến bạn thành người khác.

→ Cuộc sống này có vô vàn điều tốt đang chờ đón bạn, bạn hãy đón nhận nó, hãy mở lòng và sống chan hoà với mọi người. Nhưng cũng không ít cái xấu xa đang rình rập, và muốn lôi kéo bạn về phía nó. Vì thế bạn hãy cố gắng giữ mình, cần phải thật nghiêm khắc với bản thân và cách sống của mình.

## 2. Biểu hiện về cách sống

– Đối với mọi người: Bạn hãy giúp đỡ khi họ gặp khó khăn, hãy biết tha thứ, khoan dung cho những người biết sửa chữa lỗi lầm, hãy học cách sống thân thiện, hoà đồng.

– Đối với bản thân: Phải bỏ lối sống ích kỉ, tham vọng. Sống vì mọi người cũng có nghĩa là vì chính mình, bạn phải nghiêm khắc với những lỗi lầm của mình. Không thể để nó tái phạm và cũng không thể để nó tiếp tục diễn ra.

→ Chỉ có như vậy bạn mới có thể tự tin đứng trước mọi người, bạn mới có thể giữ mình trong sạch. Chính cách sống ấy sẽ giúp mọi người nể phục bạn, bởi bạn luôn biết giữ mình, luôn biết chỉnh sửa mình cho đúng với cách sống tốt đẹp.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 10. Nhà văn Đức F. Sile có nói: “*Tình yêu là niềm say mê đem lại hạnh phúc cho người khác*”. Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên?**

## GỢI Ý

### I. Mở bài

– Đã có nhiều định nghĩa về tình yêu nhưng chưa có một định nghĩa nào thật toàn vẹn.

– Ý kiến của F. Sile về tình yêu được xem là một tư tưởng khai sáng về tình yêu và từ xưa đến nay vẫn còn nguyên giá trị: “*Tình yêu là niềm say mê đem lại hạnh phúc cho người khác*”.

### II. Thân bài

**a.** Tình yêu là một niềm say mê nhưng vấn đề là say mê cái gì, say mê như thế nào để niềm say mê đó trở thành tình yêu.

– Say mê vật dục, danh vọng, con người trở nên thấp hèn. Thứ say mê đó chỉ gọi là dục vọng chứ không phải tình yêu.

– Lòng ham muốn người khác giới chỉ gọi là tình dục chứ đâu phải tình yêu.

**b. *Tình yêu là niềm say mê đem lại hạnh phúc cho người khác:***

– Khi yêu một người nào đó đến mức tha thiết, người ta sẵn sàng hi sinh hạnh phúc của mình để người mình yêu hạnh phúc. Một người mẹ yêu con sẵn sàng làm tất cả để con trưởng



thành. Một người bạn yêu bạn của mình là người luôn ở bên cạnh bạn, sẵn sàng sẻ chia những nỗi muộn phiền của bạn dù trong bất cứ hoàn cảnh nào...

– Tình yêu không đơn thuần là tình cảm giữa nam và nữ mà còn mở rộng ra với tất cả mọi người (giữa bạn bè, đồng nghiệp với nhau, giữa những người cùng một đất nước, dân tộc, màu da...).

**c. Liệu có cơ sở nào cho một tình yêu như vậy không?**

– Tình yêu cao thượng chỉ đến từ những trái tim rộng mở, giàu tấm lòng. Cho đi một cách tự nguyện mà không hề tính toán, vị kỉ.

– Tình yêu gắn với nhu cầu khẳng định mình trước mặt người khác. Nếu yêu một người họ sẵn sàng làm tất cả để xứng đáng với người yêu, để mang lại hạnh phúc cho người được yêu và cũng là sự khẳng định mình.

– Tình yêu còn là sự quan tâm, là tinh thần trách nhiệm với hạnh phúc của người yêu cũng như với chính mình.

– Đôi khi không được đền đáp xứng đáng “*cho nhiều nhưng nhận chẳng bao nhiêu*”, nhưng tình yêu có thể đem lại hạnh phúc cho cả hai phía nếu như có một trái tim vị tha và ngược lại sẽ đem lại những hệ quả không tốt.

**d. “Niềm say mê đem lại hạnh phúc cho người khác” có ích lợi gì?**

– Con người sẽ sống trong một môi trường tràn ngập tình yêu thương.

– Xây dựng một môi trường sống lành mạnh, tốt đẹp, xoá đi nỗi cô đơn cố hữu ở mỗi con người.

### III. Kết bài

– Ý kiến của F. Sile thật có giá trị: dựa trên cơ sở con người là mục đích chứ không phải phương tiện mưu lợi; nó phê phán chủ nghĩa cá nhân vị kỉ; mở ra một cái nhìn mới về tình yêu, từ đó góp phần vào đời sống tâm hồn mỗi con người nên vẫn được ủng hộ và chấp nhận, không hề bị thui chột mà ngày càng toả sáng.

\*\*\*//\*\*\*

<b>Bài 11. Suy nghĩ của anh (chị) về nghĩa cử cao đẹp “Lá lành đùm lá rách” trong cuộc sống.</b>
--

## GỢI Ý

### I. Mở bài

– Đoàn kết tương thân, tương ái là một tình cảm đặc biệt và nổi bật trong sinh quan của người xưa.

– Trích dẫn.

– Đó là bài học về đạo lí làm người thể hiện rõ nét mối quan hệ tình cảm đậm đà trong xã hội ta ngày nay.

### II. Thân bài

#### 1. Giải thích câu tục ngữ

– Nghĩa đen: Dùng lá để gói hàng, nếu bị rách, người ta lấy tấm lá lành bao bên ngoài.

– Nghĩa bóng: “*lá lành*” là con người lúc yên ổn, thuận lợi, giàu có. Còn “*lá rách*” là con người lúc sa cơ, thất thế, nghèo khó.

– Câu tục ngữ khuyên con người nên biết giúp đỡ, đùm bọc những người gặp cảnh khốn cùng, khó khăn.

## 2. Đánh giá

– Nhắc nhở chúng ta đừng thờ, ghẻ lạnh trước khổ đau, thiếu may mắn của người khác; mà trái lại, phải biết hết lòng đùm bọc, nâng đỡ người sa cơ, lỡ vận, giúp họ vượt qua bước khốn cùng, thể hiện sự cao op trong mối quan hệ giữa người với người.

– Giữa cuộc đời, hoàn cảnh con người luôn biến đổi thăng trầm. Vì thế cần phải hiểu biết nhau trong sự tương thân tương ái, tạo tình đoàn kết, tránh chia rẽ, xung đột.

– Lòng nhân ái là đức tính mà mỗi con người đều cần phải có để làm nền móng xây dựng một xã hội tốt đẹp, công bằng, bác ái. Quay lưng hay ngoảnh mặt với nỗi đau của người khác là ích kỉ, vô nhân.

– Đặc biệt trong hoàn cảnh đất nước hiện nay, “lá lành” cần phải “đùm lá rách”. Đó là việc làm rất cần thiết, là ý thức tự giác của mỗi chúng ta.

## 3. Mở rộng

– Truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái là truyền thống cao quý về đạo lí làm người của dân tộc ta.

– Chính truyền thống này là cơ sở tạo nên sức mạnh đoàn kết để bao đời nay dân tộc ta chiến thắng thù trong, giặc ngoài, giữ yên ổn, vững bền đất nước.

– Lòng nhân ái này phải xuất phát từ tình cảm chân thành, thấu hiểu, cảm thông giữa người với người chứ không phải là lối ban ơn trịch thượng.

– Người được đùm bọc, đỡ đần phải biết vươn lên chứ không được ỷ lại, sống nhờ lòng nhân ái của người khác để mình trở thành bị động, biếng nhác.

## III. Kết bài

– Nhấn mạnh ý nghĩa và giá trị câu tục ngữ trong đời sống thực tế ngày nay.

– Liên hệ bản thân: Cần có lòng nhân ái, ý thức đoàn kết, tương thân, tương trợ.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 12. Trong bài: “một khúc ca xuân” (12/1967).**

**Tổ Hữu có viết:**

*“Nếu là con chim, là chiếc lá  
Thì chim phải hát, chiếc lá phải xanh  
Lẽ nào vay mà không trả  
Sóng là cho đâu chỉ nhận riêng mình”*

**Hãy phát biểu ý kiến của anh (chị) qua đoạn thơ trên.**

## GỢI Ý

### I. Mở bài

– Con người sinh ra được “vay mượn” từ tạo hoá, từ cha mẹ, từ mọi người xung quanh.

– Vì vậy, phải nhớ ơn và sống có ích để trả ơn cho đời.

### II. Thân bài

– Tổ Hữu mượn hình ảnh con chim, chiếc lá để minh hoạ cho lí tưởng “Sóng là cho đâu chỉ nhận riêng mình.

\* Con chim: tạo hoá ban cho giọng hát ⇒ Hót phục vụ cho đời.

\* Chiếc lá: được thừa hưởng năng lượng mai, dưỡng khí ⇒ lá phải xanh tươi làm đẹp cho cuộc sống.

→ Hạnh phúc nhất là được cống hiến.

\* Con người:

– Vay mượn tất cả từ cha mẹ, nhân loại và từ vũ trụ.

– Phải ghi ơn và trả ơn.

– Biểu hiện:

+ Sống lí tưởng, biết tự khẳng định mình trở thành công dân có ích.

+ Giúp đỡ mọi người.

+ Góp phần xây dựng quê hương đất nước.

→ Có như vậy thì mới xứng đáng là một Con Người.

### III. Kết bài

– Phải biết sống cống hiến.

– Phát biểu quan niệm nhân sinh tích cực của bản thân.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 13.** Trong “*Phép màu nhiệm của đời*” (NXB Trẻ -2005) có câu chuyện rằng: “*Người hàng xóm của cửa cậu bé 4 tuổi vừa mất vợ. Nhìn thấy ông khóc, cậu bé lại gần và leo lên ngồi vào lòng ông. Cậu ngồi rất lâu và chỉ ngồi như thế. Khi mẹ em hỏi em đã trò chuyện những gì với ông ấy, cậu bé trả lời: Không có gì đâu ạ. Con chỉ để ông ấy khóc.*”

**Anh (chị) suy nghĩ gì về câu chuyện trên. Liên hệ đời sống và bản thân.**

### GỢI Ý

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng phải đảm bảo những ý cơ bản sau đây:

#### 1. Hiểu được ý nghĩa câu chuyện:

– Đề cao, kêu gọi sự chia sẻ, cảm thông trong cuộc sống – đó là sự thân thiện xuất phát từ đáy lòng giữa người với người.

– Có nhiều cách chia sẻ, có khi sự chia sẻ một cách im lặng lại có chiều sâu nhất.

#### 2. Sự chia sẻ của cậu bé.

– Sự cảm thông hồn nhiên và ngây thơ.

– Sự cảm thông chân tình của trái tim trong sáng vô ngần.

#### 3. Liên hệ trong cuộc sống

– Có những người sống chia sẻ bằng một tâm hồn cao thượng, trong sáng và vô tư.

– Có những người quan tâm để tỏ ra bề trên, nhưng thiếu một tấm lòng chân thành cần thiết.

– Có những người quan tâm để cầu lợi.

#### 4. Thái độ của chúng ta.

– Liên hệ bản thân.

– Phê phán sự quan tâm “chia sẻ” có tính chất vụ lợi, giả tạo.

– Phê phán sự lạnh lùng, vô cảm.

– Kêu gọi sự sẻ chia, cảm thông – sống có tình người.

\*\*\*//\*\*\*

**ĐỀ 14. Tục ngữ Pháp có câu: “Tiền bạc là người đầy tớ trung thành và là người chủ xấu”.**

## GỢI Ý

### I. Mở bài

- Đồng tiền là vật trao đổi hàng hoá, là thước đo mua bán.
- Tùy theo mục đích của mỗi người mà đồng tiền có thể là “người đầy tớ tốt” hay “người chủ xấu”.

### II. Thân bài

- Giải thích:
  - + Nghĩa đen: - tớ: người để điều khiển, người sai khiến.
  - chủ: người điều khiển, sai khiến.
  - + Nghĩa bóng: phải biết làm chủ đồng tiền, không nên làm nô lệ cho đồng tiền.
- Giá trị của đồng tiền:
  - + Là vật trao đổi, mua bán, đồng tiền có sức mạnh rất lớn.
  - + Nhiều người bỏ công sức ra để kiếm tiền.
- Tiền bạc là người tớ tốt: nằm trong tay một con người tốt, đồng tiền phát huy giá trị to lớn của nó, mang lại hoà bình, hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội.
- Tiền bạc là người chủ xấu: chính vì có giá trị lớn trong trao đổi mua bán nên ma lực của đồng tiền đối với con người rất lớn, đặc biệt là đối với những kẻ tham lam, gây ra nhiều tội lỗi.

### III. Kết bài

- Chính vì giá trị to lớn của đồng tiền trong cuộc sống mà mỗi người chúng ta phải có thái độ đúng đắn trong việc kiếm tiền cũng như chi tiêu.
- Hãy sử dụng đồng tiền vào đúng mục đích để nó phát huy giá trị mà nó vốn có.
- Liên hệ bản thân, đề ra cách sử dụng tiền hợp lí => lối sống hợp lí.

\*\*\*//\*\*\*

## PHẦN II

# PHẦN VĂN XUÔI CHƯƠNG TRÌNH 11 VÀ 12

## HAI ĐỨA TRẺ

(Thạch Lam)

### I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG

- 1. Nội dung:** Hai đứa trẻ thuộc loại truyện tâm tình để lại nhiều dư vị. Toàn bộ câu

chuyện xoay quanh một không gian nơi phố huyện nghèo cùng với cảnh chiều tàn, chợ tan và những kiếp “đời tàn”. Nổi bật của câu chuyện là kể về nỗi buồn của cảnh ngày tàn và tâm trạng thao thức của chị em Liên mong mỏi, chờ đợi một chuyến tàu đêm.

## 2. Nghệ thuật

- Truyện tâm tình nhưng vừa giàu yếu tố hiện thực vừa phảng phất chất lãng mạn.
- Giọng kể chuyện như thủ thỉ, tâm tình, kín đáo mà đĩnh đạc, man mác; tinh tế nhưng nhiều xao động và thấm thía.
- Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên hết sức độc đáo. Thạch Lam đã vẽ nên bức tranh một miền quê hiền hoà, yên tĩnh, thơ mộng, gợi cảm và man mác, thấm đượm nỗi buồn.

### Đề 1.

**Hai đứa trẻ của Thạch Lam là một thiên truyện ngắn không có cốt truyện, nhưng lại hấp dẫn và gợi lên trong lòng người đọc nhiều suy nghĩ. Anh (chị) cảm nhận điều gì đã làm nên sức hấp dẫn và gợi lên trong lòng người đọc chúng ta những suy nghĩ gì về những cảnh đời cũ (trước Cách mạng tháng Tám)?**

## GỢI Ý

### 1. Yêu cầu chung

Phải hiểu rằng Thạch Lam là cây bút tài hoa trong nhóm *Tự Lực văn đoàn*, ông thành công và mở đường cho lối viết truyện ngắn không có cốt truyện (hoặc cốt truyện thật đơn giản).

Tuy được xem là nhà văn thuộc khuynh hướng lãng mạn, nhưng cũng có truyện thiên về hiện thực. Truyện *Hai đứa trẻ* lại hoà quyện giữa hai yếu tố: lãng mạn và hiện thực.

*Hai đứa trẻ* là một truyện ngắn trữ tình, được Thạch Lam thể hiện nhẹ nhàng mà thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực quanh quẩn, tàn lụi, bé tắc trong xã hội cũ (trước Cách mạng tháng Tám). Đồng thời, ông thể hiện sự trân trọng với những ước mong vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn.

### 2. Yêu cầu cụ thể

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo những ý sau:

#### a) “Hai đứa trẻ” là truyện ngắn không có cốt truyện

- Chỉ là một buổi chiều tối ở phố huyện nghèo nàn, tăm tối với tiếng trống thu không rờ rạc và cảnh chợ chiều hiu hắt.

- Chỉ là một chõng hàng nước, một gánh hàng phở, một gia đình bác Xẩm lê la trên đất cát, một bà già điên nghiện rượu, hai chị em Liên và An thu dọn hàng rồi chờ chuyến tàu khuya.

- Không có tình huống gay cấn, éo le và chẳng có xung đột gì.

#### b) Truyện “Hai đứa trẻ” hấp dẫn và gợi cho người đọc nhiều suy nghĩ

• *Sức hấp dẫn của truyện*

- Thiên nhiên, cảnh vật một miền quê nghèo hiện lên thật buồn nhưng cũng rất đổi yên ả, hiền hoà và trữ tình.

- Truyện lôi cuốn người đọc là những mảng tối tràn ngập vây quanh những cuộc đời tội nghiệp thành nỗi ám ảnh thao thức lòng người.

- Truyện lôi cuốn người đọc bằng chi tiết ngọn đèn dầu leo lét của chõng nước nhà chị Tí lặp lại đến những bảy lần gây ấn tượng và giàu ý nghĩa tượng trưng.

- Nổi bật nhất là nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật Liên lúc chờ đoàn tàu khuya.

- Lối kể chuyện nhẹ nhàng, duyên dáng, điềm tĩnh, đậm sâu và khắc khoải.

• *Truyện đã gợi cho người đọc những suy nghĩ*

- Truyện như một bài thơ trữ tình đầy xót thương về những con người nhỏ bé, khắc khổ và lay lắt trong xã hội cũ.

- Ý nghĩa nhân văn sâu sắc của thiên truyện không chỉ mong muốn mang đến một đời sống vật chất no đủ mà mang đến một thế giới tinh thần ấm áp.

- Tác giả còn muốn lay tỉnh những tâm hồn đang khắc khoải, uể oải, đang lụi tắt hướng đến cuộc sống có ý nghĩa hơn.

- Tác giả đặc biệt quan tâm đến đời sống tinh thần và trân trọng dẫu cho đó là “ước vọng mơ hồ” vươn đến ánh sáng cuộc đời của những đứa trẻ đáng thương trong xã hội đầy bóng tối nô lệ trước Cách mạng tháng Tám.

- Truyện đã để lại nhiều dư vị, dư âm ấm áp tình người, tình đời.



## Đề 2

*Phân tích vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam.*

### GỢI Ý

Các ý chính:

#### 1. Giới thiệu sơ lược.

Thạch Lam là nhà văn có tâm hồn đôn hậu. Hai đứa trẻ là tác phẩm khá thành công của ông, khắc hoạ bức tranh làng quê, số phận những con người bé nhỏ và sự nâng niu trân trọng vẻ đẹp tâm hồn con người.

#### 2. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Liên.

- Liên có tâm hồn nhạy cảm, tinh tế (*cảm nhận của Liên về bức tranh chiều tối với những âm thanh quen thuộc: tiếng ếch nhái ngoài đồng ruộng, tiếng muỗi vo ve, bóng tối, bầu trời,...*)

- Liên luôn khát khao cuộc sống có ý nghĩa hơn:

+ Liên thao thức đợi chuyến tàu đi qua như “mong đợi một cái gì tươi sáng” cho sự sống nghèo khổ hằng ngày.

+ Liên “lặng lẽ theo mơ tưởng” khi chuyến tàu đi qua. Trong cái nhìn của Liên có biết bao khát khao hi vọng (hình ảnh “Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo” đã trở thành niềm mơ ước).

+ Những cảm giác lắng lại trong tâm hồn Liên để lại chút băng khuâng dịu nhẹ: “Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết như chiếc đèn con chị Tý chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ”.

#### 3. Kết luận.

Ước mơ bé nhỏ trong tâm hồn Liên, nỗi vương vấn dịu nhẹ gợi ra một cảm giác trong lành, yên tĩnh. Đó là khoảng sâu trong tâm hồn con người ở nhân vật Liên.



## CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

## I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG

### 1. Nội dung

Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân là nhà văn duy mỹ - say mê cái đẹp. Cõi cái đẹp là đỉnh cao của nhân cách con người. *Chữ người tử tù* in trong tập *Vang bóng một thời* có thể xem là một nén hương tưởng niệm cho cái đẹp, cái tài hoa, nghĩa khí, thiên lương của cuộc đời đang bị mai một dần đi.

Truyện ngắn *Chữ người tử tù* đã dựng lên một thế giới tù ngục tăm tối. Trong thế giới ấy hiện lên ba đốm sáng lẻ loi, cô đơn: Huân Cao, viên quản ngục và thầy thơ lại. Đó là những người có tài và biết trọng tài; có nghĩa khí và trọng nghĩa khí.

Họ tình cờ gặp nhau trong một tình thế oái ăm, từ chỗ ngờ vực nhau, đối địch nhau rồi đi đến chỗ hiểu nhau, hi sinh vì nhau để trở thành tri kỉ. Ba đốm sáng ấy cuối cùng tụ lại, thấp lên ngọn lửa rực sáng và đưa cái đẹp lên ngôi. Đỉnh cao của cái đẹp lên ngôi trong thiên truyện này qua trường đoạn của “cảnh cho chữ” ở cuối truyện.

### 2. Nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Tuân, khiến hình tượng Huân Cao trở nên lộng lẫy và tỏa sáng suốt thiên truyện. Đó là nghệ thuật “vẽ mây nảy trăng”. (*đầu truyện Huân Cao hiện ra gián tiếp qua những cuộc trao đổi giữa viên quản ngục và thầy thơ lại*).

- Gọi được không khí cổ kính của một thời vang bóng xa xưa, qua cách dùng từ, cử chỉ nhân vật,...

- Nhịp điệu, kết cấu câu văn thông thả, đỉnh đạc, từ tôn, góp phần tạo không khí cho thiên truyện.

- Văn giàu chất hội họa và cả chất nhạc cũng tham gia vào thiên truyện này.

- Thành công trong bút pháp đối lập (*rõ nhất là đoạn Huân Cao cho chữ*).



Đề 3

<p><b>Phân tích hình tượng nhân vật Huân Cao trong truyện "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân.</b></p>
--

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

- *Vang bóng một thời* gồm 11 truyện viết về một thời đã xa, nay chỉ còn vang bóng. Qua tập truyện, Nguyễn Tuân đã bày tỏ sự bất hòa sâu sắc đối với xã hội buổi giao thời cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX ở nước ta và ca ngợi những nhà nho tài hoa không chịu vứt bỏ lương tâm, chạy theo danh lợi, vẫn giữ *thiên lương* cao đẹp.

- Một trong những nhân vật tiêu biểu là Huân Cao trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*.

- Ta hãy phân tích hình tượng nhân vật Huân Cao, một hình tượng có tính cuốn hút mạnh mẽ về khí phách凛冽, về tâm hồn ngời sáng và nét tài hoa.

### II. THÂN BÀI

#### A. CON NGƯỜI MANG NÉT CỦA KHÍ PHÁCH, TƯ THẾ

Bằng một thứ văn xuôi điêu luyện gọi được không khí cổ kính của một thời đã qua, Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công những nét tính cách nhân vật.

#### 1. Một con người tự trọng, sống hiên ngang bất khuất

– Tự trọng, không ham quyền và hám lợi: "*Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ*".

– Hiên ngang bất khuất: "...những người chọc trời quấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết ai nữa..."

## **2. Chí lớn không thành, coi thường gian khổ, kể cả cái chết kề bên**

– Chông lại triều đình, bị bắt giam tử ngục, vẫn coi thường: "*Đến cái cảnh chết chém, ông cũng chẳng sợ nữa ...*"

– Có những suy nghĩ, hành vi thiết phóng khoáng: Ông Huấn Cao vẫn thân nhiên nhận rượu thịt của viên quản ngục, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình, dù đang bị giam cầm.

## **3. Khinh bỉ những kẻ đại diện cho quyền lực thống trị**

– Dưới mắt ông, chúng chỉ là lũ *tiểu nhân thị oai*, nên ông luôn tỏ ra khinh bỉ chúng, dù ở giữa cảnh *tàn nhẫn, lừa lọc giữa một đồng cặn bã*.

– Thái độ và ngôn ngữ nhân vật cực kì khinh bạc. Sau khi viên quản ngục khép nép hỏi Huấn Cao có cần gì nữa không, ông đã trả lời như tát nước vào mặt đối phương: "*Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ cần có một điều, là nhà người đừng đặt chân vào đây*".

\* Khí phách đó, tư thế đó luôn luôn hiên ngang lồng lộng giữa cái nền xám xịt của ngục tù.

## **B. CON NGƯỜI MANG NÉT ĐẸP CỦA TÂM HỒN, TÀI HOA**

### **1. Tâm hồn cao quý**

Huấn Cao ca ngợi **Thiên lương** tức là cái bản chất tốt đẹp của con người: "*Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà mà ở đã... Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng nhem nhuốc mất cả đời lương thiện đi*". Lời khuyên bảo cuối cùng đối với viên quản ngục thể hiện **cái tâm** của nhân vật Huấn Cao vậy.

### **2. Yêu cái đẹp và cảm thông với người yêu quý cái đẹp**

Huấn Cao kiêu bạc là thế, nhưng khi hiểu được tâm lòng chân thành của ngục quan, ông vui vẻ nhận cho chữ, mà còn tỏ ra cảm động: "*Thiếu chút nữa, ta đi phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*".

### **3. Rất mực tài hoa**

– Thư pháp (phép viết chữ, nghệ thuật viết chữ Hán) vốn là một thú cao nhã của người xưa, bên cạnh cầm, kì, thi, họa. Ông Huấn có tài viết chữ đẹp, "*vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp (...), chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm*".

– Cái tài hoa ấy chỉ dành riêng cho người tri kỉ: "*Đời ta cũng mới viết có hai bộ tứ bình và một bức tranh trung đường cho ba người bạn của ta thôi*". Và lần này như một ngoại lệ, ông cho chữ viên quản ngục, vì "*Ta cảm cái tâm lòng biệt nhỡn liên tài của các người*".

– Con người ấy đã thực hiện lời hứa với viên quản ngục, **thể hiện cái tài hoa tuyệt thế** của mình trong một khung cảnh đầy xúc động. Bằng biện pháp đối lập, Nguyễn Tuân đã làm toát lên chủ đề của truyện trong đoạn cuối truyện.

– Cái cao đẹp (viết chữ vốn là một việc thanh cao, long trọng, với *lụa trắng, mực thơm, nét chữ vuông tươi tắn*) đối lập với cái dơ bẩn (cảnh buồng nhà ngục tối tăm, *chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián*).



– Hình ảnh kì vĩ của người tù *cổ đeo gông, chân vướng xiềng* đang *dậm tô nét chữ* đối lập với hình ảnh co ro của thầy thơ lại *run run bung chậu mực* và của viên quản ngục *khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ (...), chấp tay vái người tù một vái*.

Tất cả thể hiện một ý nghĩa sâu sắc: cái đẹp có thể sản sinh từ nơi tội ác ngự trị, giữa mảnh đất chết (nhà ngục), bởi một con người sắp chết (tử tội Huân Cao). Và lời khuyên viên quản ngục cũng mang ý nghĩa bổ sung: cái đẹp không thể cùng sống chung với tội ác.

### C. HÌNH TƯỢNG CAO ĐẸP CỦA NHÂN VẬT

1. Hình tượng nhân vật Huân Cao trong *Chữ người tử tù* tượng trưng cho ***cái đẹp tài hoa hòa hợp cái đẹp của tâm hồn***.

2. Nhân vật Huân Cao, cũng như nhiều nhân vật chính diện khác trong *Vang bóng một thời*, nhất thiết phải là một con người tài hoa. Song ở Huân Cao, bên cạnh cái tài hoa, còn có vẻ đẹp khí phách của một con người có trách nhiệm đối với thời cuộc. Đó cũng là nét độc đáo của hình tượng nhân vật Huân Cao, so với các nhân vật khác trong *Vang bóng một thời*.

### III. KẾT BÀI

Nghệ thuật miêu tả của Nguyễn Tuân trong *"Chữ người tử tù"* mang tính cổ kính qua hệ thống ngôn ngữ, lối suy nghĩ, cung cách đối xử... toát lên không khí của *một thời* mà nay đã thành *vang bóng*. Nghệ thuật ấy cũng mang tính hiện đại với những đoạn phân tích ý nghĩa sâu kín, diễn biến tâm lí nhân vật một cách tinh tế.

Nhân vật Huân Cao, con người có trách nhiệm đối với đất nước, hiện lên trong truyện với một thái độ tôn sùng của Nguyễn Tuân. Đây cũng là sự giải bày kín đáo niềm *"... khát khao theo đuổi một lí tưởng cao cả của người thanh niên Nguyễn Tuân khi mới bước chân vào đời"*. (Trường Chinh).



#### ĐỀ 4

#### **Bình luận về sự hội ngộ ba nhân vật trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân**

#### **Bài làm**

Truyện "Chữ người tử tù" rút trong tập "Vang bóng một thời", một giai phẩm chưa đầy 2.500 chữ nhưng hàm chứa một dung lượng lớn. Chỉ có ba nhân vật và ba cảnh: Quản ngục và viên thơ lại đọc công văn nói về tử tù Huân Cao; Huân Cao bị giải đến và sự biệt đãi của ngục quan đối với tử tù; cảnh Huân Cao cho chữ trong nhà ngục. Cảnh nào cũng hội tụ cả ba nhân vật này.

1. Viên thơ lại.

- Viên thơ lại là kẻ giúp việc giấy tờ cho ngục quan. Một con người sắc sảo và có tâm điền tốt.
- Y là kẻ tâm phúc của ngục quan.
- Nhờ y mà ngục quan xin được chữ tử tù.
- Trong cảnh cho chữ, viên thơ lại "run run bung chậu mực". Đúng, y là một người "biết yêu mến *khí phách, biết tiếc, biết trọng người có tài*". Nhân vật thơ lại chỉ là một nét phụ nhưng rất thân tình, góp phần làm rõ chủ đề tác phẩm.

2. Ngục quan.

- Là một khách tài tử chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc thì ngục quan lại có "tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay" chẳng khác nào "một âm thanh trong treo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ".
- Lần đầu gặp Huấn Cao trong cảnh nhận tù, ngục quan có "lòng kiêu ngạo", "lại còn có biệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao". Suốt nửa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huấn Cao và các đồng chí của ông.
- Lần thứ hai, y gặp Huấn Cao, nhẹ nhàng và khiêm tốn "muốn châm chước ít nhiều" đối với tử tù, nhưng đã bị ông Huấn miệt thị nặng lời, gần như xua đuổi, thế mà ngục quan vẫn ôn tồn, nhã nhặn "xin lĩnh ý" rồi lui ra.
- Ngục quan là một nhà nho "biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền", suốt đời chỉ ao ước một điều là "có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do ông Huấn Cao viết". Ngục quan đang sống trong bi kịch: y tâm phục Huấn Cao là một người chọc trời khuấy nước nhưng lại tự ti "cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù". Viên quản ngục khổ nhất là "có một ông Huấn Cao trong tay mình, mà không biết làm thế nào mà xin được chữ".
- Tính cách quản ngục là một con người biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và rất yêu cái đẹp. Y yêu chữ Huấn Cao, chứng tỏ y có một sở thích cao quý.
- Như vậy, trong vị thế xã hội, ngục quan và tử tù là đối địch, còn trên lĩnh vực nghệ thuật, họ là tri âm. Huấn Cao trước lúc ra pháp trường đã tri ngộ một kẻ biệt nhỡn liên tài là ngục quan.
- Nhân vật ngục quan đúng là một con người vang bóng. Nhân vật này đã thể hiện sâu sắc chủ đề tác phẩm.

Trong cảnh cho chữ có một hình ảnh kì diệu: "ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ". ánh sáng bó đuốc ấy chính là ánh sáng của thiên lương mà tử tù đang chiếu lên và lay tỉnh ngục quan. Chi tiết ngục quan "khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng", chi tiết ngục quan vái tử tù một vái, nước mắt rí vào kẽ miệng nghẹn ngào nói: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh" là những chi tiết thú vị. Lúc sở thích nghệ thuật đã mãn nguyện cũng là lúc ánh sáng thiên lương soi tỏ, chiếu rọi tâm hồn. Một cái vái lay đầy nhân cách, hiếm có.

### 3. Nhân vật trung tâm là Huấn Cao.

- Huấn Cao là một "tên giặc", một nhân vật bi tráng, cao đẹp, mang màu sắc lãng mạn đầy ấn tượng.

Lúc đầu Huấn Cao được giới thiệu gián tiếp qua một tiếng đồn: "cái người mà vùng tỉnh ta vẫn khen...", "nhiều người nhắc nhỡm đến cái danh đó luôn...", "một tên tù có tiếng là..." và "thầy có nghe người ta đồn...". Đó là một con người không phải tầm thường!

Ngục quan và viên thơ lại mới "văn kì thanh" mà đã tâm phục Huấn Cao. Họ trầm trồ: "người đứng đầu...", "người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp...", một tử tù lừng lẫy tiếng tăm "văn võ đều có tài cả...".

Lấy xa để nói gần, lấy bóng làm lộ hình, sử dụng lối tả gián tiếp... đó là bút pháp Nguyễn Tuân vận dụng sáng tạo để giới thiệu nhân vật Huấn Cao, tạo ra sự cuốn hút nghệ thuật kì diệu.

Là một nhà nho kiệt hiệt dám chọc trời khuấy nước. Chí lớn không thành mà vẫn hiên ngang. Chết chém cũng chẳng sợ. Một tinh thần gang thép "vô úy" bất khuất. Một cái "dỗ gông" trước cửa ngục. Một câu miệt thị ngục quan: "Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng tới khuấy rầy ta". Không phải ai cũng có cái gan dám thách thức cường quyền bạo lực thế đâu!

Huấn Cao coi khinh vàng ngọc. Không vì vàng ngọc, vì quyền uy mà ông "ép mình viết bao giờ!" Chữ thì quý thật! Nhất sinh ông mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường tặng ba người bạn thân. Không chỉ đẹp ở nét chữ, mà mỗi chữ, mỗi bức thư họa của Huấn Cao là một bức châm, thể

hiện một lí tưởng tung hoành, một hoài bão, một đạo lí cao đẹp. Chữ của Huấn Cao cho thấy cái tài, cái tâm, cái tầm nhìn của kẻ sĩ chân chính mà ta ngưỡng mộ và kính phục.

Với Huấn Cao thì thiên lương là ngọn lửa, là "ánh sáng đờ rực" như ngọn đuốc kia. Nếu ngục quan tâm phục con người nghĩa khí, tài hoa thì Huấn Cao lại nể trọng con người biệt nhỡn liên tài. Suốt đời ông chỉ "cúi đầu vái lạy hoa mai" thế mà khi nghe tên thơ lại nói lên tâm sự của chủ mình muốn "xin chữ", Huấn Cao đã ân hận nói: "Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ".

ở con người Huấn Cao, từ cử chỉ, hành động đến ngôn ngữ, từ nét chữ đến phong thái - đều toát ra một vẻ đẹp vừa phi thường, vừa bình dị, vừa anh hùng, vừa nghệ sĩ, bên cạnh cái hùng có cái bi, tính vốn khoáng mà lại trân trọng kẻ biệt nhỡn liên tài, coi thường vàng bạc quyền uy mà lại đề cao tình bằng hữu, đến chết vẫn nghĩa khí và giữ trọn thiên lương. Nguyễn Tuân đã dàn cảnh, tả người và kể chuyện, sử dụng những ẩn dụ so sánh, những tình tiết đan chéo, ràng buộc vào nhau, tạo nên một không gian nghệ thuật cổ kính, bi tráng nâng nhân vật Huấn Cao lên một tầm vóc lịch sử. Văn học lãng mạn thời tiền chiến chỉ có một Huấn Cao đẹp hào hùng như vậy.

Hai câu văn: "Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ", và: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh" - đẹp như một bức châm trong các thư hoạ nghìn xưa lưu lại, cũng là bài học làm người sáng giá!

Cảnh "cho chữ" được miêu tả bằng bút pháp lãng mạn gợi lên một không khí thiêng liêng bi tráng. Phòng giam ẩm ướt bần thiêu, hôi hám. Lửa đuốc sáng rực. Tấm lụa trắng. Chậu mực thơm lắm. Ba cái đầu cúi xuống tấm lụa trắng. Huấn Cao hiện ra với vẻ uy nghi, hào hùng. Cổ đeo gông, chân vướng xiềng, Huấn Cao vung bút viết. "Những nét chữ vuông vắn rõ ràng" hiện lên rực rỡ trên phiến lụa óng. Tư thế đĩnh đạc ung dung. Mai kia ông đã bước lên đoạn đầu đài, nhưng đêm nay ông vẫn ung dung. Một cử chỉ "đỡ viên quản ngục đứng thẳng người dậy". Một lời khuyên: "Ta khuyên thầy quản nên thay đổi chỗ ở đi... thầy quản nên tìm về nhà quê mà ở đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi". Với Huấn Cao thì thiên lương là cái gốc của đạo lí, có giữ được thiên lương thì mới biết quý trọng tài năng và cái đẹp ở đời.



## HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ* - Vũ Trọng Phụng)

### I. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG

1. **Nội dung:** *Số đỏ* là một kiệt tác nghệ thuật của Vũ Trọng Phụng. Nhà văn Nguyễn Khải từng thảng thốt gọi đó là "một cuốn sách ghê gớm cho thể làm vinh dự cho mọi nền văn học". Ở chương XV *Hạnh phúc của một tang gia*, tập trung mô tả một đám tang với đầy nghịch lí. Bởi lẽ, người chết không khiến người sống đau buồn, mà vui như hội, bát nháo như cái chợ lúc đông người. Vũ Trọng Phụng muốn vạch rõ chân tướng nhố nhăng, lố bịch của xã hội đương thời: những hạng người mang danh quý tộc, thượng lưu ấy, thật ra chỉ là một thứ cặn bã; một thứ quái thai của xã hội thực dân nửa phong kiến trước Cách mạng tháng Tám.

#### 2. Nghệ thuật

- Nghệ thuật trào phúng đã gây ra tiếng cười qua hàng loạt những nghịch lí và sự mâu thuẫn giữa bên ngoài với bên trong của những người dự đám tang.
- Khai thác triệt để cái bi với cái hài và biệt tài miêu tả đám đông.
- Nghệ thuật miêu tả nhân vật sắc nét, làm nổi bật tính châm biếm trong bút pháp.
- Với nghệ thuật châm biếm sắc sảo, qua một số chi tiết chọn lọc, hình ảnh đám tang lộ rõ sự đua đòi lối sống văn minh rởm



**Hãy phân tích chương XV “Hạnh phúc của một tang gia” trong tác phẩm “Số đỏ” của Vũ Trọng Phụng.**

## GỢI Ý

### I. MỞ BÀI

– Một trong những tác phẩm văn học tiêu biểu cho xu hướng hiện thực đã phê phán kịch liệt cái xã hội tư sản thành thị trước Cách mạng tháng Tám 1945 là tiểu thuyết *Số đỏ của Vũ Trọng Phụng*.

– Với lối văn châm biếm sắc sảo, các chương trong *Số đỏ* đều là những màn hài kịch đầy thú vị, đặc biệt là chương XV: Hạnh phúc của một tang gia.

– Chuyển mạch.

### II. THÂN BÀI

#### a. Những người trong tang quyến

##### 1. Tang gia có hạnh phúc

Tang gia nào cũng buồn rầu, đau đớn trước cái chết của người thân. Trái lại, mỗi người trong gia đình cụ cố Hồng đều vui mừng, cảm thấy có hạnh phúc khi cụ cố tổ vừa mất:

– Ông Phán mọc sừng cảm thấy hạnh phúc vì được thêm số tiền là vài nghìn đồng bù khoản bị vợ cầm sừng.

– Cụ cố Hồng nhắm mắt mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy... để thiên hạ đều chỉ tro khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế...

– Ông Văn Minh thích thú vì cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa.

– Cậu Tú Tân sướng điên người vì có dịp thi thố tài chụp ảnh.

– Bà Văn Minh nôn nao chờ lắng xê kiệu đồ tang tân thời của hiệu may Âu hóa, cuối cùng được như ý.

**2. Mâu thuẫn trào phúng cơ bản nằm ngay trong nhan đề của chương: “Hạnh phúc của một tang gia”.** Mỗi thành viên trong gia đình đều thấy đây là một dịp may đặc biệt để thỏa mãn ý muốn, thực hiện được ý đồ riêng tư của mình. Cho nên cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm... Bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thỏa thích... Người ta tung bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma, vân vân...

Tuyệt nhiên không ai tỏ ra đau buồn thương tiếc người quá cố. Thiếu vắng loại tình cảm ấy, tất cả đều trở nên vô nghĩa. Thật vậy, còn phũ phàng hơn là bọn con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ. Chính ông Văn Minh, cháu nội của người quá cố, còn thầm biết ơn Xuân Tóc Đỏ tình cờ đã gây ra cái chết của cụ già đáng chết.

#### b. Đám tang

##### 1. Sự đua đòi lối sống văn minh rởm

Với nghệ thuật châm biếm sắc sảo, qua một số chi tiết chọn lọc, hình ảnh đám tang lộ rõ sự đua đòi lối sống văn minh rởm.

– Đó là một đám ma to tát, long trọng, theo cả lối Ta, Tàu, Tây, có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lốc bốc xoảng, và bu dích và vòng hoa, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa. Lại có cậu Tú Tân chỉ huy, những nhà tài tử chụp ảnh đã thi nhau như ở hội chợ.

– Đó là một đám ma làm huyên náo cả thành phố mà kèn Ta, kèn Tây, kèn Tàu lẫn lượt thay nhau mà rộn lên, (...) kể đã là danh giá nhất tất cả.

– Đặc biệt đây là dịp quảng cáo đồ xô gai tân thời, cái mũ mấn trắng viền đen – dernières créations... có thể ban cho những ai có tang đương đau đớn vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời. Nhân đó, Tuyết bèn mặc bộ Ngây thơ để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh.

## **2. Thực chất kì quặc, lố lăng**

Kì thực những gì gọi là to tát, long trọng, danh giá của cái đám ma ấy chỉ là sự phô trương giả dối, sự rôm đời lố lăng, thể hiện tâm lí háo danh hết sức kì quặc, qua những hình thức nghi lễ đưa tang hồ lớn đến buồn cười.

Tác giả đã hạ một câu văn gói trọn sự mỉa mai cực độ: Thật là một đám ma to tát có thể làm người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu!...

### **c. Những người đưa tang**

#### **1. Bọn người mang danh thượng lưu, văn minh**

Tiếp tục sử dụng các yếu tố gây mâu thuẫn để trào phúng, tác giả còn dùng biện pháp phóng đại về dáng cách lố bịch nhưng đều giống như thật đâu đó ngoài đời:

– Những ông bạn thân của cụ cố Hồng hình như đưa đám tang để khoe huân chương, huy chương, khoe những kiểu râu hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loãn quăn...

– Hàng trăm giai thanh gái lịch của Hà Thành văn vật đang Âu hóa với một nửa là phụ nữ, phần nhiều tân thời, bạn của cô Tuyết, và Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan, vân vân... đều mang vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma.

#### **2. Thực ra đó là bọn cận bã của xã hội tư sản thành thị**

Bạn của cụ cố Hồng, các vị tai to mặt lớn của xã hội thượng lưu đó đều cảm động (...) khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết... lộ rõ tính háo sắc đến vô liêm sỉ dù họ đang sát ngay với linh cữu.

Cả đám đông đưa tang đó vừa đi vừa chim chuột, soi mói, bình luận về hình thể phụ nữ, nói với nhau những chuyện nhảm nhí trong đời sống đời bại thường ngày của họ, đã biểu lộ mọi góc cạnh của cái tính vô văn hóa, vô đạo đức của bọn người cận bã trong xã hội tư sản thành thị thời ấy.

3. Nhân vật Xuân tóc đỏ xuất hiện giữa lúc đám tang đang di chuyển, đã làm cho cảnh đưa đám thêm lố lăng. Hắn bộc lộ tính tình quái, láu lỉnh bên cạnh tính đều đặn và dâm dăng vốn có. Hắn biết tự quảng cáo đúng chỗ, xuất hiện đúng lúc, đáp ứng đúng ý thích của những người mà hắn cần lấy lòng như Tuyết, như cụ bà. Đến cảnh ông Phán dúi tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư, Xuân tóc đỏ vội nắm tay cho khỏi có người nom thấy trở thành điểm đỉnh của màn hài kịch đưa tang này. Sự giả dối, bịp bợm ở đây thật vô sỉ đến ghê tởm.

### III. KẾT BÀI

Bằng ngòi bút trào phúng bậc thầy, Vũ Trọng Phụng đã vạch mặt bọn trường giả chạy theo đồng tiền, đua đòi lối sống văn minh rởm, bịp bợm, dâm dăng, đòi bại thời đó qua chương “Hạnh phúc của một tang gia”.

Vũ Trọng Phụng xứng đáng là một nhà văn hiện thực hàng đầu trong nền văn xuôi trước Cách mạng tháng Tám 1945.

☪☪☪

#### ĐỀ 6

**Phân tích những đặc sắc về nghệ thuật trào phúng của tác phẩm “Số đỏ” của Vũ Trọng Phụng.**

### GỢI Ý

#### I. MỞ BÀI

– Vũ Trọng Phụng là nhà văn có tài. Tuy mất sớm nhưng ông đã để lại cho văn học Việt Nam hiện đại nhiều tác phẩm giá trị.

– Số đỏ là tác phẩm thể hiện rõ bút pháp trào phúng của tác giả.

#### II. THÂN BÀI

##### a. Phân tích

Số đỏ là một cuốn tiểu thuyết trào phúng. Nghệ thuật trào phúng của tác giả thể hiện ở nhiều mặt, từ cách đặt tiêu đề đến chọn chi tiết, xây dựng nhân vật... Tất cả đều xoay quanh các mâu thuẫn, những điều trái tự nhiên để gây cười.

Đặc sắc về nghệ thuật trào phúng của Số đỏ thể hiện ở mấy điểm: thủ pháp tương phản, phóng đại, cách tạo tình huống, xây dựng nhân vật.

1. Thủ pháp tương phản được tác giả khai thác triệt để trong cách xây dựng nhân vật, dựng cảnh. Tác giả chọn những chi tiết nêu lên sự tương phản giữa hình thức và nội dung, giữa lời nói và việc làm.

– Kẻ lãnh đạo phong trào Âu hóa trong Số đỏ là Văn Minh. Y vô học (du học chỉ để nhảy đầm), hô hào thể thao nhưng chính mình lại gầy gò, ốm yếu. Típ Phờ Nờ đòi giải phóng nữ quyền nhưng y lại cấm vợ đổi mới. Xuân tóc đỏ vô học, lưu manh nhưng y lại trở thành “độc tở Xuân”, “nhà cải cách xã hội”, “giáo sư quần vợt”, nhà “chấn hưng Phật giáo”, “anh hùng cứu quốc”.

– Đám ma ông bố cụ cố Hồng như một tấn hài kịch. Đám ma được tổ chức trọng thể tựa một đám rước. Nhưng là một đám rước thiếu nghiêm chỉnh, nghi thức thì hỗn độn... theo cả lối Ta, Tàu, Tây có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, cho đến lốc bốc xoảng và bú dích và vòng hoa...

##### 2. Thủ pháp phóng đại tạo tình huống

Để tạo nên tiếng cười, nhà văn thường phải vận dụng thủ pháp phóng đại. Nét đặc sắc nổi lên ở Số đỏ là tác giả phóng đại, tạo ra các tình huống bất ngờ, gây tiếng cười suốt tác phẩm, nhưng phóng đại mà như không phóng đại, bởi người đọc thấy có lí, thấy chân thật.

Ví như chuyện về nhân vật Xuân:

– Xuân bị đuổi việc, bất ngờ gặp cụ Phó Đoan, rồi lọt vào bộ máy Âu hóa của Văn Minh. Vì khoái lạc, Văn Minh giới thiệu Xuân là sinh viên trường thuốc, rồi sợ há miệng mắc quai nên y cứ từng bước mở đường cho Xuân đến đài danh vọng.

– Vì bất ngờ, Xuân làm cho ông bố cụ cố Hồng khỏi bệnh. Rồi cũng bất ngờ, y làm cho ông bố cụ cố Hồng chết. Thế là y trở thành ân nhân của gia đình Văn Minh. Rồi, nhờ thua quần vợt, Xuân trở thành anh hùng cứu quốc, được phủ toàn quyền thưởng Bắc đầu bội tinh...

### **3. Xây dựng nhân vật**

Thế giới nhân vật trong *Số đỏ* đông đảo, đa dạng.

– Điểm đặc sắc là mỗi nhân vật một tính cách, thể hiện rõ bản chất của nhân vật đó, đồng thời tác giả tô đậm, phóng đại để gây nên tiếng cười. Nhiều nhân vật hiện lên như con rối, hoạt động, ăn nói ngớ ngẩn, lộ bịch, vô nghĩa, lặp đi lặp lại, bất chấp hoàn cảnh.

Ví như, cụ cố Hồng thì lúc nào cũng chỉ lặp lại một câu: “Biết rồi! khổ lắm nói mãi!”; Min đơ, Min toa thì bạ chỗ nào cũng vênh váo tự giới thiệu: “Me xừ Min Toa, cảnh binh hạng năm, giải nhất vòng quanh Hà Nội, giải nhất Hà Nội – Nam Định (...), một vẻ vang của sở cảnh Hà Nội, một cái hi vọng của Đông Dương!...”.

– Đặc biệt tác giả đi sâu miêu tả tâm trạng nhân vật bằng những hành vi trào phúng: ... nhiều ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy cũng đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn Xuân nữ ai oán, náo nùng... Họ cố giữ vẻ mặt buồn nhưng vừa đi vừa thì thầm với nhau đủ mọi thứ chuyện nhảm nhí, vô đạo đức.

Hành vi đầy mâu thuẫn của ông Phán mọc sừng thật hài hước. Một mặt, ông cố nức nở cho to, oặt người đi để tỏ lòng thương xót đầy hiếu nghĩa của người cháu rể, mặt khác, ông tỉnh táo tính toán việc giữ chữ tín trong cuộc doanh thương, lén dúi vào tay Xuân tờ giấy bạc năm đồng gấp tư.

## **b. Mở rộng**

Ý nghĩa, tác dụng của nghệ thuật trào phúng trong “*Số đỏ*”

– Với nghệ thuật trào phúng đặc sắc, *Số đỏ* có sức lôi cuốn người đọc. Mỗi chương là một màn hài kịch. Toàn tác phẩm là một truyện cười dài, tiếng cười không dứt.

– Thông qua vở hài kịch, *Số đỏ* phơi bày bộ mặt thực của bọn thượng lưu thành thị. Trên con đường chạy đua theo các phong trào “Âu hóa”, “thể thao”, “giải phóng phụ nữ”, chúng hiện nguyên hình là một bọn đều cang, nhỏ nhãng, vụ lợi...

Nghệ thuật trào phúng đã góp phần quan trọng làm cho *Số đỏ* có giá trị phê phán sâu sắc xã hội thời đó.

## **III. KẾT BÀI**

Sáng tác cách đây gần bảy mươi năm nhưng đến nay *Số đỏ* vẫn là một tác phẩm đặc sắc.

*Số đỏ* đặc biệt lôi cuốn người đọc bởi nghệ thuật trào phúng – hài hước sắc sảo của tác giả. Thông qua tác phẩm, người đọc hình dung được những cảnh nhố nhăng của xã hội ta thời kì trước Cách mạng tháng Tám. Mặt khác, *Số đỏ* còn góp phần nhắc nhở ta tránh lối sống đua đòi, giả dối, vụ lợi...

☺☺☺

## **CHÍ PHÈO**

(Nam Cao)

– Sáng tác của Nam Cao chia làm hai giai đoạn: trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945.

1. **Trước Cách mạng tháng Tám:** Các sáng tác của ông tập trung vào hai đề tài lớn: cuộc sống của người nông dân nghèo và cuộc sống của những người trí thức tiểu tư sản nghèo.

**Đề tài trí thức tiểu tư sản nghèo**, đáng chú ý nhất là các truyện ngắn Trăng sáng, Đồi thừ, Cười, Nước mắt,... và tiểu thuyết *Sống mòn*. Trong những tác phẩm này, Nam Cao đã miêu tả một chân thực tình cảnh nghèo khổ và bi kịch đời sống của người trí thức. Họ là những người có hoài bão, có khát vọng cao cả mà không thực hiện được.

**Đề tài nông dân nghèo**, đáng chú ý là các truyện ngắn: *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Một đám cưới*, *Một bữa no*, *Nửa đêm*,... Trong những tác phẩm này, Nam Cao đã nêu lên thực trạng đau xót của người nông dân, sự bần cùng, sự nghèo khó thậm chí bị lưu manh hóa của họ. Đây là những trang văn đầy nước mắt về những con người khốn khổ. Đồng thời ông cũng vạch trần bộ mặt xấu xa tàn bạo của xã hội thực dân phong kiến với những thế lực tàn ác đã đẩy con người đến chỗ tuyệt vọng.

2. **Sau Cách mạng tháng Tám:** Nam Cao tiếp tục sáng tác phục vụ cách mạng, phục vụ kháng chiến. Các tác phẩm như *Đôi mắt* (1948), *Nhật kí ở rừng* (1948) và tập bút kí *Chuyện biên giới* (1950) là những tác phẩm đặc sắc của văn học cách mạng còn rất non trẻ khi đó.

## ĐỀ 7

**Phân tích hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao để chứng minh nhận định: “... Chí Phèo chẳng những bị tước đoạt nhân tính mà còn bị hủy hoại cả nhân hình nữa. Nhưng điều bi thảm là anh ta chỉ muốn trở lại thành người mà không được”**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

– Tuy chỉ thực sự viết văn hơn mười năm, nhưng Nam Cao đã để lại nhiều sáng tác văn xuôi giá trị: hơn 60 truyện ngắn, một truyện vừa, một tiểu thuyết và vài vở kịch. Truyện của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám 1945 nêu bật nỗi bần khổ đau đớn trước tình trạng con người bị hủy hoại dần mòn về nhân phẩm do cuộc sống đói nghèo, bế tắc. Bên cạnh những truyện về người trí thức nghèo, hình ảnh người nông dân nghèo bị áp bức, thậm chí bị lưu manh hóa do tội ác của bọn cường hào, địa chủ đã được thể hiện thật sâu sắc trong một truyện ngắn nổi tiếng của ông: *Chí Phèo*.

– Dẫn đề và chuyên mạch.

### II. THÂN BÀI

**A. Con người Chí Phèo chẳng những bị tước đoạt nhân tính mà còn bị hủy hoại cả nhân hình nữa**

#### 1. *Chí Phèo bị hủy hoại nhân hình*

– Ngay từ khi chào đời, Chí Phèo là một đứa con hoang, bị bỏ rơi trong cái lò gạch cũ. Được dân làng nuôi, Chí Phèo lớn lên như cây cỏ, tuổi thơ hết đi ở nhà này lại đi ở nhà nọ, tuổi thanh niên ra sức làm thân trâu ngựa cho nhà lí Kiến. Vì một chuyện ngờ ghen vợ vắng, lí Kiến đã nhẫn tâm đẩy Chí Phèo vào tù. Sau bảy, tám năm biệt tích trở về làng, Chí Phèo đã hoàn toàn biến đổi. Ngoại hình thật kinh tởm, cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen và rất cong cong, hai mắt gờm gờm trông gớm chết!



– Chí Phèo chuyên đập đầu, rạch mặt và đâm chém người cho nên cái mặt hấn vàng mà lại muốn xạm màu gio, nó vẫn dọc vẫn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo.

– Người cố nông ấy hoàn toàn bị tước đoạt nhân hình, biến thành nửa người nửa vật: nó không còn phải là mặt người: nó là mặt của một con vật lạ.

## **2. Chí Phèo bị tước đoạt nhân tính**

– Từ lúc về làng, Chí Phèo hoàn toàn không kiểm soát được hành động của mình. Khi mua chịu rượu, bà hàng ngần ngại không muốn đưa thì hấn rút bao diêm, đánh cái xòe, châm lên mái lều của mẹ. Mẹ hoảng hốt kêu la om sòm, vội dập tắt được ngọn lửa vừa mới cháy. Rồi khóc khóc mếu mếu, mẹ đưa ra chai rượu.

– Chí Phèo hoàn toàn bị tha hóa, hành động như người mất trí. Bao nhiêu việc ức hiếp phá phách, đâm chém, mưu hại, người ta giao cho hấn làm! Trong cơn say, Chí Phèo hành động tàn bạo như một con quỷ dữ, hoàn toàn mất nhân tính. Những cơn say của hấn tràn cơn này sang cơn khác, thành một cơn dài, mênh mông, hấn ăn trong lúc say (...) uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận (...). Hấn biết đâu hấn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đập đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người lương thiện.**B. Người nông dân bị lưu manh hóa ấy cuối cùng đã thức tỉnh**

### **1. Người nông dân bị tha hóa**

– Trong tâm hồn tưởng chừng như chai đá, thậm chí bị hủy hoại hoàn toàn của Chí Phèo, bản chất lương thiện ngày thường bị che lấp đi, vẫn le lói một ánh lương tri, sẽ bừng sáng khi gặp được cơ hội. Lúc được thị Nở chăm sóc, Chí Phèo rất ngạc nhiên vì xưa nay, nào hấn có thấy ai tự nhiên cho cái gì. Hấn phải dọa nạt hay là giật cướp mới có.

– Tình cảm chân thật của thị Nở đã khơi dậy ý thức và lương tâm của Chí Phèo. Từ lúc này, Chí mới ý thức tình trạng tha hóa của mình và bị kích bắt đầu diễn ra trong đời sống nội tâm.

### **2. Cuối cùng đã thức tỉnh**

– Sau khi được thị Nở chăm sóc, lần đầu tiên khi tỉnh giấc, Chí Phèo bâng khuâng nghe tiếng chim hót, tiếng cười nói của những người đi chợ thì niềm ao ước có một gia đình nhỏ bừng lên. Hấn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?

– Bản chất tốt đẹp của người lao động thức tỉnh trong lòng Chí: Trời ơi! Hấn thèm lương thiện, hấn muốn làm hòa với mọi người biết bao! (...). Họ sẽ lại nhận hấn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện.

## **C. Những điều bi thảm là anh ta chỉ muốn trở lại làm người mà không được**

### **1. Chí Phèo lại rơi vào bế tắc**

– Chí Phèo tha thiết muốn trở về sống lương thiện với mọi người, nhưng tất cả làng Vũ Đại đều sợ hãi, xa lánh anh ta. Thị Nở lại “cắt đứt” với Chí Phèo. Chí lại rơi vào tình thế hoàn toàn tuyệt vọng: Sống lương thiện thì không được chấp nhận, làm lưu manh như cũ thì không thể và cũng không muốn.

– Những lời lẽ cuối cùng của Chí Phèo bộc lộ tất cả bi kịch nội tâm đó: “Tao muốn làm người lương thiện (...). Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!”.

### **2. Bi kịch biến thành thảm kịch**

Chí Phèo đã đâm chết Bá Kiến, kẻ đã gây ra bi kịch đời Chí, rồi tự sát. Nhân vật Chí Phèo được xây dựng thành công: vừa có nét khái quát, vừa có cá tính. Người cố nông đó đã vừa bị hủy hoại nhân hình, vừa bị tước đoạt cả nhân tính. Nhân vật được miêu tả đặc sắc từ chân dung đến tính cách, từ bộ mặt đến những diễn biến tâm lí.

### III. KẾT BÀI

– Tác phẩm Chí Phèo mang giá trị nhân đạo sâu sắc, thể hiện ở tấm lòng yêu thương trân trọng của Nam Cao đối với những người khốn khó. Tác giả phát hiện những phần sâu kín nhất trong tâm hồn của họ, những gì còn lại của tình người, sự khát khao hạnh phúc, ước muốn yêu thương, nhất là quyền được làm người lương thiện.

– Chí Phèo là tiếng kêu cứu thiết tha của những người bất hạnh: Hãy bảo vệ và đấu tranh cho quyền được làm người của những con người lương thiện, để họ được sống và sống hạnh phúc, không còn những thế lực đen tối của xã hội đẩy họ vào chỗ mất cả nhân hình lẫn nhân tính đầy bi kịch xót xa...

### ĐỀ 8

**Phân tích nhân vật Bá Kiến trong truyện ngắn "Chí Phèo" của Nam Cao.**

DÀN Ý

#### I. MỞ BÀI

Nam Cao là tác giả văn học hiện thực xuất sắc giai đoạn 1930 – 1945. Ông chủ yếu đi vào đề tài người trí thức bé tắc và những người nông dân nghèo khổ.

Tác phẩm *Chí Phèo* (1941) là bản cáo trạng về cuộc sống đau thương của người nông dân dưới sự chà đạp của giai cấp thống trị. Trong đó, điển hình cho sự tàn ác là Bá Kiến.

#### II. THÂN BÀI

##### A. LẠI LỊCH NHÂN VẬT

Nhà Bá Kiến bốn đời làm tổng lí. Con trai hấn làm lí trưởng. Bản thân hấn làm lí trưởng rồi chánh tổng. Ở nông thôn, hấn leo đến đỉnh cao của danh vọng; Tiên chỉ làng Vũ Đại, chánh hội đồng kì hào, Bắc Kì nhân dân đại biểu, phe cánh của hấn mạnh, luôn đối địch với bọn cường hào trong làng.

##### B. BẢN CHẤT BÁ KIẾN

##### 1. Gian hùng nham hiểm

Thủ đoạn dùng người: *trị không lợi thì cụ dùng*. Sử dụng họ như công cụ *không có những thằng đầu bò thì lấy ai để trị những thằng đầu bò? Mềm nắn rắn buông* với triết lí: *thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ hai sợ kẻ cố cùng liều thân*: Đó là kẻ cường hào khôn róc đời.

##### 2. Ném đá giấu tay

Bá Kiến lẩn át các phe cánh khác nhờ thu dụng được những kẻ *không sợ chết, không sợ đi ở tù*. Lọc lừa, giả dối và xảo quyệt: *Hãy ngắm ngòm đày người ta xuống sông, nhưng rồi dắt nó lên để nó đền ơn. Hãy đập bàn đập ghế, đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi thì vát trả năm hào vì thương anh túng quá!*

Vì thế nhận ra bộ mặt thật của Bá Kiến không phải dễ dàng.

##### 3. Đểu cáng, tàn bạo

– Bá Kiến đã từng xô đẩy bao người lương thiện vào đường cùng: Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo. Vì một chuyện ngờ ghen vợ vẫn, hấn đã đẩy Chí Phèo vào tù bảy, tám năm vì *chỉ muốn tất cả những thằng trai trẻ đều đi ở tù*.

Chính hấn biến Chí Phèo thành *quỷ dữ*, và khi cần, sẵn sàng thí mạng Chí Phèo (sai đòi tiền Đội Tào).

– Chính hấn sống trên mồ hôi xương máu của người nghèo.

##### 4. Dâm ô, đồi bại

Dù có bốn vợ, Bá Kiến không bỏ lỡ ngôi chung xe lên tỉnh với vợ Binh Chức. Tiền của

anh lính gửi về chỉ đũa cho Bá Kiến chơi bởi hành lạc.

## C. NGHỆ THUẬT XÂY DỰNG NHÂN VẬT

### 1. Nhân vật điển hình

– Bá Kiến có nét chung của giai cấp thống trị tham lam, tàn bạo, không từ một thủ đoạn nào để bóc lột người nghèo.

– Bá Kiến có nét riêng của tên ác bá gian hùng, nham hiểm, thủ đoạn.

### 2. Nghệ thuật độc đáo của Nam Cao qua truyện ngắn “Chí Phèo”

Không như các nhà văn khác chỉ chú ý miêu tả ngoại hình của giai cấp thống trị (Nghị Quế của Ngô Tất Tố, Nghị Lại của Nguyễn Công Hoan), Nam Cao ít chú ý đến ngoại hình xây dựng Bá Kiến. Ông khắc họa tâm địa là chính: “*Cụ cười nhạt nhưng giòn già lắm*”... “*cụ hay quát để thử dây thần kinh người khác*”. “*Tiếng cười Tào Tháo*” ấy là tâm địa của kẻ độc ác xảo quyệt. Qua đó, thấy cái nhìn sắc sảo của Nam Cao.

## III. KẾT BÀI

– Bá Kiến là nhân vật tiêu biểu cho giai cấp thống trị đương thời. Bá Kiến là sự hội tụ những nét tàn bạo, xảo quyệt, đều cang của bọn bóc lột.

– Truyện ngắn *Chí Phèo* thể hiện cuộc đấu tranh một mất một còn không thể khoan nhượng giữa người nông dân và bọn ác bá phong kiến.



## ĐỀ 9

**GS. Hoàng Như Mai nhận định: “Đời thừa” là một bước đi của Nam Cao về hướng cách mạng, một tiếng gọi bạn của Nam Cao đến với các nhà văn có thiện chí. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.**

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

### I. YÊU CẦU CHUNG

1. Phương pháp: Học sinh vận dụng phương pháp tổng hợp để làm bài.

2. Nội dung:

- “*Đời thừa*” là một bước đi của Nam Cao về hướng cách mạng.

- “*Đời thừa*” là một tiếng gọi bạn của Nam Cao đến với các nhà văn có thiện chí.

### II. YÊU CẦU CỤ THỂ

#### 1. Giải thích

a. Học sinh có thể giải thích tiêu đề “*Đời thừa*” là cuộc đời hoàn toàn vô ích, không ai cần tới, cuộc đời phải bỏ đi cho xã hội khỏi vướng bận.

b. “*Đời thừa*” là một bước đi của Nam Cao về hướng cách mạng, đây là cách nhìn mới của nhà văn, giới nào cũng có thể “*thừa*” ngay cả giới văn nghệ sĩ chân chính khi gặp khó khăn. Nguyên do không những ở xã hội mà ngay ý thức trách nhiệm cá nhân là chính.

c. Những nhà văn có thiện chí sẽ đồng tình với Nam Cao khi tác giả đưa ra hướng đi cho giới văn nghệ sĩ.

#### 2. Bình

a. Sự tha hóa của những con người bị bản cùng hóa là một quy luật khá phổ biến từ tầng lớp dưới đến giới trí thức văn nghệ sĩ.

b. Sự tha hóa ở giới văn nghệ sĩ là một sự việc rất nghiêm trọng vì họ có trí tuệ, có ý thức, có trách nhiệm với xã hội: Văn sĩ Hộ đã là nhà văn, lại là nhà văn chân chính, là một trí thức,

là một nhà cầm bút có lý tưởng, là người có nghĩa vụ vạch đường chỉ lối cho xã hội, thế mà vì chén cơm manh áo, Hộ đã bị tha hoá.

c. Sự tha hoá của giới văn nghệ sĩ có tác hại lâu dài và nặng nề vì nó gieo nọc độc vào xã hội, củng cố cho một xã hội thối nát mà lý ra người nghệ sĩ có quyền không làm-Hộ đã viết những tác phẩm mà trước đây anh cho là sỉ nhục.

### 3. Luận

a. Tác giả khinh bỉ những người cầm bút vô trách nhiệm, chỉ biết lợi nhuận.

b. Căm ghét những kẻ bất tài mà ba hoa khoa trương, không thấy thực mình, tự cao tự hào nghĩ mình sẽ có những tác phẩm bất hủ làm kinh thiên động địa, khinh chê người khác.

c. Tác giả kêu gọi mọi người sống trung thực, phải chính là mình. Tránh cầu thả vô trách nhiệm vì chạy theo đồng tiền nhưng cũng không được huyễn hoặc mình, phải cố gắng trong tài sức của chính mình để làm ích cho đời dù là những việc con con chứ không nói suông, hứa hão.

d. Tác giả lột trần chân tướng của các loại nhà văn phổ biến đương thời trước dư luận nhân dân để nhân dân thức tỉnh không bị mê hoặc, không bị họ làm cho ngu muội mà nhận chân những giá trị đang phát triển dù rất bé nhỏ.



## ĐỀ 10

**Cảm nhận về chi tiết “bát cháo hành” và “ấm nước đầy và nước hã còn ấm”  
(Đề khối D. câu 3b- tuyển sinh Đại học năm 2010)**

### 1. Vài nét về tác giả và tác phẩm. (0.5 điểm)

- Nam Cao là nhà nhân đạo lớn, nhà hiện thực bậc thầy của văn học Việt Nam hiện đại; sáng tác vừa chân thực, giản dị vừa thấm đượm ý vị triết lý nhân sinh, có biệt tài phân tích, diễn tả tâm lý phức tạp của con người.

- *Chí Phèo* và *Đời thừa* là những truyện ngắn xuất sắc, rất tiêu biểu cho sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám. “Bát cháo hành” và “ấm nước đầy và nước hã còn ấm” là những chi tiết đặc sắc góp phần quan trọng thể hiện tâm lý nhân vật, tư tưởng tác phẩm và điển hình cho nghệ thuật Nam Cao.

### 2. Về chi tiết “bát cháo hành” (3.0 điểm)

- Ý nghĩa về nội dung:

+ Thể hiện sự chăm sóc ân cần của thị Nở khi Chí Phèo ốm đau, trợ trợ. (0.5 điểm)

+ Là biểu hiện của tình người hiếm hoi mà Chí Phèo được nhận, là hương vị của hạnh phúc, tình yêu muông màng mà Chí Phèo được hưởng. (0.5 điểm)

+ “Bát cháo hành” đã đánh thức tính người bị vùi lấp lâu nay ở Chí Phèo:

. Gây ngạc nhiên, gây xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thê thảm hiện tại của mình. (0.5 điểm)

. Khơi dậy niềm khao khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống lương thiện. (0.5 điểm)

- Ý nghĩa về nghệ thuật:

+ Là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lý và bi kịch của nhân vật. (0.5 điểm)

+ Góp phần thể hiện sinh động tư tưởng Nam Cao: tin tưởng vào khả năng cảm hoá của tình người. (0.5 điểm)

### 3. Về chi tiết “**âm nước đầy và nước hã còn ảm**”. (1.0 điểm)

- Ý nghĩa về nội dung: “Am nước đầy và nước hã còn ảm” Từ dành sẵn để Hộ có cái uống khi tỉnh rượu, thể hiện sự chăm chút tận tâm của Từ, dù trước đó Từ vừa bị Hộ đối xử tệ bạc; biểu hiện của tình yêu thương sâu bền, lòng biết ơn và sự bao dung nguyên vẹn của người vợ yếu ớt; đánh thức lương tâm và lương tri của Hộ, khiến anh thấm thía về nghĩa tình, day dứt, ăn năn về những hành vi vũ phu với vợ con khi say. (0.5 điểm)

- Ý nghĩa về nghệ thuật: Giúp khắc hoạ tính cách, tâm lí nhân vật và góp phần thể hiện sinh động tư tưởng của Nam Cao về khả năng cảm hoá tình người. (0.5 điểm)

### 4. Về sự tương đồng và khác biệt. (0.5 điểm)

- *Tương đồng*: Cả hai chi tiết đều góp phần biểu hiện tình cảm, tấm lòng của người phụ nữ. *Tình người* của họ đã đánh thức *tính người* của những kẻ bị tha hoá. Những chi tiết đều bộc lộ niềm tin sâu sắc vào tình người; đều thể hiện biệt tài sử dụng chi tiết của Nam Cao.

- *Khác biệt*: “Bát chào hành” (và “hơi chào hành”) được tô đậm trong tác phẩm, là một nổi ám ảnh đã thức tỉnh Chí Phèo, phù hợp tâm lí của người nông dân. “Am nước đầy và nước hã còn ảm” chỉ xuất hiện thoáng qua, nhưng cũng đủ tác động làm thức tỉnh lương tri của Hộ, phù hợp với tâm lí của người trí thức.



## ĐỀ 11

### Phân tích đoạn trích “**Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài**” của Nguyễn Huy Tưởng

#### Gợi ý

1. Tìm hiểu các xung đột kịch trong đoạn trích:
  - + Mâu thuẫn 1: Tình huống kịch xảy ra trong hồi V xuất phát từ mâu thuẫn giữa nhân dân lao động khốn khổ lầm than và bọn hôn quân bạo chúa cùng các phe cánh của chúng.
  - Quá trình phát triển của mâu thuẫn này đã chỉ ra tính tất yếu của hồi V :
    - +Mục đích xây Cửu Trùng Đài nguy nga tráng lệ để ăn chơi hưởng lạc .
    - +Nguyên liệu và công sức để xây Cửu Trùng Đài, là tiền bạc,của cải mà vua đã ra sức bắt thuế, tróc thợ từ dân lành, làm cho nhân dân vất vả, đói khát, chết vì bệnh dịch, tai nạn.
    - >Tương Dực không phải là một ông vua yêu nước, thương dân. Điều này tất yếu dẫn đến “loạn” và “biến”.
    - Kết quả : hôn quân bị giết, hoàng hậu nhảy vào lửa... Cửu Trùng Đài hiện thân cho tham vọng ăn chơi của Lê Tương Dực bị đốt thành tro.
  - + Vũ Như Tô coi Cửu Trùng Đài là cả phần xác và phần hồn của cuộc đời mình ( vì đây là công trình nghệ thuật tô điểm cho vẻ đẹp của đất nước) .
  - >Vì nó, Ông sẵn sàng chấp nhận làm việc cho hôn quân bạo chúa; dù bị thương vẫn tiếp tục chỉ đạo công việc; trị tội những thợ bỏ trốn...
  - Mâu thuẫn 2 : Giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy và lợi ích trực tiếp, thiết thực của nhân dân.
  - Ngược lại trong mắt dân chúng, Cửu Trùng Đài là hiện thân cha đẻ của nó –Vũ Như Tô-chính là ão của sự ăn chơi xa xỉ, hiện thân của tội ác kẻ thù của họ cần phải bị trị tội
  - > Họ vui mừng khi Cửu Trùng Đài cháy, Vũ Như Tô ra pháp trường.
  - Vũ Như Tô chỉ đứng trên lập trường của người nghệ sĩ thuần túy, hết mình phụng sự cái đẹp.

- Ông không đứng về phía Lê Tương Dực, nhưng lại muốn mượn uy quyền, tiền bạc của hắn để thực hiện hoài bão nghệ thuật của mình.

- Nhưng lợi ích nghệ thuật mà Vũ Như Tô theo đuổi đã mâu thuẫn với thực tế đời sống của nhân dân.

=> Kết thúc trên chỉ ra tính bi kịch không thể điều hoà của mâu thuẫn.

2. Nhân vật Đan Thiềm và Vũ Như Tô :

a. Nhân vật Đan Thiềm :

- Đan Thiềm là một cung nữ nhưng lại có “bệnh” đam mê , trân trọng, nâng niu cái đẹp, cái tài của Vũ Như Tô - một kiến trúc sư biết sáng tạo cái đẹp.

- Vì mê đắm cái tài mà Đan Thiềm không quản ngại những điều thị phi, quên cả nguy hiểm của bản thân để bảo vệ Vũ Như Tô.

-> Đan Thiềm là một người biết “biệt nhỡn liên tài”.

+ Đan Thiềm là người khuyên Vũ Như Tô ở lại để xây Cửu Trùng Đài (ở hồi 1), nhưng khi có biến lại tìm mọi cách thuyết phục ông trốn đi.

-> Cả 2 lời khuyên này đều “có ý nghĩa” duy nhất : bảo vệ cái tài, cái đẹp ( “khi trước trốn đi thì ông nguy, bây giờ trốn đi thì ông thoát chết”).

=> Đan Thiềm là một người không mơ mộng mà tỉnh táo, thức thời, hiểu đời, hiểu người (đây là điểm khác biệt giữa nàng và Vũ Như Tô).

- Tâm trạng của Đan Thiềm khi nhận ra thất bại của giấc mộng Cửu Trùng Đài:

+ Nàng đau đớn khi nghĩ đến sự sống chết của Vũ Như Tô.

+ Có đến 20 lần nàng thúc giục Vũ Như Tô “trốn đi, lánh đi, đi đi, chạy đi”.

+ Lời thúc giục vừa van xin, vừa khẩn thiết, quyết liệt: “ Ông nghe tôi ! .... Đợi thời là thượng sách ! Đừng để phí tài trời. Trốn đi ! ”

+ Có đến 4 lần nàng nhắc lại yêu cầu khẩn thiết đó. + Nàng sẵn sàng lấy tính mạng của mình để đánh đổi sự sống còn của Vũ Như Tô “Đừng giết ông Cả . Kéo tướng quân mang hận về muôn đời. Tha cho ông Cả. Tôi xin chịu chết”.

+ Đến khi “có trốn cũng không được nữa”, Đan Thiềm tìm mọi cách van xin tha tội cho Vũ Như Tô.

+ “Ông Cả! Đài lớn tanh tành! Ông Cả ơi! Xin cùng ông vĩnh biệt!”. + “ Xin cùng ông vĩnh biệt”.

+ Kết thúc lớp kịch thứ VII, chỉ còn tiếng kêu thảng thốt, đau đớn, nghẹn ngào, nức nở của Đan Thiềm.

+ Những đồ vỡ của một giấc mộng lớn bây giờ thật tan hoang : ông cả, Đài lớn, cái tài, cái đẹp, tất cả đều tan tành trong cơn biến loạn.

=> Mọi cố gắng giữ gìn, bảo vệ không thành. Câu nói cuối cùng của Đan Thiềm là lời vĩnh biệt mãi mãi Cửu Trùng Đài – vĩnh biệt một giấc mộng lớn trong máu và nước mắt.

b. Nhân vật Vũ Như Tô :

+ Cái tài của ông được ngợi ca đến mức siêu phàm, một thiên tài “ngàn năm chưa dễ có một”, “có thể sai khiến gạch đá như viên tướng cầm quân”. + “ Tài kia không nên để uống. Ông mà có mệnh hệ nào thì nước ta không còn ai để tô điểm nữa”, “đừng để phí tài trời”.

- Vũ Như Tô là một kiến trúc sư tài ba.

- Nhưng Vũ Như Tô vì quá khao khát đam mê chìm đắm trong cái đẹp mà trở nên mơ mộng, ảo vọng.

+ Giấc mộng ấy bắt đầu từ khi ông quyết định xây Cửu Trùng Đài cho Lê Tương Dực, mượn

tay bạo chúa để xây dựng một công trình tô điểm cho đời.  
 + Càng sáng suốt trong sáng tạo, thiết kế, thi công Cửu Trùng Đài, ông càng xa rời thực tế, càng ảo vọng.  
 - Trong thời khắc biến loạn dữ dội, Vũ Như Tô vẫn không tỉnh, vẫn say sưa với giấc mơ Cửu Trùng Đài.  
 + “ Ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khô hao hụt là vì ông, dân chúng lầm than là vì ông...”, ông vẫn cho là “họ hiểu nhầm”.  
 + Tận mắt chứng kiến cảnh đốt phá, nghe tiếng quân reo tìm mình phanh thây, ông vẫn cho là điều “vô lý”.  
 + Bị bắt dẫn về trình chủ tướng, ông hy vọng có thể “phân trần”, “giảng giải cho người đời biết rõ nguyên vọng của ta”  
 - Chỉ đến khi Cửu Trùng Đài bị cháy, Vũ Như Tô mới nhận ra sự thực về giấc mộng lớn đã tan tành.  
 + Vũ Như Tô “rú lên” kinh hoàng và tuyệt vọng “Đốt thực rồi! Đốt thực rồi!... Ôi mộng lớn, Đan Thiềm, Cửu Trùng Đài!”  
 -> Nỗi đau vỡ mộng hoá thành tiếng kêu bi thiết, não nùng, khắc khoải – Vũ Như Tô đã chết trước khi ra pháp trường.  
 - Bi kịch Vũ Như Tô đã thức tỉnh ý thức của chúng ta về vấn đề muôn thuở : Mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống- NGHỆ THUẬT PHẢI VỊ NHÂN SINH thì nghệ thuật mới tồn tại và được nhân dân tôn thờ, nâng niu, bảo vệ.  
 - Đoạn trích đã thể hiện một ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao.  
 - Cách dẫn dắt các xung đột kịch thể hiện tính cách, tâm trạng nhân vật thông qua ngôn ngữ và hành động rất thành công.  
 - Các lớp kịch ngắn, thay đổi liên tục, lời thoại gấp gáp, các tiếng reo, tiếng hét... tạo một không gian bạo lực kinh hoàng đến chóng mặt.  
 - Việc đặt nhân vật trong không gian cung cấm với các tên đất , tên người cụ thể ít nhiều có yếu tố sử sách làm cho vở kịch hoành tráng, có không khí lịch sử.



## ĐỀ 12

**Trong lời đề tựa kịch “Vũ Như Tô”, Nguyễn Huy Tưởng viết “*Than ôi! Như Tô phải, hay là những người giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm*”. Anh, chị hãy phát biểu ý kiến về lời tựa trên ?**

### GỢI Ý

- Tác giả chân thành bộc lộ nỗi băn khoăn của mình: lẽ phải thuộc về Vũ Như Tô, hay là thuộc về những kẻ giết Vũ Như Tô ?  
 - “ Ta chẳng biết”: tức là không thể đưa ra một giải đáp thoả đáng.  
 - Chân lý không hoàn toàn thuộc về phía nào. Đài Cửu Trùng không thành, nên mừng hay nên tiếc?”  
 Cách nêu vấn đề của tác giả như vậy là hợp lý, bởi chân lý thuộc về Vũ Như Tô một nửa, còn nửa kia thuộc về nhân dân, quần chúng đang nghèo khổ.  
 - ‘ Bệnh Đan Thiềm’ chính là bệnh mê đắm sự tài hoa siêu việt của người sáng tạo nghệ thuật, sáng tạo cái đẹp.

**Đề 13** Kết thúc bản “*Tuyên ngôn Độc lập*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình trọng tuyên bố rằng:

*“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.*

Dựa vào những hiểu biết về tác phẩm “*Tuyên ngôn Độc lập*” anh (chị) hãy phân tích đoạn văn trên để làm sáng tỏ những tư tưởng lớn của Người.

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2.9.1945, tại quảng trường Ba Đình, trước hơn nửa triệu đồng bào, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản "Tuyên ngôn Độc lập". áng văn này mang ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại: tuyên bố thủ tiêu vĩnh viễn chế độ thực dân - phong kiến trên đất nước ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc.

Kết thúc bản "Tuyên ngôn Độc lập", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình trọng tuyên bố:

*"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".*

Một lời tuyên bố đanh thép và hùng hồn, đã kết tinh một cách sáng ngời những nội dung cơ bản của "Tuyên ngôn độc lập".

Trước hết, Hồ Chủ tịch khẳng định: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập" vì đó là điều phù hợp với đạo lí và pháp lí. Đất nước và con người Việt Nam cũng như tất cả mọi quốc gia, mọi dân tộc và mọi người "đều sinh ra có quyền bình đẳng (...), có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc" ("*Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ*"). "*Nước Việt nam có quyền hưởng tự do và độc lập*" bởi lẽ "*người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*" (Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791).

Từ nhân quyền, Hồ Chủ tịch đã "suy rộng ra", nói đến quyền tự quyết mọi dân tộc: "*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do*". Lẽ phải ấy không ai chối cãi được, và vô cùng thiêng liêng. Sau hơn 80 năm bị thực dân Pháp thống trị, lời tuyên bố "*Nước Việt nam có quyền hưởng tự do và độc lập*" biểu lộ niềm tự hào dân tộc và khát vọng độc lập, tự do của đất nước và con người Việt Nam.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, "và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập". Đó là một thực tế lịch sử không ai chối cãi được. Hồ Chủ tịch đã vạch trần những tội ác dã man về chính trị, về kinh tế của thực dân Pháp đối với dân tộc ta trong suốt 80 năm trời. Chúng áp bức, bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ, "khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều". *Thực dân Pháp đã tước đoạt tự do, đìm nhân dân ta vào máu và nước mắt trong đêm trường nô lệ: "Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu",...* *Thực dân Pháp chỉ trong vòng 5 năm (1940 - 1945), chúng đã bán*



nước ta 2 lần cho Nhật. Pháp và Nhật đã gây ra nạn đói năm Ất Dậu (1945) làm cho hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Trước khi thua chạy (3.9.45), bọn thực dân Pháp "còn nhẫn tâm giết nốt số đồng bào *chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng*". "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập". Đó là lẽ phải, là sự thật lịch sử không ai chối cãi được. Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi, "dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp". Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời khi ba kẻ thù bị lật đổ, bị thất bại: "Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị". Độc lập và tự do là thành quả đấu tranh và cách mạng bền bỉ, gian góc, lâu dài của dân tộc ta: "Một dân tộc đã gian góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gian góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!".

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời là một sự thật lịch sử, nên Hồ Chủ tịch mới tuyên bố một cách đanh thép, hùng hồn: "Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam".

Độc lập tự do là khát vọng, là ý chí của đất nước và con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Lời tuyên bố vang lên như một lời thề thiêng liêng làm chấn động lòng người: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Cụm từ "Toàn thể dân tộc Việt Nam" nói lên sức mạnh đại đoàn kết, triệu triệu con người Việt Nam kết thành một khối mà không một kẻ thù tàn bạo nào có thể khuất phục được! "Tự do hay là chết!", "Dù phải đốt cháy dãy Trường Sơn cũng phải giành lại nền độc lập!". Quyết tâm ấy được Hồ Chủ tịch tuyên bố đanh thép hùng hồn. Triệu triệu con người Việt Nam "quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với thực dân Pháp đang âm mưu tái chiếm Việt Nam một lần nữa, đồng thời kêu gọi toàn thể dân tộc Việt Nam sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân ta đã thể hiện một cách hùng hồn lời tuyên bố mạnh mẽ ấy. Đó là khát vọng, là ý chí sắt đá về độc lập tự do của dân tộc ta, của nhân dân ta. Một lần nữa, Người lại Tuyên bố: "Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!" ("Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến" - 19.12.1946).

Hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn Độc lập". Những chặng đường lịch sử vẻ vang của dân tộc ta đã trải qua rất đáng tự hào: Cách mạng tháng Tám - chiến thắng Điện Biên oai hùng - Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng - Non sông liền một dải, Bắc Nam sum họp một nhà...

"Tuyên ngôn Độc lập" xứng đáng là một áng "thiên cổ hùng văn". Nó đã kể tục truyền thống vinh quang của "Nam quốc sơn hà" và "Bình Ngô đại cáo". Nó là lời nước non cao cả và thiêng liêng, thể hiện sâu sắc tư tưởng vĩ đại: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

Đọc đoạn văn cuối bản "Tuyên ngôn Độc lập", chúng ta càng thấm thía tự hào về độc lập, tự do mà dân tộc ta đã giành được bằng xương máu của bao thế hệ, của bao anh hùng liệt sĩ.



**ĐỀ 14. Hình ảnh con sông Đà được miêu tả như thế nào trong bài tùy bút "Người lái đò Sông Đà" của Nguyễn Tuân?**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

Tác phẩm *Sông Đà*, với mười lăm bài tùy bút, là kết quả của chuyến đi thực tế Tây Bắc vào năm 1958 của Nguyễn Tuân, đã ghi nhận nhiều bức tranh sinh động và nhiều hình ảnh nghệ thuật đầy sức hấp dẫn, đậm đà cảm hứng lãng mạn trong sáng.

Một trong các tùy bút đó là *Người lái đò Sông Đà*. Bài văn đầy ắp những tư liệu địa lí, lịch sử như ngọn nguồn của sông Đà, những địa thế đặc biệt, những con thác dữ, lịch sử đấu tranh Cách mạng của nhân dân vùng cao Tây Bắc, đồng thời miêu tả hình ảnh con sông Đà bằng một phong cách nghệ thuật độc đáo.

### II. THÂN BÀI

#### A. SÔNG ĐÀ HUNG BẠO, HIỂM ÁC

##### 1. Sông Đà hung bạo

– Nét dữ dội đầu tiên của con sông là những thác nước gầm réo muôn đời:

*Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.*

– Con sông chột trở nên hung bạo hơn khi sóng nước reo hò làm thanh viện cho đá, *mặt nước hò la vang dậy quanh mình ủa vào mà bẻ gãy cán chèo (...). Có lúc chúng đội cả thuyền lên.*

##### 2. Sông Đà hiểm ác

– Có những quãng sông đầy thác ghềnh, lòng sông như bày một thạch trận chực nuốt chìm những con thuyền non tay lái:

*Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận trên sông. Đám tảng, đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông, đòi ăn chết cái thuyền.*

– Phép nhân hóa được tận dụng để tả thạch trận mà khúc sông đã bày ra theo một chiến thuật hiểm ác:

*Vòng đầu vừa rồi nói mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử một cửa sinh, cửa sinh này nằm nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Vòng thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn.*

Bên cạnh hình ảnh hung bạo, hiểm ác là hình ảnh con sông Đà hiền hòa, thơ mộng, hai bờ sông tràn đầy cảnh sắc tươi vui.

#### B. SÔNG ĐÀ THƠ MỘNG, HIỀN HÒA

1. *Con sông thơ mộng* được mô tả từ trên cao: *Con Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc...*

Nước sông đổi thay tùy mùa tiết: *Mùa xuân dòng xanh như ngọc bích... Mùa thu nước sông Đà lừ lừ chín đỏ...*

##### 2. Con sông hiền hòa

– Có những quãng ven sông lặng tờ: *Hình như từ đời Lí, đời Trần, đời Lê, quãng sông này*

cũng lặng tờ đến thế mà thôi và bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.

– Nét hiền hòa ấy làm cho cảnh vật trở nên gợi cảm, làm cho khách trên đò chợt mơ màng như nghe tiếng con hươu đang thủ thi: "Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương (...) của một chuyến xe lửa đầu tiên" trong tưởng tượng của tác giả.

– Biện pháp nhân hóa và ẩn dụ được vận dụng: *Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải...*

3. Hai bờ sông Đà tràn ngập **cảnh sắc tươi vui của một cuộc sống mới** đang bắt đầu, *nuơng ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa (...) một đàn hươu cúi đầu ngón búp cỏ tranh đẫm sương đêm (...), đàn cá đằm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi.*

Nhìn chung, cái đẹp của sông Đà có khi do những nét hùng tráng, dữ dội, có khi từ những dáng nét, thanh sắc êm dịu, mượt mà được thể hiện bằng một phong cách độc đáo, tài hoa với những hình ảnh chọn lọc, từng ngôn từ chăm chút, câu, đoạn văn giàu tính nhạc.

### III. KẾT BÀI

Nguyễn Tuân nhìn thiên nhiên và con người trong hoàn cảnh khắc nghiệt, đồng thời cảm nhận thiên nhiên và con người ở cả phương diện thẩm mỹ, tài hoa.

*Sông Đà* nói chung và *Người lái đò sông Đà* chính là áng thơ trữ tình bằng văn xuôi ca ngợi tổ quốc giàu đẹp, thể hiện niềm tin yêu cuộc sống mới đang diễn ra trên đất nước ta.

\*\*\*//\*\*\*

<b>ĐỀ 15. Phân tích hình tượng người lái đò trong tùy bút "Người lái đò Sông Đà" của Nguyễn Tuân.</b>
---

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

– Nguyễn Tuân là một trong những cây bút tiêu biểu của văn xuôi hiện đại. Nói đến ông là người ta nghĩ ngay đến một nhà văn tài hoa, uyên bác và có một cách diễn đạt rất độc đáo.

– *Người lái đò Sông Đà* là một tùy bút thành công của Nguyễn Tuân, được rút từ tập tùy bút *Sông Đà*. Hình tượng nổi lên trong tùy bút đó là hình tượng người lái đò. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, người lái đò trở thành một nghệ sĩ trong nghệ thuật vượt thác ghềnh. Chỉ có những nghệ sĩ, những kẻ tài hoa tài tử trở thành nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Tuân.

### II. THÂN BÀI

#### A. HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT

##### 1. Giới thiệu khái quát

– Ông là một con người từng trải, hiểu biết rất thành thạo trong nghề lái đò, thành thạo đến mức *Sông Đà, đối với ông lái đò ấy, như một trường thiên anh hùng ca mà ông đã thuộc đến cả cái chấm than, chấm câu và những đoạn xuống dòng. Trên dòng Sông Đà, ông xuôi, ông ngược hơn một trăm lần rồi, chính tay giữ lái độ sáu chục lần...* Cho nên ông có thể bằng cách lấy mắt mà nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở...

2. Để khắc họa vẻ đẹp người lao động – người nghệ sĩ qua hình tượng ông lái đò sông Đà, nhà văn Nguyễn Tuân đã sáng tạo ra một **cuộc vượt thác Sông Đà của ông qua ba trùng vi thạch trận**. Một số chi tiết nêu bật cái dũng mãnh, tinh táo, sự trầm tĩnh, khôn ngoan của người lái đò khi vượt thác Sông Đà:

- **Vòng thứ nhất**

- Ông đò hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sóng trận địa phóng thẳng vào mình.
- Nhưng ông đò cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch đi như cái luồng sóng đánh hồi lùng, đánh đòn tía, đòn âm vào chỗ hiểm (...) trên cái thuyền sáu bơi chèo vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tinh táo của người cầm lái.

- **Không một phút nghỉ tay, nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai...**

- Ông lái đò nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở này.

... ông đò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy. Bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử. Ông đò vẫn nhớ mặt bọn này, đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông đề sấn lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến.

- **Trùng vây thứ ba nữa** Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cừ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó... Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong... Thế là hết thác.

- Sau khi vượt thác, người lái đò trở lại phong thái ung dung của một nghệ sĩ:

Đêm ấy nhà đò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ, cá dầm xanh... Cũng chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua...

## **B. NGHỆ THUẬT XÂY DỰNG HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT**

1. Nhân vật chính diện trong các sáng tác của Nguyễn Tuân thường được mô tả như những con người tài hoa nghệ sĩ. Ở bài tùy bút này, ông lái đò trở thành một nghệ sĩ tài ba trong nghệ thuật vượt thác Sông Đà.

2. Mỗi trang viết của Nguyễn Tuân đều thể hiện sự *tài hoa, uyên bác*. Ở bài tùy bút này, cái *tài hoa, uyên bác* của nhà văn được thể hiện ở nhiều mặt.

- Nhà văn đã sử dụng những tri thức về địa lí, lịch sử, nghệ thuật quân sự, võ thuật, hội họa, điêu khắc, điện ảnh... khi miêu tả thiên nhiên và sự điêu luyện của người lái đò. Tổng hợp những tinh hoa của các loại hình nghệ thuật vào tùy bút của mình là nét hiện đại của tùy bút Nguyễn Tuân.

- Ngôn từ phong phú, điêu luyện: *đôi cánh tay trẻ tráng, lái miết một đường chéo, đề sấn lên mà chặt đôi ra, ghì cương lái...*

## **C. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA TÁC GIẢ**

1. Hình dáng người lái đò Sông Đà hiện qua ngòi bút của Nguyễn Tuân như **một người lao động đầy trí dũng và một nghệ sĩ** trong nghệ thuật vượt thác, leo ghềnh. Người lái đò Sông Đà là một nhân vật chính diện của Nguyễn Tuân – những con người tài hoa nghệ sĩ ở đây có nghĩa rộng: không chỉ là những người làm nghệ thuật mà bao gồm cả những người làm nghề không dính dáng gì đến nghệ thuật, nhưng tất cả đều đạt tới trình độ nghệ thuật tinh vi điêu luyện. Người lái đò Sông Đà, trong quan niệm của Nguyễn Tuân, cũng chính là một nghệ sĩ, không phải là người chèo đò thông thường, mà đạt tới trình độ cao cường đầy tài hoa mà tác giả gọi là *"tay lái hoa"*.

2. Nguyễn Tuân cũng ngụ ý rằng chủ nghĩa anh hùng đầu chỉ có ở chiến trường mà ở ngay trong cuộc sống của nhân dân ta, đang vật lộn với thiên nhiên vì miếng cơm manh áo. Trí dũng tài ba không phải tìm ở đâu, mà ở ngay những người dân lao động bình thường. Người lái đò Sông Đà là một biểu tượng của **con người chiến thắng và chinh phục thiên nhiên**.

### III. KẾT BÀI

Qua hình tượng người lái đò, Nguyễn Tuân bày tỏ quan niệm về con người. Con người, bất kể địa vị nghề nghiệp gì, nếu hết lòng và thành thạo với công việc của mình thì bao giờ cũng đáng trọng. Chính Nguyễn Tuân cũng là một người hết mình và tài ba trong nghề văn.

– Cũng qua bài tùy bút *Người lái đò Sông Đà*, người đọc thấy rõ tấm lòng nặng nghĩa với cuộc đời, với cái đẹp, với non sông đất nước của Nguyễn Tuân.



### ĐỀ 16

#### **Bố cục và nội dung bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông”**

**Phần 1.** Từ đầu → “... những hang đá dưới chân núi Kim Phụng.”

Nhìn từ cội nguồn, sông Hương có mối quan hệ sâu sắc với Trường Sơn. Trong mối quan hệ này:

- + Sông Hương tựa như “*một bản trường ca của rừng già*”
- + Sông Hương hiện ra như “*Cô gái Đigan phóng khoáng và man dại*”.
- + khi thì với nhiều tiết tấu hùng tráng và dữ dội “*rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn*” và “*mãnh liệt qua ghềnh thác*, lúc thì “*diu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên*”

→ Sông Hương vùng thượng nguồn toát lên vẻ đẹp của sức sống mãnh liệt và hoang dại, đầy cá tính.

**Phần 2.** tiếp theo → “... tấm lòng người dân nơi Châu Hoá xưa mãi mãi chung tình với quê hương, xứ sở”

**Đoạn này nói về mối quan hệ của sông Hương với kinh thành Huế:**

– Sông Hương đã trải qua những hành trình gian khổ và nhiều thử thách để trở thành “*người tình*” diu dàng và chung thủy với kinh thành Huế.

⇒ lối viết tinh tế, bay bổng và lãng mạn, khiến người đọc liên tưởng như câu chuyện cổ tích về tình yêu nhuộm màu thi vị. Dòng sông như một cô gái – một tình nhân trong cuộc kiếm tìm tình nhân.

– *Khi về đồng bằng – vùng ngoại vi thành phố giữa đồng bằng Châu Hoá đầy hoa dại:*

- + Sông Hương là “*cô gái đẹp ngủ mơ màng*”.
- + Qua khỏi vùng núi, sông Hương như được chàng hoàng tử đa tình đánh thức, khiến nàng sông Hương bừng lên sức trẻ và niềm khao khát của tuổi thanh xuân trong sự “*chuyển dòng liên tục*”; “*vòng một khúc quanh đột ngột*” để “*ôm lấy chân đồi Thiên Mụ*” một cách âu yếm.
- + Hành trình của Hương giang vượt qua, để “*đi giữa âm vang*” và “*trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sừng như thành quách*”.
- + Có lúc Hương giang “*mềm như tấm lụa*”.

+ Có khi ánh lên “*những phản quang nhiều màu sắc, sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*” như tâm hồn của cô gái đương xuân.

+ Khi qua những lãng tằm đọng hồn thu thảo, sông Hương mang “*vẻ đẹp trầm mặc*”.

+ Khi nghe “*tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát*”, sông Hương không còn mang vẻ trầm tư, u tịch, mà bừng lên vẻ tươi tắn và trẻ trung.

→ Đoạn tả sông Hương chảy về đồng bằng và ngoại vi thành phố bộc lộ nét tài hoa, lịch lãm trong lối hành văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Nét “*mềm mại bút hoa*”, đã đưa ta vào một “*cánh đồng hoa ngôn ngữ*” tươi màu thắm sắc, khiến độc giả mê say trước sức hấp dẫn toát lên của ngôn ngữ với nhiều động từ diễn tả cái dòng chảy sống động qua những địa danh khác nhau của cánh đồng Châu Hoá bát ngát màu xanh.

– Khi dòng sông chảy vào thành phố, tác giả đã có những phát hiện độc đáo về sông Hương:

+ Như xa lâu ngày gặp lại cố nhân kinh thành thân yêu nên sông Hương “*vui tươi hẳn lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long*”.

+ Dòng sông kéo một nét thẳng theo hướng tây nam – đông bắc rồi “*uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến cồn Hến*”.

+ Cảm xúc như trào dâng, dòng sông chợt mềm hẳn đi, sat đắm lạ thường “*như tiếng văng không nói ra của tình yêu*”

+ Dòng sông như lưu luyến lúc rời xa kinh thành, những sắp rời xa nó như sự nhớ điều gì nên nó đột ngột đổi dòng sang hướng đông tây gặp lại thành phố một lần nữa ở “*góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ*”. Nó tựa như một “*nỗi vấn vương*” và cả “*một chút lắng lơ kín đáo của tình yêu*”

⇒ lối so sánh tài tình và nhân cách hoá độc đáo làm người đọc ngây ngất và tâm hồn thăng hoa theo dòng sông đa tình như một khách hào hoa phong nhã. Sông Hương được cảm nhận với nhiều góc độ tạo nên đường nét thật tinh tế làm nên vẻ đẹp cổ kính của kinh thành. Đó là những phát hiện thú vị của tác giả, khiến ta càng yêu quý dòng sông và xứ sở văn hoá này. Và có thể nói rằng “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” như là bản tình ca về sông Hương thơ và mộng.

### **Phần 3. (Phần còn lại)**

– Sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc.

+ Trong mối quan hệ trang nghiêm này, Hương giang từ đâu đó xa lắc ở biên thủy, nó mang tên là Linh Giang – dòng sông thiêng.

+ “*dòng sông viễn châu đã chiến đấu bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc đại Việt qua những thế kỉ thời trung đại*” và “*nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ*”.

+ “*Nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ mười chín với máu xơn của những cuộc khởi nghĩa*”

– Sông Hương với cuộc đời và thi ca:

+ Sông Hương không chỉ là bản hùng ca của rừng già, của oai linh lịch sử, mà còn là nhân chứng qua những thăng trầm trong cuộc đời.

+ Khi nghe lời gọi, nó biết tận hiến cho những chiến công và rồi nó cũng trở về làm cô gái dịu dàng của đất nước.

→ tạo nên vẻ đẹp rất đời và rất thơ trong vóc dáng và tính cách của Hương giang.

Tình yêu say đắm của tác giả đối với quê hương, với Hương giang cùng với vốn tri thức phong phú và nét bút mềm mại, tài hoa là yếu tố quan trọng làm nên sức hấp dẫn của đoạn trích này.

**ĐỀ 17 Cảm nhận của anh / chị về vẻ đẹp của dòng sông Hương (đoạn từ thượng nguồn đến thành phố Huế) qua tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, sách giáo khoa).**

## DÀN Ý

### 1. Giới thiệu chung

Ai đã đặt tên cho dòng sông? Là một tùy bút đặc sắc, thể hiện phong cách tài hoa, uyên bác, giàu chất thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bài kí đã ca ngợi dòng sông Hương như một biểu tượng của Huế (đặc biệt là đoạn từ thượng nguồn đến thành phố Huế).

### 2. Cảm nhận về vẻ đẹp của dòng sông

#### a. Vẻ đẹp dòng sông.

– Trong đoạn trích nói trên, vẻ đẹp của dòng sông được phát hiện ở cảnh sắc thiên nhiên rất đa dạng. Dòng sông trữ tình, âm ả, hiền hòa như một thiếu nữ dịu dàng và duyên dáng:

- Lúc ở rừng già: phóng khoáng và man dại, rậm rạp và mãnh liệt như một “bản trường ca của rừng già”.
- Khi ra khỏi rừng : dịu dàng và trí tuệ của “*người mẹ phù sa*”.
- Lúc qua hai dãy đồi sừng sững như thành quách: dòng sông mềm như tấm lụa, với vẻ đẹp biến ảo “*sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*”.
- Khi qua vùng ngoại ô Kim Long : vui tươi hân lên.
- Khi đến thành phố : Sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ làm cho dòng sông mềm hẳn đi và trôi đi chậm, thực chậm như một mặt hồ yên tĩnh.

– Vẻ đẹp dòng sông được miêu tả bằng một tình cảm thiết tha với Huế, với một vốn văn hóa phong phú và một vốn ngôn từ giàu có và đậm chất thơ của tác giả.

**b. Cảm nghĩ của cá nhân:** Trình bày những suy nghĩ, tình cảm của riêng cá nhân về vẻ đẹp của dòng sông (*yêu cầu chân thành, sắc sảo với lời văn giàu xúc cảm*). Có thể nêu ý sau: Dòng sông như một công trình nghệ thuật tuyệt vời của tạo hóa, một vẻ đẹp rất thơ, khơi nguồn cho cảm hứng thơ ca và gắn liền với nền âm nhạc cổ điển của Huế, tạo nên bề dày lịch sử văn hóa của Huế.

### 3. Kết luận

– Nhờ ngòi bút tài hoa của tác giả, sông Hương trở thành dòng sông bất tử, chảy mãi trong trí nhớ và tình cảm của người đọc.

– Bồi đắp tình cảm đối với quê hương đất nước.

☺☺☺

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn văn sau:

(...) Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về (...)

(*Người lái đò Sông Đà* – Nguyễn Tuân, Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr.157)

(...) Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thắm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sừng như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, “sớm xanh, chiều tím” như người Huế thường miêu tả (...)

(*Ai đã đặt tên cho dòng sông* – Hoàng Phủ Ngọc Tường, Ngữ văn 12 Nâng cao, Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr. 179)

(Đề đại học khối C- 2010 – Câu 3a)

### 1. Vài nét về tác giả và tác phẩm (0.5 điểm)

- Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ lớn, với phong cách nghệ thuật độc đáo, nổi bật là nét tài hoa, uyên bác, đặc biệt sở trường về tùy bút. *Người lái đò Sông Đà* là một tùy bút đặc sắc, kết tinh nhiều mặt của phong cách Nguyễn Tuân, viết về vẻ đẹp và tiềm năng của thiên nhiên và con người tây Bắc.

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một nghệ sĩ tài hoa, mang đậm chất Huế, có nhiều thành tựu về thể kí. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* Là một tùy bút giàu chất trữ tình viết về vẻ đẹp sông Hương với bề dày lịch sử và văn hoá Huế, rất tiêu biểu cho phong cách của ông.

### 2. Về đoạn văn trong *Người lái đò Sông Đà* (2.0 điểm)

- Nội dung (1.0 điểm)

+ Đoạn văn tập trung miêu tả vẻ đẹp đầy chất tạo hình của sông Đà với hình dáng thơ mộng, đường nét mềm mại, ẩn hiện; màu sắc dòng nước biến đổi tương phản theo mùa, gây ấn tượng mạnh. (0.5 điểm)

+ Hiện lên một cái tôi Nguyễn Tuân đắm say, nồng nhiệt với cảnh sắc thiên nhiên, tinh tế và độc đáo trong cảm nhận cái đẹp.

- Nghệ thuật (1.0 điểm)

+ Hình ảnh, ngôn từ mới lạ, câu văn căng tràn, trùng điệp mà vẫn nhịp nhàng về âm thanh và nhịp điệu. (0.5 điểm)

+ Cách so sánh, nhân hoá táo bạo mà kì thú; lối tạo hình giàu tính mỹ thuật, phối hợp nhiều góc nhìn theo kiểu điện ảnh. (0.5 điểm)

### 3. Về đoạn văn trong tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (2.0 điểm)

- Nội dung (1.0 điểm)



+ Đoạn văn miêu tả vẻ đẹp sông Hương theo thủy trình của nó, với những nét uyển chuyển, linh hoạt của dòng chảy; vẻ biến ảo của màu sắc, vẻ uy nghi trầm mặc của cảnh quan đôi bờ. (0.5 điểm)

+ Toát lên một tình yêu xứ sở sâu nặng, đắm thắm, một cách cảm nhận bình dị mà tinh tế của Hoàng Phủ Ngọc Tường. (0.5 điểm)

- Nghệ thuật (1.0 điểm)

+ Hình ảnh chân thực mà gợi cảm, câu văn kéo dài mà khúc chiết, thanh điệu hài hoà, tiết tấu nhịp nhàng. (0.5 điểm)

+ Lối so sánh gần gũi và xác thực, sử dụng nhuần nhuyễn các địa danh và cách nói của người Huế. (0.5 điểm)

#### **4. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn văn (0.5 điểm)**

- *Tương đồng* : Cùng miêu tả vẻ đẹp phong phú và biến ảo của sông nước, cùng bộc lộ tình yêu mãnh liệt dành cho thiên nhiên xứ sở với một mỹ cảm tinh tế, dồi dào, cùng bao quát sông nước trên nền cảnh khoáng đạt của không gian và thời gian, cùng được viết bằng một thứ văn xuôi đậm chất trữ tình, giàu hình ảnh, âm thanh và nhịp điệu.

- *Khác biệt*: Đoạn văn của Nguyễn Tuân: trội về cảm xúc nồng nàn, cảm giác sắc cạnh, liên tưởng phóng túng, so sánh táo bạo, cảnh sắc được bao quát từ nhiều góc nhìn khác nhau, theo nhiều mùa trong năm. Đoạn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường: trội về cảm xúc sâu lắng, cảm giác gắn với suy tư, cảnh sắc được bao quát từ một góc nhìn mà nương theo thủy trình để nắm bắt sự biến đổi của sông nước qua từng chặng, từng buổi trong ngày.



### **ĐỀ 18**

*Cảm nhận của anh (chị) về bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.*

#### **THAM KHẢO**

*Ai đã đặt tên cho dòng sông là tác phẩm cùng tên tập bút ký xuất bản vào năm 1986 của Hoàng Phủ Ngọc Tường, viết với cảm hứng ngợi ca và âm hưởng sử thi. Ông đặc biệt trân trọng say mê văn hoá và lịch sử của mảnh đất quê hương. Bằng giọng văn đẹp, trầm lắng và tha thiết, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết về dòng sông quê hương, về hoa trái quanh ông với một tình cảm gắn bó sâu nặng “Lớn lên ở Huế, không lúc nào tôi không cảm thấy thành phố này như một khu vườn thân mật của mình” (Hoa trái quanh tôi).*

*Ai đã đặt tên cho dòng sông? là bút ký trữ tình sâu lắng, thể hiện rõ phong cách thể loại của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Tác phẩm thể hiện sự uyên bác tài hoa của chủ thể sáng tạo trong cái nhìn liên tưởng cùng với những triết luận sâu sắc về quan hệ giữa dòng sông và lịch sử, dòng sông với thi ca nhạc hoạ, dòng sông và con người xứ Huế.*

*Thiên bút ký là cuộc hành trình đi tìm cội nguồn dòng sông Hương thơ mộng. Đồng hành cùng nhân vật “tôi” trong tác phẩm, người đọc mới biết những bước thăng trầm của dòng sông Hương trong hành trình đầy gian truân của nó “Trước khi về đến châu thổ êm đềm nó đã là một bản trường ca của rừng già, râm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”. Bằng sức tưởng tượng miên man kết hợp với tư duy nghiên cứu, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã cung cấp cho người đọc nhiều tri thức lịch sử, địa lí phong phú về sự hình thành sông Hương từ nguồn*

ra biển. “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời mình”, “ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục...”

Nếu tư duy nghiên cứu chủ yếu cung cấp những dữ kiện, những tri thức về dòng sông thì tư duy nghệ thuật giúp những tri thức đó trở nên mềm mại hơn. Hình tượng dòng sông được diễn đạt bằng những hình ảnh so sánh, những liên tưởng tài tình độc đáo “sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái di -gan phóng khoáng và man dại; dòng sông mềm như tấm lụa; sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya...”. Có thể thấy bản lĩnh của nhà văn và phong cách cá nhân cũng đã được biểu hiện thông qua những liên tưởng. Sự kết hợp giữa tri thức khoa học với những hư cấu tài tình thông qua thủ pháp nhân cách hoá, để rồi dòng sông Hương không còn là một sự vật vô tri vô giác nữa mà nó trở thành một nhân vật có tâm hồn có sức sống mãnh liệt như con người trong những bước thăng trầm của cuộc đời tạo nên với những cung bậc mãnh liệt và lắng sâu, trữ tình và bình thản trí tuệ.

Từ phương diện hình tượng, tác giả đã bộc lộ sự am hiểu sâu sắc lịch sử. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã lật tìm trong tư liệu lịch sử những sự kiện có liên hệ với dòng sông và ông đã thấy “sông Hương đã sống những thế kỷ vinh quang với nhiệm vụ lịch sử của nó”. Dòng sông như người dũng sĩ trấn giữ biên thủy đã nhiều lần *chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc Đại Việt rồi về vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ*, cùng sống những giây phút hào hùng của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ để cuối cùng trở về sống cuộc sống bình thường, làm người con gái dịu dàng của đất nước. *Với lịch sử sông Hương đã là một chứng nhân của một phần lịch sử đất nước.*

Tất nhiên, sông Hương không chỉ là dòng sông của lịch sử bởi vẻ đẹp trầm mặc như triết lí, *như cổ thi mà còn là cảm hứng muôn đời của thi ca, nhạc họa. Trong mối quan hệ với văn chương dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của người nghệ sĩ. Từ trong thơ Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát, Tản Đà, Đoàn Phú Tứ, Tố Hữu...dòng sông hiện lên với những hình dáng và màu sắc khác nhau trong mọi cung bậc của cảm xúc. Những đoạn thi mà tác giả trích dẫn cùng với những tên tuổi của âm nhạc và thi ca cho thấy dòng sông với vẻ đẹp diệu kì để dành riêng cho cảm hứng nghệ thuật và tri thức .*

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết về dòng sông với tấm lòng ưu ái, với tình yêu sâu sắc, thủy chung... Trong mối quan hệ với con người dòng sông ấy là dòng sông - *đời người. Với xứ sở đã sinh thành và cuu mang nó, sông Hương đã tri ân bằng dòng nước mát lạnh và phù sa màu mỡ để hoa trái của những khu vườn An Hiên ngọt lành, cho những ngôi làng ven sông trở thành ngôi làng thơm tho của Huế. Bút ký Ai đã đặt tên cho dòng sông? qua tài năng văn chương - Hoàng Phủ Ngọc Tường tạo nên một ấn tượng đẹp trong lòng độc giả. Sông Hương không chỉ đẹp bởi vẻ đẹp hoang sơ và trong sáng trong điệu chảy lững lờ mà còn đẹp bởi một huyền thoại chứa đựng chiều sâu của tâm linh “vì yêu quý con sông xinh đẹp của Quê Hương con người ở hai bên bờ sông đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống sông để làn nước thơm tho mãi” .*

Trong bút ký Ai đã đặt tên cho dòng sông? cái nhìn liên tưởng cùng những triết luận sâu sắc của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tạo ra một hình tượng nghệ thuật đẹp - hình tượng dòng sông. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, “sông Hương như nổi hoài vọng về một cái đẹp nào đó chưa đạt tới ở đời” nó là “*Dòng sông của thời gian ngân vang, của sự thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc, vẻ đẹp của dòng sông đổi sắc không ngừng dưới ánh nắng và trong mùi hương trốn tìm của hoa trái trong vườn*”. Nhưng nếu như những liên tưởng, so sánh độc đáo của tác giả tạo cho người đọc những ấn tượng đẹp về dòng sông thiên nhiên thì cảm thức thời gian

của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong bút ký lại đem đến cho người đọc nhận thức về chiều sâu văn hoá và vẻ đẹp tâm hồn của con người xứ sở nơi dòng sông đi qua.

Đọc Ai đã đặt tên cho dòng sông? ta mới cảm nhận được văn hoá lịch sử đi qua còn in bóng trên dòng sông thơ mộng. Dòng chảy của dòng sông không đơn thuần là dòng nước từ nguồn ra biển mà nó là dòng chảy của thời gian, thời gian hoài niệm của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Ngược dòng thời gian Hoàng Phủ Ngọc Tường gửi vào trang viết của mình niềm kính trọng, sự tự hào về Thành cổ Châu Hoá, về mảnh đất quê hương.

Trong dòng chảy của thời gian hoài niệm, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận ra hình bóng của dòng Hương trên mỗi trang Kiều dòng sông đầy nước in trời và những nội cỏ thơm, *nắng vàng khói biếc, nổi u hoài của dương liễu và sắc đẹp của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vàng trắng thắm thiết. Bằng thủ pháp so sánh*, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhìn thấy dòng sông và thành phố của nó như cặp tình nhân lí tưởng của truyện Kiều: *tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đăm mê, thi ca và âm nhạc. Ông cũng khám ra bản đàn theo suốt đời Kiều lấy cảm hứng từ những năm tháng Nguyễn Du lên đênh trên sông nước với một phiến trăng sầu, và từ tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya. Không chỉ* trong bút ký Ai đã đặt tên cho dòng sông? mà ở Hoa trái quanh tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường cũng nhắc đến “âm hưởng xứ Huế” trong mỗi trang Kiều, cho thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường có những nghiên ngẫm với truyện Kiều và Nguyễn Du. Sự nhạy cảm cùng khả năng quan sát tinh tế luôn thường trực trong tài năng văn chương Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Trong Ai đã đặt tên cho dòng sông? không gian nội tâm được nuôi dưỡng bằng thời gian hoài niệm. Diện mạo quá khứ của dòng sông hiện ra một cách rõ nét trên hành trình hoài niệm của nhà văn cổ kim quần quýt đan cài. Khi bước vào dòng chảy của thời gian hoài niệm, người đọc không còn nhận ra đâu là điểm nhìn của hiện tại bởi nhà văn không chỉ ra giới hạn thời gian khi mở đầu và kết thúc tác phẩm. Hoàng Phủ Ngọc Tường bắt đầu những dòng của Ai đã đặt tên cho dòng sông? bằng thời gian Xuân, Hạ, Thu, Đông và kết thúc bằng một huyền thoại về dòng sông Hương.

Ai đã đặt tên cho dòng sông? nhìn ở phương diện thời gian nghệ thuật đã hiện lên bóng dáng cái tôi thứ hai của tác giả. Một con người luôn hoài vọng quá khứ để nâng niu những giá trị tinh thần. Từ hình tượng dòng sông, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã làm nổi bật vẻ đẹp văn hoá, lịch sử và tâm hồn con người một vùng đất cổ kính của đất nước. Đọc “Ai đã đặt tên cho dòng sông? Lòng ta chợt băng khuâng tự hào rồi không biết tự lúc nào nó khảm vào lòng mình một tình yêu quê hương xứ sở đến nồng say và bay bổng.

*(Trích lược theo Vũ Thị Thu Hiền)*

\*\*\*//\*\*\*

**Đề 19. Phân tích lời đối thoại của Trương Ba với xác hàng thịt; Trương Ba với Đế Thích (Trích đoạn trong kịch Hồn Trương ba, da hàng thịt của Lưu Quang Vũ).**

## GỢI Ý

### 1. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt:

– Trương Ba, một con người thanh cao, nhân hậu, trong sạch, đánh cờ giỏi. Do sự trách, vô tâm của Nam Tào đã đem đến cái chết vô lí cho Trương Ba. Nhưng sự sửa sai của Nam Tào và Bắc Đẩu theo lời khuyên của Đế Thích nhằm trả lại công bằng cho Trương Ba

lại đẩy Trương Ba vào một nghịch cảnh vô lí hơn: linh hồn Trương Ba phải trú ngụ trong thân xác anh hàng thịt. Do phải sống nhờ thể xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba đành phải chiều theo một số nhu cầu hiển nhiên của xác anh hàng thịt. Linh hồn thanh cao của Trương Ba xưa kia vì phải sống nhờ, sống gởi, sống chấp vá, tạm bợ và lệ thuộc nên chẳng những đã không sai khiến được xác thịt thô phàm của anh hàng thịt mà trái lại còn bị xác thịt ấy điều khiển. Đáng sợ hơn, linh hồn Trương Ba dần dần bị nhiễm những thói hư tật xấu, những cái tầm thường của anh hàng thịt. Ý thức được điều đó, linh hồn Trương Ba dần vật, đau khổ và quyết định chống lại bằng cách tách ra khỏi xác thịt để tồn tại độc lập, không lệ thuộc vào thể xác.

– Thái độ ban đầu của Trương Ba mạnh dạn, tự tin, ở thế bệ trên:

+ Xưng “ta”, gọi thể xác là “mày”

+ Khẳng định vô nghĩa thấp kém của thể xác

▪ “mày cũng biết nói kia à?...mày không thể biết nói! Mày không có tiếng nói, mà chỉ là xác thịt âm u đui mù...”

▪ “Mày chỉ là cái vỏ bên ngoài, không có ý nghĩa gì hết, không có tư tưởng, không có cảm xúc!”

+ Ra lệnh áp chế thể xác để che giấu sự lúng túng, bối rối, do dự, yếu thế của mình  
“Ta...ta... đã bảo là mày im đi!”

– Hành động kịch đẩy mâu thuẫn tới cao trào: xác hàng thịt tỏ ra lấn lướt hồn Trương Ba, sỉ nhục hồn Trương Ba: “vô ích, cái linh hồn mờ nhạt của ông Trương Ba khốn khổ kia ơi,”, “Nực cười thật! Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn!”. Xác hàng thịt biết rõ những cố gắng đó là vô ích đã cười nhạo hồn Trương Ba, tuyên bố về sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình, ranh mãnh dồn Trương Ba vào thế đuối lí và hơn nữa ve vãn hồn Trương Ba thỏa hiệp vì theo những lí lẽ của xác thịt là “chẳng còn cách nào khác đâu”, vì cả hai “đã hòa vào nhau làm một rồi”

– Trước những “lí lẽ ti tiện” của xác thịt, Trương Ba đã nổi giận, đã khinh bỉ, đã mắng mỏ xác thịt hèn hạ nhưng đồng thời cũng đau khổ đến cực độ

– Thái độ cuối cùng yếu thế, bẽ tắc:

+ Lí lẽ biện minh yếu ớt, ngày càng tỏ ra đuối lí “tao không muốn nghe mày nói nữa!”, “nhưng ...nhưng...”

+ Chấp nhận thế yếu, gọi thể xác là “anh”

+ Thất nhận sự thất bại kêu “trời”

– Thấy không chịu đựng được nữa đành nhập trở lại vào xác thịt trong tuyệt vọng.

→ **Ý nghĩa ẩn dụ của cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt:**

– Xác hàng thịt – ẩn dụ về thể xác con người.

– Hồn Trương Ba - ẩn dụ về linh hồn con người

→ Cuộc đối thoại giữa xác hàng thịt và hồn Trương Ba là cuộc đấu tranh giữa thể xác và linh hồn trong một con người. Thể xác và linh hồn có mối quan hệ hữu cơ với nhau.

+ Thể xác có tính độc lập tương đối của nó, có khả năng tác động vào linh hồn.

+ Linh hồn phải đấu tranh với những đòi hỏi không chính đáng của thể xác để hoàn thiện nhân cách.

## 2. Màn đối thoại giữa Trương Ba với người thân:

– Trú ngụ trong thân xác anh hàng thịt để sống, hồn Trương Ba có những thay đổi ngày càng rõ rệt: Trương Ba trở nên thô vụng hơn (làm gãy cái chòi non, giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm, làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cái điều của cu Tị)

– Hồn Trương Ba cảm thấy xa lạ hơn với những người thân

+ Vợ muốn bỏ đi để *“ông được thanh thoi... với cô vợ hàng thịt”*

+ Cháu nội không muốn nhận ông vì *“ông nội đời nào thô lỗ phũ phàng đến như vậy”*.

+ Ngay cả con dâu, người thông cảm với hồn Trương Ba hơn cả, cũng thấy bố chồng *“mỗi ngày một đổi khác dần, mất mát dần”*.

– Hồn Trương Ba rất đau khổ và cũng nhận ra những điều đó, ông thấy không thể sống như thế được nữa, không thể khuất phục trước thể xác và tự đánh thức mình.

→ Như vậy, màn kịch này là sự tô đậm, khắc sâu bi kịch mà Trương Ba phải gánh chịu, bi kịch của một người phải sống nhờ, sống gửi, sống chấp vạ chứ không được là chính mình. Và ở đây, tình huống kịch đã thúc đẩy Trương Ba phải lựa chọn *“Không cần đến cái đời sống do mày mang lại! Không cần!”*

## 3. Màn đối thoại giữa hồn Trương Ba với Đế Thích:

– Gặp Đế Thích, Trương Ba thể hiện thái độ kiên quyết từ chối, không chấp nhận cái cảnh phải sống nhờ trong thân thể người khác, vì:

+ ***“Không thể bên trong một đấng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”***

+ *“Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đấng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!”*

→ Hai lời thoại ấy mang ý nghĩa:

▪ Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa, không thể nào sống có ý nghĩa nếu một tâm hồn thanh cao lại được đặt trong một thân xác phàm tục, tội lỗi.

▪ Và sống thực sự cho ra con người không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vạ, sống không được là mình thì cuộc sống thật vô nghĩa.

– Lúc đầu Đế Thích ngạc nhiên nhưng khi hiểu ra thì khuyên Trương Ba nên chấp nhận vì thế giới vốn không toàn vẹn *“dưới đất, trên trời đều thế cả”*. Nhưng Trương Ba không chấp nhận lí lẽ đó.

– Trương Ba thẳng thắn chỉ ra sai lầm của Đế Thích *“ông chỉ đơn giản là cho tôi sống... ông chẳng cần biết!”*. Lòng tốt hời hợt thì chẳng đem lại điều gì thực sự có ý nghĩa cho ai mà sự vô tâm còn tệ hại hơn, nó đẩy người khác vào nghịch cảnh vào bi kịch.

– Đế Thích tiếp tục việc “sửa sai” của mình bằng cách cho hồn Trương Ba nhập vào xác của cu Tị nhưng Trương Ba đã nhất quyết từ chối, không chấp nhận cuộc sống mà theo ông là còn *“khổ hơn là cái chết”*

– Trương Ba đã xin đế thích cho cu Tị được sống lại. Còn mình thì xin được chết hẳn *“Ông hãy cứu nó! ông phải cứu nó... Ông Đế Thích, vì con trẻ ông ạ, vì con trẻ...”*, *“tôi đã nghĩ kĩ. Tôi không nhập vào hình thù của ai nữa! Tôi đã chết rồi, hãy để tôi chết hẳn”*. Đó là quyết định hợp lí của Trương Ba. Bởi lẽ, hơn ai hết, giờ đây Trương Ba đã thấm thía vô cùng nỗi đau khi không có sự hài hòa giữa linh hồn và thể xác, bởi Trương Ba đã hình dung rõ

những rắc rối khi phải sống trong thân xác của cụ Tị và còn bởi Trương Ba thấy cảm thương cho tình cảnh của mẹ con chị Lua. Quyết định đó, chứng tỏ Trương Ba là người sáng suốt, nhân hậu, giàu lòng tự trọng và ý thức rõ giá trị của sự sống.

→ Qua màn đối thoại, có thể thấy tác giả gửi gắm nhiều thông điệp vừa trực tiếp vừa gián tiếp, vừa mạnh mẽ quyết liệt vừa kín đáo và sâu sắc về thời chúng ta đang sống: **về đẹp tâm hồn của con người trong cuộc đấu tranh chống lại dung tục, giả tạo để bảo vệ quyền được sống toàn vẹn, hợp với lẽ tự nhiên cùng sự hoàn thiện nhân cách.** Chất thơ được bộc lộ ở đây.

#### 4. Đoạn kết:

– Trương Ba trả xác cho hàng thịt, chấp nhận cái chết để linh hồn được trong sạch và hóa thân vào các sự vật thân thương, vào những hình ảnh vẫn nảy nở (vườn cây, hai đứa trẻ, hạt na gieo) và sự bất tử của linh hồn trong sự sống, trong lòng người : *“Tôi đây bà ạ. Tôi vẫn ở liền ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái coi bà đựng trầu, con dao bà giã cỏ...”*. Cuộc sống tuần hoàn theo quy luật muôn đời.

– Màn kết đầy chất thơ sâu lắng đã đem lại âm hưởng thanh thoát cho một bi kịch lạc quan đồng thời truyền đi thông điệp về sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp và của cuộc sống đích thực.



## ĐỀ 20

**Phân tích giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân.**

### YÊU CẦU

– Thể loại

Kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, cụ thể là phân tích theo định hướng (về giá trị của tác phẩm).

– Nội dung

- Giá trị hiện thực.
- Giá trị nhân đạo (của *Vợ nhặt*).

### GỢI Ý

Với nội dung cần phân tích nêu trên, thân bài gồm hai đoạn chính sau đây:

#### A. GIÁ TRỊ HIỆN THỰC

##### 1. Nạn đói khủng khiếp năm 1945 được tái hiện cụ thể

– *Cảnh đói:* Cái đói đã làm cho xóm ngụ cư vốn nghèo khổ giờ đây càng xơ xác, thê lương. Cái đói đã làm cho bọn trẻ con cứ *ngồi ủ rũ dưới những xó tường không buồn nhúc nhích*. Cái đói càng lan rộng hoành hành, khiến nhiều người *xanh xám như những bóng ma, và nằm ngón ngang khắp lều chợ*. Cảnh tang tóc bao trùm lên xóm ngụ cư: *người chết như ngã rạ, không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người*.

– *Con người trong cảnh đói:* Giữa bối cảnh đó, một cô gái *rách quẻ, áo quần tả tơi như*

tổ đĩa, mặt lưỡi cày, chỉ qua mấy câu đùa cợt, đã sẵn sàng sà xuống ăn một chập bốn đĩa bánh đúc, rồi sẵn sàng theo một người đàn ông xa lạ, hòng thoát khỏi cảnh chết đói. Anh chàng ngụ cư nghèo khổ thì "nhật" được vợ – đặc biệt là bữa cơm ngày đói – đã phản ánh số phận thê thảm của con người.

## **2. Sự đau khổ, căm hờn và phản kháng của nhân dân**

– Hình ảnh thê lương của nạn đói 1945 đã tố cáo tội ác tày trời của bọn phát xít Nhật. Chúng đã đẩy nhân dân ta vào vòng cùng khổ, chết chóc.

– Tâm trạng của quần chúng trước cơn bão tố của lịch sử được bộc lộ. Bà cụ Tứ đã than thở với con dâu: "*Đằng thì nó bắt giồng đay, đằng thì nó bắt đóng thuế*".

– Trong đoạn cuối truyện, khi người con dâu nghe tiếng trống thúc thuế thì bảo: "*Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu, người ta còn phá kho thóc của Nhật chia cho người đói nữa đấy*".

## **B. GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO**

### **1. Tính nhân bản của truyện**

Bản thân bức tranh hiện thực trên đã có giá trị nhân đạo. Con người luôn khao khát sống, khao khát tình thương yêu, hạnh phúc và trong bất kì tình huống nào cũng tin vào cuộc sống, hi vọng vào tương lai. Tính nhân bản này được thể hiện qua diễn biến tâm lí và tình cảm của các nhân vật trong truyện.

### **2. Tình cảm thương yêu, tấm lòng cứu mang đùm bọc và niềm tin ở tương lai của những người khốn khổ**

– Người con dâu: từ chỗ bất chấp sĩ diện, ăn nói *chống lớn*..., dần dần trở thành con người *đúng mực* với chồng và mẹ chồng...

– Tràng "nhật" được vợ từ chỗ liều, dần dần anh ta có những suy nghĩ nghiêm túc đầy trách nhiệm. Đây là sự biến đổi tâm lí một anh chàng thô vụng, chuyên làm trò cười cho trẻ con đến chỗ trở thành một con người thực sự "*nên người*"...

– Đặc biệt là diễn biến tâm trạng của một người mẹ nghèo rất bao dung và giàu đức hi sinh: "*Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá*" và biểu hiện sự "mừng lòng", nói toàn chuyện vui trong "bữa cơm" ngày đói. Ngay cả niềm tin mang tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa của bà cũng khiến người đọc phải cảm động. Đó là niềm tin vào triết lí dân gian "*ai giàu ba họ, ai khó ba đời*", "*sông có khúc người có lúc*".

Tràng thì nghĩ đến xe thóc của *Liên đoàn, trong óc... vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới*. Tác giả đã khắc họa trạng thái tâm lí cá nhân bị dồn ép vào sự thay đổi số phận của dân tộc.

## **ĐỀ 21**

<b>Phân tích nghệ thuật xây dựng tình huống truyện "Vợ nhật" của Kim Lân.</b>
---

## **YÊU CẦU**

– Thể loại

Kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, cụ thể là phân tích một đặc điểm nghệ thuật trong một tác phẩm tự sự.

– Nội dung

Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện (trong *Vợ nhặt* của Kim Lân).

## GỢI Ý

Có thể triển khai thân bài như sau:

### A. VÀO CHUYỆN

1. *Vợ nhặt* là câu chuyện xảy ra ở thời điểm nạn đói năm Ất Dậu (1945) đang hoành hành.

2. Bức tranh thảm đạm về nạn đói ấy được tái hiện cụ thể. Xóm ngụ cư thì ngổn ngang kẻ sống dở, người chết, tiếng khóc, tiếng quạ kêu *gào lên từng hồi thê thiết, mùi gạo của xác người*, càng tô đậm thêm cảm giác tang tóc, thê lương.

Giữa lúc đó, Tràng lấy vợ, tạo nên những tình huống thật bất ngờ.

### B. TÌNH HUỐNG TRUYỆN

1. Việc Tràng lấy vợ thực sự gây ngạc nhiên cho mọi người trong xóm ngụ cư. Họ ngạc nhiên vì anh chàng xấu trai, ế vợ như Tràng mà cũng lấy được vợ, Họ lại ái ngại cho anh và phàn nàn rằng: "*Giời đất này còn rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không?*"

2. Còn bà cụ Tứ mẹ Tràng – càng bất ngờ hơn. Mãi đến khi hiểu chuyện, bà cụ lại lo lắng: "*... Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?*"

### 3. Đối với Tràng, tình huống này tạo lên cảnh bi hài.

– Tràng lấy vợ trong hoàn cảnh không bình thường. Chỉ mấy câu nói đùa mà thành vợ thật, Tràng xấu lại có người theo về, lấy tiền dâu cưới vợ... Nhưng đó là một nghịch cảnh có thật chẳng biết đáng mừng hay đáng lo, đáng vui hay đáng buồn, đáng cười hay đáng khóc...

Việc Tràng lấy vợ còn cho thấy sự thật và nghịch lí:

– Do đói khát, cùng quẫn, người đàn bà kia mới lấy Tràng, cái trớ trêu trở thành cơ hội may để Tràng lấy được vợ một cách đáng thương.

– Dù cho tình huống nào, con người cũng tin ở tương lai. Niềm khao khát cuộc sống gia đình khiến Tràng vượt qua hoạn nạn để lấy vợ, bản năng tự nhiên giúp con người nghĩ đến sự sống dù cái chết gần kề. Đây cũng là ý nghĩa nhân bản và tình cảm nhân đạo của tác phẩm.

– Hơn nữa, lần đầu Tràng biết người đàn bà – sau này là vợ mình – nơi đầu đường, lần hai nơi góc chợ. Rồi tự Tràng "hỏi vợ", "cưới vợ", "rước dâu" âm thầm, sau khi cho ăn mấy bát bánh đúc ở chợ. Cô dâu áo quần tả tơi, cái nón cũ nát cúi đầu theo Tràng về làm dâu trong sự ngạc nhiên của mọi người. Một đám cưới lạ lùng và đầy xót thương! Diễn biến tâm lí của các nhân vật trong tác phẩm cho thấy sự vận động của hình tượng từ ngạc nhiên đến sự thật, từ xa lạ đến gần gũi, từ lo sợ đến hòa hợp từ buồn tủi đến tươi vui, từ bóng tối đến ánh sáng... Tình yêu thương làm thay đổi con người và không gian tỏa sáng.

### C. NHẬN XÉT NGHỆ THUẬT XÂY DỰNG TÌNH HUỐNG TRUYỆN

– Xây dựng các kiểu tình huống như trên, Kim Lân đã đạt được cùng lúc nhiều hiệu quả nghệ thuật.

– Tổ cáo chế độ thực dân, phong kiến đã đẩy xã hội và con người vào bước đường cùng, dẫn đến nạn đói và cái chết khủng khiếp nhất.

– Dù trong bất kì tính huống và hoàn cảnh nào, con người vẫn không từ bỏ niềm tin vào cuộc sống, và khát vọng sống hạnh phúc.

## ĐỀ 22



## **ĐÁP ÁN**

### ***Những ý chính cần có:***

#### **1.**

– Người vợ nhặt trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân là một con số không tròn trĩnh : không tên tuổi, không quê hương, không quá khứ. Từ đầu đến cuối tác phẩm chỉ được gọi là cô ả (*mấy cô gái lại cứ đẩy vai cô ả này ra*), thị (*thị công con*) người đàn bà (*người đi bà đi sau hẳn chừng ba bốn bước*)... Quá khứ mà chị ta có cũng chỉ là một lần chòng ghẹo với Tràng “*thị liếc mắt cười tít*”.

– Chân dung chị ta hiện ra ngay từ đầu là những nét không mấy dễ nhìn. Đó là hình ảnh một người đàn bà gầy vêu vao, ngực gầy lép, khuôn mặt lưỡi cày xám xịt, còn quần áo thì rách như tổ đũa.

– Chị ta hiện ra trước mắt mọi người với điệu bộ còn xa mới gọi là dịu dàng. Đàn bà gì mà “*sầm sập chạy tới*”, “*sung sĩa nói*”, “*đứng cong con trước mặt hẳn*”...

– Đã thế, chị ta thuộc loại ăn nói chông lòn, ghê gớm, mở miệng thì “*rich khó cu*”, “*bỏ bố*”, “*sợ gì*”.

– Và trên hết, chị ta là một người đang đói. Đói đến mức quên cả ý tứ, sĩ diện tối thiểu của một người con gái.

#### **2.**

– Thế nhưng tất cả những nét đánh đá, chông lòn, chao chát ấy chỉ là cái vẻ bề ngoài mà chị ta phô ra để chống chọi với đời. Còn con người thật của chị ta, khi đi với Tràng mới hiện lên đầy đủ. Người đàn bà công con ấy, ngay từ khi theo Tràng về nhà đã khác. Cứ như không phải là người đàn bà đánh đá, chao chát mà là một con người khác, một cô dâu ngoan ngoãn dễ thương đang về nhà chồng...

– Khi bước vào nhà Tràng, người đàn bà ấy “*ngồi móm ở mép giường hai tay khư khư ôm cái thúng, mặt bần thần*”, cái thế ngồi rất rụt rè và chông chênh. Đó cũng chính là cái tâm trạng ngồn ngộn trăm mối của lòng người.

– Nhưng có lẽ nét đẹp của người đàn bà ấy, thực sự hiện ra rõ nhất là sau buổi gặp gỡ với bà cụ Tứ và buổi sáng hôm sau của cuộc đời làm vợ.

– Một chi tiết khiến người đọc không quên ở người vợ nhặt là chi tiết chị bung lấy bát chè cám mà người mẹ chồng đưa cho. Hai con mắt chị “*tối lại*” nhưng ngay lúc đó chị “*điềm nhiên và vào miệng*”. Đây là một chi tiết đắt giá. Chị không nở làm mất đi niềm vui tội nghiệp của người mẹ già nua kia. Hoá ra người vợ nhặt vô danh ấy lại không vô nghĩa. Bóng dáng của chị hiện ra tuy không lộng lẫy nhưng gọi lên sự sự ảm áp. Chị mang đến một làn gió tươi mát cho cuộc sống tăm tối bên bờ cái chết.



**Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị ("*Vợ chồng A Phủ*" của Tô Hoài) thể hiện trong cảnh ngộ tù khi cô bị bắt làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra đến khi trốn khỏi Hồng Ngài.**

## ***DÀN BÀI***

### ***I. MỞ BÀI***

- *Vợ chồng A Phủ* là một trong ba truyện ngắn của tập *Truyện Tây Bắc* được Tô Hoài sáng tác trong những ngày tham gia chiến dịch giải phóng Tây Bắc 1952.
- Mị là một trong những hình tượng nhân vật thành công tiêu biểu trong văn xuôi của Tô Hoài thời kì 1945 – 1975 viết về đề tài miền núi.
- Sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị chính là biểu hiện khát vọng sống tự do của con người không chịu áp bức bóc lột.

### ***II. THÂN BÀI***

#### ***A. KHI BỊ BẮT LÀM CON DÂU GẠT NỢ***

- Nhân vật Mị là hiện thân của số phận đau thương của người lao động miền núi bị bọn chúa núi áp bức, bóc lột
- Không chấp nhận làm con dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra, Mị có ý định tự tử. Cô muốn dùng cái chết để phản đối số phận tủ nhục của mình.
- Vì thương cha, vì không chịu nhục không trả được món nợ truyền kiếp, Mị đã phải sống câm lặng trơ gan như tảng đá trước cửa, cạnh tàu ngựa nhà thống lí Pá Tra, *sống lùi lùi như con rùa nuôi trong xó cửa*.

#### ***B. KHI MÙA XUÂN VỀ***

- Khi mùa xuân về, như quy luật vạn vật hồi sinh, sức trẻ trong Mị bùng trỗi dậy. Mị khêu đèn lên cho bừng sáng căn buồng của mình, cố lén lấy hũ rượu *uống ừng ực từng bát*, Mị bồi hồi nghe tiếng sáo, *Mị vẫn còn trẻ, Mị muốn đi chơi*. Dù bị A Sử trói, chân tay không cựa được, Mị vẫn nghe tiếng sáo theo những cuộc chơi.
- Nghệ thuật miêu tả sắc sảo: sự đối lập giữa hoàn cảnh của Mị (bị giam hãm trong không gian chật hẹp, tối tăm) và hoàn cảnh bên ngoài (không gian mùa xuân mở rộng, tươi vui) càng kích thích ý muốn đi chơi của Mị.

#### ***C. KHI CẮT DÂY CỜ TRÓI CHO A PHỦ***

- Cảm thấy A Phủ đã gần kề cái chết, Mị cắt dây cứu A Phủ. Cô đã đuổi kịp và cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài. Hành động tự giải thoát này là tất yếu: sức sống tiềm tàng trong nhân vật Mị giúp nàng trốn chạy khỏi thế lực phong kiến tàn bạo chà đạp đời sống vật chất và tinh thần người nông dân miền núi.
- Nghệ thuật miêu tả tinh tế: tâm lí nhân vật phát triển từ tiềm tiến tới đột biến, gây sự lôi cuốn và hợp lí.

### ***III. KẾT BÀI***

Tô Hoài rất già dặn trong nghệ thuật viết truyện, miêu tả tâm lí nhân vật với cách nhìn hiện thực và nhân đạo. *Vợ chồng A Phủ* xứng đáng là một truyện ngắn tiêu biểu của văn xuôi

trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp.

## ĐỀ 24

### Phân tích giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm "*Vợ chồng A Phủ*" của Tô Hoài.

#### YÊU CẦU

- Thể loại

Kiểu bài phân tích tác phẩm văn học, cụ thể là phân tích theo định hướng (về giá trị của tác phẩm)

- Nội dung
  - Giá trị hiện thực.
  - Giá trị nhân đạo.

#### GỢI Ý

– Phân tích giá trị hiện thực của một tác phẩm văn học: Trả lời câu hỏi "Tác phẩm này cho ta thấy được những gì về cuộc sống, xã hội và con người thời ấy?"

– Phân tích giá trị nhân đạo của một tác phẩm văn học: Trả lời câu hỏi "Trong tác phẩm này, nhà văn tố cáo, lên án ai, việc gì, đồng thời thông cảm, bênh vực, ca ngợi ai, việc gì?"

– Cũng cần giới hạn phạm vi bài làm trong phần đầu của truyện *Vợ chồng A Phủ*: Từ khi Mị bị bắt làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra đến khi cùng A Phủ trốn chạy khỏi Hồng Ngài.

Thân bài được triển khai hai giai đoạn chính theo hai yêu cầu về nội dung.

#### A. GIÁ TRỊ HIỆN THỰC

##### 1. Cuộc sống bị áp bức, số phận người lao động miền núi thời thuộc Pháp

Tác phẩm cho ta thấy cuộc sống cơ cực, bị đè nén, áp bức nặng nề của người dân miền núi vùng Tây Bắc dưới ách thống trị hà khắc của bọn *lang đạo* phong kiến cấu kết với thực dân Pháp. Tiêu biểu cho số phận những con người khốn khổ, bị vùi dập không khác nào con sâu cái kiến, bị coi không bằng trâu ngựa của nhà thống lí ấy là Mị và A Phủ (dẫn ra một số chi tiết tiêu biểu và phân tích để thấy được cuộc sống nô lệ tăm tối ở Hồng Ngài của hai nhân vật này).

##### 2. Bộ mặt tàn bạo của bọn phong kiến miền núi

Giá trị hiện thực của thiên truyện thể hiện sinh động qua bộ mặt tàn bạo và những hủ tục thối nát của chế độ lang đạo - phong kiến miền núi trước Cách mạng tháng Tám. Điều thể hiện tập trung ở bố con thống lí Pá Tra và bọn chức việc, lí dịch, thống quán... ở Hồng Ngài. Những cảnh ăn vạ và "xử kiện"; cảnh hút thuốc phiện, cảnh hành hạ A Phủ, cảnh trói, đánh đập Mị... của bố con thống lí cho thấy điều này.

#### B. GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO

– Tập trung tố cáo, vạch trần tội ác của những thế lực đã chà đạp lên quyền sống của con người.

– Nhìn thấy những phẩm chất tốt đẹp của con người lao động và tập trung biểu dương ca ngợi những phẩm chất ấy.

– Thấu hiểu và thông cảm sâu sắc tâm tư, tình cảm cũng như những ước mơ, nguyện vọng của những người bị chà đạp.

Có thể nói cả ba phương diện trên đây đều được thể hiện sinh động và sâu sắc trong tác phẩm. Bộ mặt tàn bạo của bọn chúa đất - phong kiến mà tiêu biểu là cha con thống lí Pá Tra đã được phơi bày. Ở những con người nô lệ khốn khổ và tủ nhục như A Phủ và Mị, người đọc vẫn thấy ngời sáng lên những phẩm chất cao đẹp và một sức sống mạnh mẽ. Không thông cảm và thấu hiểu những số phận khốn khổ như Mị, nhà văn không thể miêu tả thành công tâm trạng phức tạp và phong phú của Mị trong quá trình tự giải phóng mình.



## ĐỀ 25

**Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn “Rừng Xà Nu” của Nguyễn Trung Thành. Nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật miêu tả cây xà nu của nhà văn.**  
(Đề thi tuyển sinh đại học năm 2006 – Câu III, khối D)

### DÀN Ý

#### Gới thiệu chung

– Nguyễn Trung Thành (*Nguyễn Ngọc*) gắn bó với Tây Nguyên suốt hai cuộc kháng chiến và có nhiều tác phẩm thành công về mảnh đất, con người nơi này.

– Truyện ngắn Rừng xà nu ra đời năm 1965, khi đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ào ạt vào miền Nam, là câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng XôMan.

– Cây xà nu là một hình tượng nổi bật và xuyên suốt tác phẩm.

#### Phân tích hình tượng cây xà nu

##### a. Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên

– Cây xà nu hiện lên trong tác phẩm trước hết như một loài cây đặc thù, tiêu biểu của miền đất Tây Nguyên. Qua hình tượng cây xà nu, nhà văn đã tạo dựng một bối cảnh hùng vĩ và hoang dã đậm màu sắc Tây Nguyên cho câu chuyện.

– Cây xà nu gắn gũi với đời sống của người dân XôMan, là chứng nhân của những sự kiện quan trọng xảy ra với họ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ trường kì

##### b. Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất và số phận con người Tây Nguyên trong chiến tranh Cách mạng

– Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù gọi nghĩ đến những mất mát, đau thương vô bờ mà đồng bào ta đã trải qua trong thời kì cách mạng miền Nam bị khủng bố ác liệt.

– Sự tồn tại kì diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt, tàn phá thể hiện sự bất khuất, kiên cường, sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù.

– Đặc tính “*ham ánh sáng*” của cây xà nu tượng trưng cho niềm khao khát tự do, lòng tin vào lí tưởng Cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam.

– Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu cùng sự rộng lớn, bạt ngàn của rừng xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên đoàn kết bên nhau kháng chiến.

### **Nhận xét về nghệ thuật miêu tả cây xà nu**

– Kết hợp miêu tả bao quát lẫn cụ thể, khi dựng lên hình ảnh cả khu rừng, khi đặc tả cận cảnh một số cây.

– Phối hợp cảm nhận của nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh dưới ánh nắng...

– Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh, đối chiếu thường xuyên với con người. các hình thức nhân hóa, ẩn dụ, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động vẻ hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.

– Giọng văn đầy biểu cảm với những cụm từ lặp đi lặp lại ghi cảm tưởng đoạn văn giống như một đoạn thơ trữ tình.

### **Kết luận**

– Nguyễn Trung Thành đã khắc họa thành công hình tượng cây xà nu tiêu biểu cho vẻ đẹp hào hùng, đầy sức sống của thiên nhiên và con người Tây Nguyên.

– Trong nghệ thuật miêu tả cây xà nu, chất thơ và chất sử thi hòa quyện nhuần nhuyễn, thể hiện rõ một phong cách văn xuôi vừa say mê, vừa trầm tư, vừa giải tạo hình, vừa giàu sức khái quát của Nguyễn Trung Thành.



## **ĐỀ 26. Phân tích truyện ngắn "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành.**

### **DÀN Ý**

#### **I. MỞ BÀI**

– Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm *Rừng xà nu* được Nguyễn Trung Thành sáng tác năm 1965, lúc quân Mĩ ào ạt đổ bộ vào Chu Lai, Quảng Ngãi.

– Dẫn đề và chuyển mạch.

#### **II. THÂN BÀI**

##### **A. PHÂN TÍCH**

##### **1. Cốt truyện và lời kể**

– Câu chuyện kể về anh Tnú tham gia Cách mạng. Giặc bắt vợ anh và đưa con nhỏ đem đánh đập dã man cho đến chết. Tnú xông ra, bị giặc bắt, đốt mười đầu ngón tay anh. Dân làng Xô Man đã vùng lên giết giặc cứu Tnú. Rồi anh gia nhập lực lượng quân giải phóng. Ba năm sau, Tnú về thăm quê hương.

– Câu chuyện được tác giả kể trên bối cảnh cuộc đồng khởi của nhân dân Tây Nguyên. Chuyện cuộc đời Tnú được kể lại qua một nhân vật trong truyện là cụ Mết. Cách kể, giọng kể đã góp phần xây dựng tác phẩm như một bản anh hùng ca về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên.

##### **2. Nhóm nhân vật**

(1) Nhân vật trung tâm: Tnú

– Gắn bó với Cách mạng.

- Tha thiết thương yêu bản làng, vợ con.
- Càng đau thương, càng căm thù giặc
- Yêu thương, căm thù biến thành hành động: gia nhập lực lượng quân giải phóng để tiêu diệt kẻ thù, giải phóng quê hương.

(2) Cụ Mết, già làng:

- Tiêu biểu cho truyền thống của làng Xô Man.
- Thủy chung với Cách mạng.
- Là linh hồn của làng Xô Man trong cuộc đồng khởi vĩ đại.

(3) Dít:

- Kiên cường, dũng cảm
- Căm thù giặc trên cơ sở nhận thức bản chất tàn bạo của kẻ thù, tiếp tục lãnh đạo dân làng Xô Man chiến đấu giải phóng bản làng.

(4) Bé Heng:

- Đóng góp công sức xây dựng làng chiến đấu.
- Ngày càng trưởng thành về ý thức trách nhiệm, ý chí chiến đấu cao.

Tất cả các nhân vật trên đều toát lên vẻ đẹp hào hùng trên bối cảnh hùng vĩ của làng Xô Man.

## B. ĐÁNH GIÁ

### 1. Nội dung tư tưởng

*Rừng xà nu* ca ngợi tinh thần bất khuất, vùng lên chiến đấu giải phóng quê hương của các dân tộc Tây Nguyên. Tác phẩm xứng đáng được coi là một bức tranh sinh động, chân thực về hai cuộc chiến tranh nhân dân chống Pháp và chống Mĩ.

### 2. Nghệ thuật xây dựng truyện

*Rừng xà nu* là một truyện ngắn nhưng có sức chứa lớn như một bản trường ca về chủ nghĩa anh hùng của nhân dân Tây Nguyên. Các yếu tố truyện càng lúc càng mở rộng, tạo ấn tượng sâu sắc cho người đọc.

(1) Một câu chuyện của cụ già Mết với dân làng về cuộc đời Tnú. Câu chuyện đời Tnú cũng là chuyện của bà con làng Xô Man. Chuyện làng Xô Man cũng là chuyện của Tây Nguyên.

(2) Một nhân vật trung tâm – Tnú – mở ra một loạt quan hệ với cụ già Mết, Mai, Dít, bé Heng... và đằng sau là cả dân làng Xô Man, làng Xô Man với bạt ngàn *những rừng xà nu nối tiếp chạy đến chân trời*.

(3) Một thời gian ngắn ngủi, một đêm về phép sống và bản làng của Tnú và một quãng đường dài của nhân dân, của Cách mạng từ quá khứ đến tương lai, từ những đau thương đến một cuộc đồng khởi vĩ đại: *Suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động, và lửa cháy khắp rừng...*

## III. KẾT BÀI

– Rừng xà nu là một bức tranh sinh động về cuộc chiến tranh nhân dân chống Mĩ cứu nước.

– Tác phẩm đã ca ngợi tinh thần bất khuất, vùng lên chiến đấu giải phóng quê hương của các dân tộc Tây Nguyên.

**ĐỀ. 27. Nhân vật trong "Rừng xà nu" của Nguyễn Trung Thành đều là những người con kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên trong công cuộc chống Mĩ cứu nước, nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp khó quên. Phân tích các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít để làm sáng tỏ điều đó.**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

Mỗi nhà văn thường có một vùng đất riêng. Với Nguyễn Trung Thành, đó là Tây Nguyên. Ta đã gặp một anh hùng Núp trong *Đất nước đứng lên* thời chống Pháp, giờ đây ta lại đến với các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít trong *Rừng xà nu* thời chống Mĩ. Họ đều là những người con kiên cường bất khuất của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ nhưng mỗi người lại mang những nét riêng, những vẻ đẹp riêng khó quên.

### II. THÂN BÀI

*Rừng xà nu* là câu chuyện làng Xô Man (Tây Nguyên) chống Mĩ. Truyện có nhiều nhân vật nhưng tiêu biểu nhất là ba nhân vật: cụ Mết (già làng), Tnú (thanh niên) và Dít (phụ nữ). Đó là hai thế hệ già trẻ cùng tiếp nối nhau đứng lên đánh Mĩ. Truyện còn hé mở cho người đọc thấy thế hệ thứ ba là thế hệ của bé Heng để hoàn thiện bức tranh Tây Nguyên chống Mĩ.

Ba nhân vật nói trên được nhà văn miêu tả sinh động, hấp dẫn, trở thành những ấn tượng lâu bền trong lòng người đọc, bởi vì, ở mức độ nhất định, họ đã được điển hình hóa, vừa mang nét chung của con người Tây Nguyên đánh Mĩ, lại mang nét riêng in đậm tính cách và phẩm chất của từng người cụ thể.

#### A. NÉT CHUNG

Nét chung ở đây là phẩm chất anh hùng. Họ đều là những người con kiên cường bất khuất của Tây Nguyên, thể hiện ở những điểm sau đây:

- Yêu buôn làng, yêu nước, căm thù giặc sâu sắc.
- Quyết tâm đứng lên đánh giặc để bảo vệ buôn làng, bảo vệ đất nước.
- Kiên cường bất khuất, dũng cảm tạo nên khí thế đồng khởi chống Mĩ (chọn những dẫn chứng thật tiêu biểu của ba nhân vật để chứng tỏ nét chung đó).

#### B. NÉT RIÊNG

Các nhân vật đều anh hùng, kiên cường, bất khuất, nhưng mỗi người lại là anh hùng theo cách riêng, và sự kiên cường bất khuất cũng được biểu lộ khác nhau tùy theo tuổi tác, giới tính, cương vị xã hội và hoàn cảnh riêng của từng người. Tất cả đã làm nên đặc điểm riêng của từng người. Tất cả đã làm nên đặc điểm riêng và vẻ đẹp riêng của từng nhân vật.

**1. Cụ Mết:** Già làng, người chỉ huy, linh hồn của làng Xô Man chống Mĩ. Một cụ già khỏe mạnh quắc thước "*ngực căng như một cây xà nu lớn*", hai tay rắn chắc như hai gọng kìm, tiếng nói *ồ ồ dội vang trong lồng ngực*. Cụ chỉ huy dân làng xông vào giết sạch bọn ác ôn trên sàn nhà rông, đốt lên ngọn lửa đồng khởi cháy sáng khắp rừng Xô Man với chân lí giản dị "*chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...*". Cụ còn là niềm tin, người tổ chức, tập hợp dân làng đoàn kết chống giặc. Cái đêm cụ kể về cuộc đời của Tnú cho dân làng nghe bên ngọn lửa xà nu bập bùng vừa đầm ấm, vừa trang nghiêm, lại có gì linh thiêng như kể về

một huyền thoại... (phân tích dẫn chứng).

**2. Tnú:** Người con ưu tú của buôn làng đã ra đi đánh giặc để trả thù cho quê hương và cho bản thân mình. Nét tính cách chủ yếu là quyết liệt, mạnh mẽ, đặc trưng cho sự kiên cường bất khuất của con người Tây Nguyên sống giữa núi rừng hùng vĩ. Căm thù thì như lửa cháy ngàn ngút (hai con mắt như *hai cục lửa, tay bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay*), trả thù thì dứt khoát, lạnh lùng, trừng phạt đích đáng kẻ đã tra tấn mình (bóp chết kẻ thù bằng chính bằng hai bàn tay cụt). Cuộc đời và vẻ đẹp riêng của nhân vật như được kết tụ lại trong hai bàn tay: bàn tay hận thù và bàn tay trả thù. Đó là hình ảnh "bàn tay Tnú" độc đáo và đầy ấn tượng của Nguyễn Trung Thành.

**3. Dít:** Cô gái trẻ giàu nghị lực, bản lĩnh đã trưởng thành mau chóng trong phong trào chống Mĩ để trở thành người lãnh đạo cao nhất của dân làng Xô Man: bí thư chi bộ và chính trị viên xã đội. Nét tính cách nổi bật là gan dạ (Lúc nhỏ, giặc bắn uy hiếp tinh thần, áo quần rách tả tơi mà đôi mắt vẫn bình thản như không) và kiên quyết rắn rỏi (kiểm tra giấy phép của Tnú rất kĩ nhưng vẫn là người phụ nữ giàu tình cảm (cảm thấy buồn ngủ khi Tnú phải đi ngay)).

### III. KẾT BÀI

Ba nhân vật được xây dựng sinh động, hấp dẫn, mang vẻ đẹp riêng của từng người. Ba vẻ đẹp ấy lại hòa vào nhau để làm nên vẻ đẹp chung của con người Tây Nguyên chống Mĩ. Hình ảnh cụ Mết và Dít tiễn Tnú lên đường đánh giặc ở cuối tác phẩm chính là sự kết tụ rất hài hòa ba vẻ đẹp ấy và lắng sâu vào lòng người đọc.

☺☺☺

**ĐỀ 28. Phân tích những điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật Việt và Chiến trong "Những đứa con trong gia đình" của Nguyễn Thi.**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

*Những đứa con trong gia đình* thuộc số những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Thi. Thành công nổi trội của truyện là nghệ thuật xây dựng các tính cách nhân vật với cá tính đậm nét, đặc biệt là hai nhân vật: *Việt* và *Chiến*.

### II. THÂN BÀI

#### A. HAI NHÂN VẬT CÓ NHIỀU NÉT GIỐNG NHAU VỀ BẢN CHẤT VÌ HỌ ĐỀU XUẤT THÂN TỪ MỘT GIA ĐÌNH CÓ TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG

1. Thương cha thương mẹ, *căm thù giặc sâu sắc*, cùng một ý chí căm sùng *đánh giặc trả thù cho ba má*.

- Giành nhau ghi tên tòng quân.
- Khiêng bàn thờ má gửi sang nhà chú Năm trước khi lên đường nhập ngũ. "*Nào, đưa má sang... đè nặng ở trên vai*".

#### 2. *Dũng cảm gan góc và từng lập được nhiều chiến công*

- Bắn tàu chiến giặc trên không, phá xe tăng địch trong trận giáp lá cà.
- Cuộc đối thoại của hai chị em trước lúc lên đường đánh giặc: (Chú Năm nói... vậy à!)



### 3. Tuổi đời rất trẻ, *ngây thơ* như con trẻ:

– Chị mười tám, em mười bảy.

– Giành nhau mọi thứ như trẻ con: trong việc bắt ếch, ghi tên tòng quân, bắn tàu chiến Mĩ.

### **B. NHÂN VẬT CÓ TÍNH CÁCH KHÁC NHAU, CHIẾN LÀ CHỊ, VIỆT LÀ EM, CHIẾN LÀ NỮ, VIỆT LÀ NAM**

1. Chị kiên trì: ngồi đánh vần cuốn sổ gia đình của chú Năm.

– Em hiếu động: thích bắt ếch, câu cá, bắn chim v.v...

2. Chị chưa hết tính trẻ con, có lúc còn tranh nhau hơn với em nhưng vì thương em nên cuối cùng cũng nhường em: nhường phần ếch nhiều, nhường cả vết đạn bắn tàu giặc trên sông Định Thủy.

– Em thì hiếu thắng: còn trẻ con hơn, là em nên không chịu nhường.

3. Chị đảm đang, tháo vát, khôn ngoan, già dặn trước tuổi: lo toan việc nhà chu đáo trước khi lên đường, khiến Việt thấy chị giống hết má ngày trước và chú Năm cũng phải khen chị.

– Chị là cô gái mới lớn, bắt đầu thích soi gương, đi đánh giặc vẫn có cái gương trong túi...

– Em thì phó mặc tất cả, ừ ào khi nghe chị bàn việc nhà, rồi "ngủ quên lúc nào không biết", đi bộ đội vẫn giữ chiếc ná thun, bị thương không sợ chết nhưng lại sợ ma...

### **III. KẾT BÀI**

Chiến và Việt, hai nhân vật trung tâm của truyện *Những đứa con trong gia đình* bản chất có nhiều nét giống nhau, nhưng cá tính thì thật phong phú. Mỗi người đều mang nét riêng và cả hai đều đáng yêu, đáng mến. Họ mang những vẻ đẹp tiêu biểu cho thế hệ trẻ miền Nam cầm súng diệt Mĩ, cứu nước cứu nhà.



**ĐỀ 29. Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn Một người Hà Nội của Nguyễn Khải**

**(Đề thi đại học 2007 - khối D - Câu III)**

### **DÀN BÀI**

#### **1. Giới thiệu chung**

– Nguyễn Khải là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đặc biệt sắc sảo trong phát hiện những vấn đề của cuộc sống đương đại, thể hiện con người thời đại, nhất là cách nghĩ, cuộc sống tinh thần của họ.

– Trong truyện ngắn Một người Hà Nội (1990), qua nhân vật bà Hiền, Nguyễn Khải thể hiện cảm nhận về những giá trị bất biến của con người Hà Nội trong một xã hội đang diễn ra nhiều đổi thay.

#### **2. Những nét đẹp trong suy nghĩ và cách ứng xử của bà Hiền**

##### **a. Những nét đẹp trong suy nghĩ.**

– Trong công việc gia đình, nuôi dạy con cái cũng như trách nhiệm với cộng đồng, với đất nước, cái chuẩn trong suy nghĩ của bà Hiền là lòng tự trọng (*dạy con cái không sống tùy tiện,*

buông tuồng; đồng ý cho con đi chiến đấu vì không muốn nó sống bám vào sự hy sinh của bạn bè...).

– Bà luôn tin vào vẻ đẹp trường tồn, bất diệt trong lối sống, cốt cách và bản sắc văn hóa Hà Nội (Mỗi thế hệ đều có thời vàng son của họ. Hà Nội thì không thế. Thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi).

### **b. Những nét đẹp trong cách ứng xử:**

– Bà Hiền ứng xử cáo bản lĩnh trước những thay đổi diễn ra trong xã hội, luôn luôn dám là mình, thẳng thắn, chân thành đồng thời cũng khéo léo, thông minh.

– Bà Hiền luôn giữ gìn những nét đặc trưng trong lối sống Hà Nội, biểu lộ phong thái lịch lãm, sang trọng của người Hà thành (cách trang trí phòng khách, những bữa ăn của gia đình bà đều toát lên vẻ cổ kính, quý phái và óc thẩm mỹ tinh tế của chủ nhân...).

### **3. Kết luận**

– Nhân vật bà Hiền gợi lên những vẻ đẹp và chiều sâu văn hóa của người Hà Nội. Nói như Nguyễn Khải, bà Hiền là “một hạt bụi vàng” của đất kinh kì.

– Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật; nhân vật được trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật “tôi” (người kể chuyện) và những tình huống gặp gỡ với những nhân vật khác, qua nhiều thời đoạn của đất nước.

**ĐỀ 30 Anh chị có cảm nhận như thế nào về người đàn bà làng chài trong “Chiếc thuyền ngoài xa” của Nguyễn Minh Châu ?**

## **GỢI Ý**

Nguyễn Minh Châu là cây bút văn xuôi xuất sắc trong nền văn học hiện đại Việt Nam, là cây bút tiêu biểu trong thời kì kháng chiến chống Mỹ. Tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đưa người đọc đến với những trang viết tài hoa và những khám phá mới mẻ.

Trong suốt chặng đường dài như bước chân lịch sử dân tộc, ta luôn thấy bóng dáng của chiến tranh, của sự hủy hoại, nhưng cũng trong quãng đường dài ấy, đâu đó vẫn thấp thoáng những ngôi sao xanh biếc một màu, màu của niềm tin, của khát vọng tình yêu cao đẹp. Nếu “Mảnh trăng cuối rừng”, để lại những ấn tượng khó phai mờ của tình yêu dưới làn bom đạn, ẩn hiện chất ngọc tồn tại trong hồn người..., thì “Chiếc thuyền ngoài xa” được viết vào thời hậu chiến của thập niên 80. Nơi đó ta bắt gặp những “phận người”, mà người nghệ sĩ không được phép nhìn bằng đôi mắt hời hợt được, dẫu cho đó chỉ là một người đàn bà bình thường ở một làng chài.

“Chiếc thuyền ngoài xa” được viết năm 1987, cũng được xem là dấu ấn của Nguyễn Minh Châu, trong công cuộc tiên phong đổi mới nền văn học nước nhà thời kì này. Với lối viết in đậm phong cách tự sự – triết lí và ngôn ngữ dung dị đời thường, Nguyễn Minh Châu đưa ta đến với câu chuyện về một nghệ sĩ nhiếp ảnh trong chuyến đi thực tế và những chiêm nghiệm sâu sắc của anh về nghệ thuật và cuộc đời.

Lướt qua tất cả câu chuyện, người đọc không thể không dừng lại ở hình ảnh “người đàn bà làng chài” mà tác giả chỉ gọi là “người đàn bà” một cách phiếm định. Tuy không có tên tuổi cụ thể, chỉ là một người vô danh như biết bao người đàn bà vùng biển khác trên đất nước này nhưng tác giả tập trung thể hiện và để lại nhiều ấn tượng với người đọc. Trạc ngoài bốn

mười, thô kệch, rỗ mặt, lúc nào cũng xuất hiện với “*khuôn mặt mệt mỏi*”, người đàn bà ấy gọi ẩn tượng về một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ. Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ thật khôn khổ “*ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng*”, bà vẫn thâm lặng chịu đựng mọi đòn đau, “không hề kêu một tiếng, không chống trả, hông tìm cách trốn chạy”. Bà coi đó là lẽ đương nhiên, bởi đơn giản trong cuộc mưu sinh đầy cam go này, trên chiếc thuyền kiếm sống ngoài biển xa cần có một người đàn ông khoẻ mạnh và biết nghề, chỉ cần những đứa con bà được sống và lớn lên.

Qua những giải bày của người mẹ, người vợ, người đàn bà đáng thương ấy ở toà án huyện, ta thấy rõ nguồn gốc của mọi sự chịu đựng, hi sinh vô bờ bến vì tình thương đối với những đứa con “*phải sống cho con chứ không phải cho mình*”. Sự chịu đựng, cam chịu ấy thật đáng để chia sẻ, cảm thông. Và, thấp thoáng trong cái bóng dáng người đàn bà ấy lại hiện lên bóng dáng của biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha, đức hi sinh. Cũng phải nói thêm rằng, đời sống kinh tế còn lắm những khó khăn của thời “*mở cửa*” và cái nghèo bao trùm của bóng ma chiến tranh kéo dài mấy mươi năm trước đó đã “*góp phần*” phủ bóng đen lên cuộc đời họ. Ở phương diện người cầm bút, Nguyễn Minh Châu gần như đưa ra một tuyên ngôn đầy tính nhân bản mà người nghệ sĩ cần phải tuân thủ như là một sứ mệnh thiêng liêng, rằng: hãy ngoảnh lại và quan tâm một cách thiết thực đối những “*chiếc thuyền đời*” quanh ta mà “*người đàn bà*” trong thiên truyện này là một điển hình.

Có thể thấy cảm hứng chủ đạo trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu trước năm 1975 là cảm hứng anh hùng, còn sau năm 1975 là cảm hứng về nhân cách con người, là hành trình khám phá “*con người bên trong con người*” (B-khin). Mạch cảm hứng ấy, ta gặp trong truyện ngắn “*Bức tranh*” (1982) với hướng nhìn nghệ thuật vào thế giới nội tâm, thì “*Chiếc thuyền ngoài xa*” lại hướng cái nhìn nghệ thuật ra thế giới bên ngoài, ra cuộc sống đời thường.

Tóm lại, “*Chiếc thuyền ngoài xa*” là sự nhận thức và phê phán cái xấu, cái ác trong đời sống thường nhật, nhằm góp phần hoàn thiện nhân cách con người, cho cuộc sống thêm đẹp hơn.

\*\*\*//\*\*\*

<b>ĐỀ 31. Anh chị phân tích tình huống truyện trong “<i>Chiếc thuyền ngoài xa</i>” của Nguyễn Minh Châu ?</b>
---

Gợi ý

## 1. Tình huống truyện

### \* Giới thiệu chung

- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

- Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* năm 1983. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Y1

#### a. Tình huống truyện

- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời.

- Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lý của đời thường.

### **b. Các nhân vật với tình huống**

- Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình thuyền chài. Gánh nặng mưu sinh đè trĩu trên vai cặp vợ chồng. Người chồng trở thành kẻ vũ phu. Người vợ vì thương con nên nhẫn nhục chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con. Cậu bé thương mẹ, bênh vực mẹ, thành ra căm ghét cha mình.

- Chánh án Đẩu tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiếm sống để nuôi con khôn lớn.

### **c. Ý nghĩa khám phá, phát hiện của tình huống**

- Ở tình huống truyện này, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, chánh án Đẩu là sự khám phá, phát hiện sâu sắc về đời sống và con người.

- Đẩu hiểu được nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống.

- Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lý trong cái tưởng như nghịch lý ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.

## **2. Kết luận**

- Tình huống truyện Chiếc thuyền ngoài xa có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức.

- Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật

☉

## **PHẦN III**

### **PHẦN THƠ**

## **CHƯƠNG TRÌNH 11 VÀ 12**

### **ĐỀ 32**

**Anh (chị) hãy nêu bố cục và nội dung từng phần của bài thơ “Vội vàng” (Xuân Diệu)**

Gợi ý

**- Đoạn đầu: Lòng yêu đời, yêu cuộc sống đến mê say, ngây ngất của nhà thơ.**

+ Ý tưởng táo bạo: tắt nắng, buộc gió để giữ lại hương sắc đẹp cho đời.

+ Say đắm, ngây ngất trước bức tranh thiên nhiên rạo rực xuân tình, xuân sắc.

+ Say đắm, vô vập trước cuộc sống ngọt ngào về men tình của con người.

+ *Chú ý:* đó là cuộc sống trần gian, trần thế quanh ta với bao vẻ đẹp thật mới mẻ và đáng yêu mà thi sĩ này đã phát hiện và đem đến cho người đọc – một hạnh phúc – tình yêu trần thế giàu tính nhân văn.

**- Đoạn giữa: nổi băn khoăn, lo lắng của nhà thơ trước cuộc đời:**

- + Lo sợ vì cuộc sống ngắn ngủi, tuổi trẻ, tuổi xuân qua nhanh.
- + Lo sợ vì “xuân vẫn tuần hoàn” nhưng tuổi trẻ chẳng “hai lần thắm lại”.
- + Băn khoăn vì “Lòng tôi rộng” nhưng “lượng trời cứ chật”,...
- + Ở đây, nổi băn khoăn, lo sợ cũng được nâng lên thành quan niệm triết lí sống.

**- Đoạn cuối: Lòng yêu đời, ham sống lại bùng lên mãnh liệt, hồi hã, cuồng say.**

- + Nhà thơ muốn ôm ghì, riết chặt cuộc sống trong vòng tay vì sợ mất nó.
- + Nhà thơ muốn tận hưởng cuộc sống đó ở những cảm giác cuồng nhiệt, mãnh liệt nhất.
- + Cách sống vội vàng được biểu hiện đầy ấn tượng như chưa bao giờ có trong thơ “*Hồi xuân hồng ta muốn cắn vào gương*”. Đúng là thân thái của Xuân Diệu.

- Lưu ý: Không nên hiểu đó là cách sống hưởng thụ tầm thường, mà đó là niềm thiết tha cuồng say yêu đời nhưng đồng thời cũng hoài nghi, cô đơn của tâm hồn Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám.



**ĐỀ 33**

**Hãy phân tích sự cảm nhận về thời gian của xuân Diệu qua đoạn thơ sau đây trong bài “Vội vàng”.**

*Xuân đang tới, nghĩa là xuân đương qua  
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,  
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất  
Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,  
Không cho dài thời trẻ của nhân gian  
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn  
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!  
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,  
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;  
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi  
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... ”*

“Vội vàng” là một trong những bài thơ đặc sắc nhất trong tập “Thơ thơ” (1938). Vượt qua dòng chảy thời gian hơn 60 năm rồi, mà những ý tưởng mới mẻ về thời gian, về tuổi xuân, về tình yêu đời, yêu cuộc sống... cùng với một giọng thơ nồng nhiệt, đắm say vẫn lôi cuốn chúng ta một cách kì lạ. Đây là đoạn thơ trích trong phần 2 bài “Vội vàng” nói lên sự cảm nhận về thời gian của thi sĩ Xuân Diệu:

*“... Xuân đang tới, nghĩa là xuân đương qua  
.....  
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... ”.*

1. Hai câu thơ đầu đoạn, với cách ngắt nhịp 3/5, đọc lên ta cảm thấy cái nhún nhảy của mùa xuân, của thời gian:

“Xuân đang tới / nghĩa là xuân đương qua  
Xuân còn non / nghĩa là xuân sẽ già”.

Các từ ngữ: “đang tới” với “đương qua”, “còn non” với “sẽ già” tương ứng, đối lập nhau, diễn tả mùa xuân và thời gian vận động không ngừng. Bước đi của mùa xuân, dòng chảy của thời gian là mãi miết, vô tận. Trong hiện tại “đang tới” đã có màu li biệt “đương qua”. Chữ “đang” chuyển thành chữ “đương” một cách nói điệu đà, rất thơ. Trong dáng vẻ “còn non” hôm nay đã báo hiệu một tương lai “sẽ già”. Cách cảm nhận của thi sĩ về thời gian và mùa xuân là tinh tế và biểu cảm. Đó là một ý tưởng rất tiến bộ. Cũng chữ “non” và chữ “già” ấy, ông có những cách cảm nhận rất độc đáo bằng một tâm hồn lãng mạn với cặp mắt xanh non:

“Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết  
Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt...  
(...) Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!  
Em, em ơi! Tình non sắp già rồi...”  
(“Giục già”)

Và ông cũng nhìn thấy sự vật phát triển và đổi thay không ngừng. Mùa xuân, thời gian và sự sống thật vô cùng kì diệu:

“Mấy hôm trước còn hoa  
Mới thơm đây ngào ngạt  
Thoáng như một nghi ngờ  
Trái đã liền có thật”.

(“Quả sấu non trên cao”)

2. Bảy câu thơ tiếp theo nói lên nghịch lí giữa tuổi trẻ, đời người với thời gian và vũ trụ. Và đó cũng là bi kịch của con người, đời người. Khi “xuân hết”, tuổi trẻ đi qua “nghĩa là tôi cũng mất”. Mất ý vị cuộc đời. Tuổi trẻ đáng yêu biết bao! Mỗi người chỉ có một thời son trẻ. Cũng như thời gian trôi qua, tuổi trẻ một đi không trở lại:

“Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất”.

“Lượng trời cứ chật” mà “lòng tôi rộng”, muốn trường sinh bất tử, muốn trẻ mãi không già. Quy luật của sự sống thật vô cùng nghiệt ngã: “Không cho dài thời trẻ của nhân gian”. “Hào hoa vô bách nhật - Nhân thọ vô bách tuế” (Nguyễn Du). “Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi...” (tục ngữ). Một lần nữa thi sĩ lại đặt ngôn ngữ trong thế tương phản giữa “rộng” với “chật”, để nói lên cái nghịch lý của đời người. Cũng là một cách cảm nhận thời gian rất thơ:

“Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật  
Không cho dài thời trẻ của nhân gian”.

Xuân của bốn mùa thì tuần hoàn (xuân khứ, xuân lai, xuân bất tận) nhưng đời người chỉ có một thời thanh xuân. Tuổi trẻ “chẳng hai lần thăm lại”. Vũ trụ đất trời thì vĩnh hằng, vô hạn, trái lại đời người thì hữu hạn. Kiếp nhân sinh nhiều bi kịch. Ai cũng muốn trẻ mãi không già, ai cũng muốn được sống mãi với tuổi xanh, tuổi hoa niên. Tiếng thơ cất lên như một lời than tiếc nuối:

“Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn  
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thăm lại!  
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi  
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời”.

“Tiếc cả đất trời” vì không được trẻ mãi để tận hưởng mọi cái đẹp của thiên nhiên và cuộc đời. Đó là lòng yêu đời và ham sống, khao khát được sống hết mình với tuổi trẻ:

*“Mười chín tuổi, hồi những nàng má ngọc,  
Ríu rít chim, là tuổi ước mơ hoa!  
Hồi chàng trai kiêu diễm mãi vui ca,  
Mười chín tuổi! chẳng hai lần hoa nở!”.*

(“Đẹp” - Xuân Diệu)

“Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại” cũng như “Mười chín tuổi! chẳng hai lần *hoa nở!*”, đó là *bi kịch của người đời, xưa và nay. Có ham sống và yêu đời mới cảm nhận sâu sắc bi kịch ấy.* Vì thế không được vung phí thời gian và tuổi trẻ.

3. Hai câu thơ cuối dào dạt cảm xúc. Nhà thơ xúc động lắng nghe bước đi của thời gian, tiếng “than thầm tiễn biệt” của sông núi, của cảnh vật. Xuân Diệu rất nhạy cảm với thời gian trôi đi qua “mùi”, “vị” của năm tháng “chia phối” trong dòng chảy vô tận. Một cách cảm nhận thời gian rất thơ, rất tinh tế:

*“Mùi tháng năm đều rớm vị chia phối,  
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”.*

Đoạn thơ trên đây cho thấy vẻ đẹp trong thơ Xuân Diệu: sự trau chuốt về ngôn từ, sự tinh tế trong cảm xúc và biểu hiện. Một quan niệm nhân sinh rất tiến bộ về thời gian, về mùa xuân và tuổi trẻ. Cái tôi cá nhân trữ tình được khẳng định. Ham sống và yêu đời; sống hết mình, sống trong tình yêu - đó là những ý tưởng rất đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn - “Vội vàng” không nghĩa là sống gấp, như ai đó đã nói.



## ĐỀ 34

Trong lời tựa viết cho tập “*Thơ thơ*” của Xuân Diệu, Thế Lữ nhận xét: “*Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. Lâu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian*”.

Hãy bình luận ý kiến trên. Hãy chọn và phân tích một vài đoạn thơ trong tác phẩm của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám để làm rõ vấn đề.

## HƯỚNG DẪN LÀM BÀI.

I. Những yêu cầu chung:

1. Ý kiến của Thế Lữ đã nêu bật được sự gắn bó sâu sắc, thiết tha của Xuân Diệu đối với cuộc đời và con người nơi trần thế.
2. Thơ Xuân Diệu bám rất chắc vào cuộc đời bằng một tình yêu đời rạo rực, say mê, nồng nàn, bằng những khát vọng rất người, rất đời. Chính tấm lòng trần gian đã tạo nên nội dung thẩm mỹ trong thơ Xuân Diệu.
3. Đề bài thuộc kiểu nghị luận hỗn hợp, bởi vậy học sinh phải vận dụng một cách linh hoạt các thao tác nghị luận: giải thích để làm rõ vấn đề, nhận xét, đánh giá mở rộng vấn đề và kỹ năng phân tích thơ.

II. Yêu cầu cụ thể:

1. Giải thích ý kiến:

a. *Xuân Diệu là người ở giữa đời.*

*Xuân Diệu gắn bó mật thiết với đời, khát khao giao cảm, ước mong được hòa nhập, được ở giữa đời...*

b. *Lâu thơ ông, xây dựng nên mảnh đất của một tấm lòng trần gian.*

- Lầu thơ: thể giới hình tượng đẹp, phong phú trong thơ.
- Lầu thơ đó được xây dựng giữa đời bằng một tấm lòng trần gian; nghĩa là bằng một tình yêu say đắm, nồng nàn rất đời, bằng khát vọng rất trần thế, bằng những vui buồn nơi cõi đời thực.

## 2. Bình luận ý kiến:

### a. *Đánh giá:*

Ý kiến của Thế Lữ, đã nói lên được điệu sống, điệu thơ của Xuân Diệu bắt đầu từ “*Thơ thơ*”. Sau này đọc thêm thơ ông, người đọc có thể khẳng định tiếp: đó cũng là điệu sống cả một đời; phong cách nghệ thuật suốt một đời cầm bút của tác giả.

### b. *Mở rộng vấn đề:*

- Nếu không đặt Xuân Diệu trong phong trào thơ mới thì không thấy được sự sâu sắc trong ý kiến của Thế Lữ; sự đáng quý, đáng yêu trong nội dung thẩm mỹ thơ Xuân Diệu. (*Trong lúc không ít nhà thơ mới tìm cách thoát ly thì Xuân Diệu vẫn “Hai tay chín móng bám vào đời”, “chân hóa rễ để hút mùa dưới đất”*).

- Cơ sở của điệu sống, phong cách của thơ Xuân Diệu là một quan niệm sống mạnh mẽ (*“Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt. Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm”*), là quan niệm thời gian tuyến tính. Theo thời gian sắc sẽ phai, hương sẽ nhạt, tuổi trẻ không còn).

- Với những đặc điểm và nội dung trên, thơ Xuân Diệu có ý nghĩa nhân bản sâu sắc.

## 3. Chọn một vài đoạn thơ tiêu biểu của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám để phân tích:

- Có thể chọn trong “*Vội vàng*”, “*Giục giã*”, “*Thơ Duyên*”,... và các tác phẩm khác miễn là nội dung của thơ sát hợp với nội dung của luận đề.

- Phân phân tích này có thể kết hợp trong bài bình luận của bài viết.



## ĐỀ 35

**Có ý kiến cho rằng Xuân Diệu là “Nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” Anh, chị hãy giải thích và làm sáng tỏ ý kiến trên.**

## BÀI LÀM

Trong nửa sau những năm ba mươi, lá cờ đầu của phong trào “*Thơ mới*” được chuyển qua tay Xuân Diệu. Xung quanh Xuân Diệu và Huy Cận (*được gọi là nhóm Huy – Xuân*) là một loạt thi sĩ, có người cũ và có mới sáng tác, như Nguyễn Đình Thụ, Phạm Hài, Phan Khắc Khoan, Thu Hồng, Huyền Kiều, Yên Lan, Tế Hanh... Họ làm thành dòng chính của “*Thơ mới*” thời kỳ này. Bên cạnh dòng chính đó, có hai xu hướng thơ mới đáng chú ý hơn cả: “*Thơ điên*” (*còn gọi là “Trường thơ loạn” của nhóm thơ Bình Định tập hợp xung quanh Hàn Mặc Tử*) và xu hướng thơ được gọi là “*tả chân*”, chuyên tả cảnh – trừ Nam Trân đi vào cảnh xứ Huế, còn thì đều tả cảnh quê: Anh Thơ, Bằng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ. Đi vào đồng quê nhưng không chỉ để tả cảnh quê mà còn với cả hồn thơ “*chân quê*” thì chỉ có Nguyễn Bính, thi sĩ “*thơ mới*” có công chúng rộng rãi nhất.

Với Xuân Diệu – nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới, tiêu biểu đầy đủ nhất cho thời đại (*thời đại chữ “tôi” - NHK thêm*) – cái “*tôi*” đã thật sự được giải phóng. Nó không còn đáng về bờ ngõ, dè dặt trước đó, mà nó phát triển hết sức thành thật, táo bạo những cảm xúc, khát khao của trái tim đang tràn đầy, cháy bỏng của nó. Thơ Xuân Diệu là niềm khát khao sống, khát khao đến cuồng nhiệt. Con người ấy muốn uống cạn, một cách vô vấp, “*cái ly tràn*



*đầy sức sống*”, - lời Tagore. Vội vàng là bản tuyên ngôn sôi nổi của quan niệm nhân sinh mới mẻ đó. Nhưng đồng thời, Xuân Diệu hiểu rất rõ sự trôi chảy của thời gian, sự tàn phai của tuổi trẻ, nỗi bất trắc của cuộc đời. Vì vậy, con người yêu sống nồng nàn ấy luôn “*vội vàng*”, “*giục giã*” để tận hưởng cuộc sống. Xuân Diệu muốn đốt lên ngọn lửa trái tim và tuyên chiến quyết liệt với tình trạng “*chết mòn*” mà ông gọi là “*nỗi điều hiu của cái Ao Đời bằng phẳng*”:

Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt  
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm.

Không thể không coi đó là một thái độ nhân sinh tích cực: dứt khoát không chấp nhận cuộc sống tẻ nhạt, mù tối, vô danh vô nghĩa.

Trong thơ Xuân Diệu toát lên một nhu cầu mãnh liệt: được cảm thông. Con người ấy có ý thức về bản ngã, không phải là một cái “*tôi*” ấy cần “*phơi trái*”, “*trình bày*”, ân cần hơn mọi sự ân cần, là một tâm hồn khao khát tìm gặp những tâm hồn. Nhà thơ trải đi những hạt “*phấn thông vàng*” “*gửi hương*” của lòng mình “*cho gió*” bốn phương, mong mỏi đến những tâm hồn đồng cảm.

Con người khát sống, khát yêu, khát khao giao cảm ấy trở thành một nhà thơ tình cỡ lớn, như một tất yếu! Bởi vì trên đời có gì khiến cho con người cảm thấy được sống đầy đủ, mãnh liệt bằng tình yêu? Không bằng lòng với tình yêu mơ màng, xa xăm như thế lũ hay Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu huy động cả linh hồn và thể xác, mọi giác quan để hưởng ứng tình yêu một cách vô vấp, ham hố, luôn “*thèm muốn vô biên tuyệt đích*”. Lần đầu tiên ở Việt Nam, tình yêu được quan niệm một cách chân thành, táo bạo, mới mẻ đến thế: Một tình yêu đích thực, vừa rất đời trần tục, đậm sắc dục, nhưng đồng thời thật lý tưởng, đòi hỏi trước hết là sự giao hòa tuyệt đối của hai tâm hồn. Ngay trong những câu thơ nồng nàn, đầy nhục cảm trong xa cách (*Hãy sát đôi đầu, hãy kẻ đôi ngực...*) thì trong chiều sâu cảm hứng, chính là niềm khao khát tới đâu đón sự giao cảm trọn vẹn về linh hồn của con người trong cái cuộc đời lạnh lùng, đẩy mỗi cá nhân vào một hòn đảo cô đơn đó.

Bi kịch của tâm hồn Xuân Diệu cũng chính ở đó. Muốn hiến dâng tâm tình chân thành, si mê, thèm khát sự giao cảm với đời, nhưng đáp lại chỉ là sự hờ hững, lạnh nhạt (*nước đổ lá khoai*), là sự cô đơn có tính chất nghiệp dĩ của cái “*tôi*”. Tác giả Thi nhân Việt Nam đã khái quát thâm thúy: “*đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng, ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu vào càng thấy lạnh* (NHK nhân mạnh)”. Là người tiêu biểu đầy đủ nhất cho cái “*Thơ mới*”. Xuân Diệu là người có thức “*đi tìm bề sâu*” nhất và đồng thời rùng mình trước cái lạnh có sớm nhất. Đến Xuân Diệu, tâm trạng cô đơn không còn âm thầm, lặng lẽ như ở người xưa, mà trở thành một cảm giác rất nhục thể, đặc biệt sâu sắc, da diết, thấm thía tận xương tủy:

Em sợ lắm, giá băng tràn mọi nẻo  
Trời đầy trăng lạnh lẽo buốt xương da.

Cái “*tôi*” đã đào tới tận đáy của nó, nó bỗng cảm thấy tất cả sự nhỏ bé, trợ trợ của nó trong một thế giới bao la xa lạ. Cuối cùng, nó sợ bắt gặp chính nó: “*Chớ để riêng em phải gặp lòng em*” – tức là nó mơ hồ hiểu rằng không thể lấy cá nhân là cứu cánh cho cá nhân. Vậy là, với Xuân Diệu, “*Thơ Mới*” đã lên tới đỉnh cao để rồi bắt đầu đi vào khủng hoảng bế tắc.

Khó nói hết vai trò cách tân to lớn của Xuân Diệu đối với thơ ca Việt Nam khi đó. Đúng là “*Xuân Diệu là người đã đem đến cho thơ ca Việt Nam nhiều cái mới nhất*” (Vũ Ngọc Phan). Cái

mới ấy trước hết là ở một nguồn sống mới, một cách cảm xúc mới, được diễn đạt bằng một giọng điệu, một ngôn ngữ nồng nàn, trẻ trung chưa từng có. Đồng thời ảnh hưởng của chủ nghĩa tượng trưng Pháp để đi sâu vào cái huyền diệu bên trong “của cái tôi”, Xuân Diệu có những rung cảm tinh tế để cảm thụ và diễn tả những biến thái tế vi của trái tim và ngoại cảnh. Không ít câu chữ trong thơ Xuân Diệu còn sượng, quá “Tây”, nhưng dần dần, với bút lực sáng tạo dồi dào, Xuân Diệu đã nhanh chóng đạt đến độ nhuần nhị, tinh tế, vừa mới mẻ thanh tân vừa Việt Nam. Nhà nghiên cứu Phạm Thế Ngũ nhận xét: “Sau 1940, người ta không còn mê neho Xuân Diệu về tât ngô nghệ, người ta ngâm nga và bắt chước. Thi sĩ quá đà với tác động mâu nhiệm của thiên tài, vừa giáo hóa mình vừa cảm hóa người, lối công chúng vào chia sẻ và thưởng ngoạn ngôn ngữ của mình, biến nó thành mẫu mực của thưởng thức”<sup>\*</sup>.

Tên tuổi gắn liền với Xuân Diệu là Huy Cận và đôi bạn thơ này trở thành trung tâm của phong trào “Thơ mới” nửa sau những năm ba mươi



### ĐỀ 36

Trong lời tựa viết cho tập “Thơ thơ” của Xuân Diệu, Thế Lữ nhận xét: “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian”.

Hãy bình luận ý kiến trên. Hãy chọn và phân tích một vài đoạn thơ trong tác phẩm của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám để làm rõ vấn đề.

### HƯỚNG DẪN LÀM BÀI.

#### I. Những yêu cầu chung:

1. Ý kiến của Thế Lữ đã nêu bật được sự gắn bó sâu sắc, thiết tha của Xuân Diệu đối với cuộc đời và con người nơi trần thế.
2. Thơ Xuân Diệu bám rất chắc vào cuộc đời bằng một tình yêu đời rạo rực, say mê, nồng nàn, bằng những khát vọng rất người, rất đời. Chính tấm lòng trần gian đã tạo nên nội dung thẩm mỹ trong thơ Xuân Diệu.
3. Đề bài thuộc kiểu nghị luận hỗn hợp, bởi vậy học sinh phải vận dụng một cách linh hoạt các thao tác nghị luận: giải thích để làm rõ vấn đề, nhận xét, đánh giá mở rộng vấn đề và kỹ năng phân tích thơ.

#### II. Yêu cầu cụ thể:

##### 1. Giải thích ý kiến:

a. *Xuân Diệu là người ở giữa đời.*

*Xuân Diệu gắn bó mật thiết với đời, khát khao giao cảm, ước mong được hòa nhập, được ở giữa đời...*

b. *Lầu thơ ông, xây dựng nên mảnh đất của một tấm lòng trần gian.*

- Lầu thơ: thể giới hình tượng đẹp, phong phú trong thơ.

- Lầu thơ đó được xây dựng giữa đời bằng một tấm lòng trần gian; nghĩa là bằng một tình yêu say đắm, nồng nàn rất đời, bằng khát vọng rất trần thế, bằng những vui buồn nơi cõi đời thực.

##### 2. Bình luận ý kiến:

a. *Đánh giá:*

<sup>\*</sup> *Việt Nam Văn học sử giản ước tân biên, III, Sài Gòn, 1965).*

Ý kiến của Thế Lữ, đã nói lên được điệu sống, điệu thơ của Xuân Diệu bắt đầu từ “*Thơ thơ*”. Sau này đọc thêm thơ ông, người đọc có thể khẳng định tiếp: đó cũng là điệu sống cả một đời; phong cách nghệ thuật suốt một đời cầm bút của tác giả.

b. *Mở rộng vấn đề:*

- Nếu không đặt Xuân Diệu trong phong trào thơ mới thì không thấy được sự sâu sắc trong ý kiến của Thế Lữ; sự đáng quý, đáng yêu trong nội dung thẩm mỹ thơ Xuân Diệu. (*Trong lúc không ít nhà thơ mới tìm cách thoát ly thì Xuân Diệu vẫn “Hai tay chín móng bám vào đời”, “chân hóa rễ để hút mùa dưới đất”*).

- Cơ sở của điệu sống, phong cách của thơ Xuân Diệu là một quan niệm sống mạnh mẽ (*“Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt. Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm*), là quan niệm thời gian tuyến tính. Theo thời gian sắc sẽ phai, hương sẽ nhạt, tuổi trẻ không còn).

- Với những đặc điểm và nội dung trên, thơ Xuân Diệu có ý nghĩa nhân bản sâu sắc.

3. Chọn một vài đoạn thơ tiêu biểu của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám để phân tích:

- Có thể chọn trong “*Vội vàng*”, “*Giục giã*”, “*Thơ Duyên*”,... và các tác phẩm khác miễn là nội dung của thơ sát hợp với nội dung của luận đề.

- Phân phân tích này có thể kết hợp trong bài bình luận của bài viết.



## ĐỀ 37

**Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ “*Đây thôn Vĩ Dạ*” của Hàn Mặc Tử.**

### BÀI LÀM

Trên bầu trời rực rỡ của phong trào *Thơ mới*. Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chói lọi diệu kì. Thơ của ông vừa thể hiện tình yêu khôn cùng đối với cuộc sống trần thế, vừa hướng tới Chúa Trời, với những niềm thanh khí thần tiên.

Đã có không ít giai thoại về Hàn Mặc Tử, cũng có không ít sự giải thích về xuất xứ và cách hiểu bài “*Đây thôn Vĩ Dạ*”. Song, nếu lấy văn bản làm chính, thì có lẽ đông đảo bạn đọc đều thừa nhận trước hết, đây là một bài thơ nói về tình yêu một tình yêu đơn phương, thơ mộng, trong sáng, lung linh đến huyền ảo. Đồng thời, bài thơ không chỉ thành công ở phương diện ấy, mà điều không kém phần quan trọng là Hàn Mặc Tử còn nói được rất đúng, rất hay về xứ Huế mộng và thơ.

“*Đây thôn Vĩ Dạ*” chỉ vẹn vẹn có 3 khổ, tổng cộng 12 câu thất ngôn.

Mở đầu bài thơ có lẽ là lời trách thăm, và cũng là lời nhắn nhủ nhẹ nhàng người yêu của nhân vật trữ tình, trong một tâm trạng vơi vợi nhớ mong:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?  
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Nếu như mỗi tình yêu đều gắn với một không gian và thời gian cụ thể, thì mối tình của nhân vật trữ tình trong bài thơ này gắn với vườn tược và con người Vĩ Dạ, với những kỉ niệm thật khó quên. Có dịp, xin mời bạn hãy về thăm thôn Vĩ vào một buổi sớm mai. Vĩ Dạ nằm ngay bên bờ sông Hương êm đềm thơ mộng, chỉ cách trung tâm cố đô Huế khoảng không đầy một giờ tản bộ. từ xưa, thôn Vĩ Dạ đã nổi tiếng bởi cây cối xanh tươi, và những biệt thự nhỏ nhắn duyên dáng, thấp thoáng dưới màu xanh của cây lá. Thôn Vĩ Dạ cũng nổi tiếng như

sông Hương núi Ngự, Chùa Thiên Mục... của xứ này. Bởi vậy, ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy nhiều nghệ sĩ tên tuổi như Nguyễn Bích, Bích Khuê, Nguyễn Tuân... đều có những sáng tác mà cảm hứng được nảy sinh từ thôn Vĩ Dạ nên thơ.

Sớm mai, nắng mới long lanh trên những tàu cau còn ướt sương đêm. Khách từ xa tới sẽ thấy hàng cau trước nhất, vì nó thường cao hơn hẳn những cây cối xum xuê ở dưới. Đất đai Vĩ Dạ phì nhiêu, được con người cày cù chăm bón; quả thật, cây cối ở đây xanh tốt mơn mớn và sạch sẽ như được lau chùi, mai dĩa thành như những cành vàng lá ngọc...

Câu thơ: “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*” thật là một sáng tạo độc đáo. “*Mặt chữ điền*” gọi cho người đọc nhớ tới hình ảnh người đàn ông có khuôn mặt vuông vức, thân hình cường tráng, đầy nam tính. Nhưng, khi hình tượng này đặt trong chỉnh thể đoạn thơ và câu thơ: “*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*”; thì ấn tượng nổi bật lại là sự hài hòa, gắn bó mật thiết giữa con người với vườn tược quê hương. Như vậy, câu thơ còn khắc họa thành công một nét đáng nhớ, đáng yêu của thôn Vĩ: Cảnh đẹp đẽ, tốt tươi; con người đôn hậu giàu sức sống.

Tiếp nối mạch cảm xúc của khổ đầu, dường như khổ thứ hai, nhà thơ có phần dành để đặc tả cảnh sông nước, mây trời xứ Huế và cũng bộc lộ niềm hoài vọng băng khuâng:

Gió theo lối gió mây đường mây  
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay  
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó  
Có chờ trăng về kịp tối nay?

Nhịp điệu dịu dàng, khoan thai của xứ Huế được khắc họa thành công: gió và mây nhẹ nhẹ trôi đi; sông Hương nước chảy lặng lẽ. Hoa ngô (hoa bắp) chỉ khẽ khàng đung đưa theo chiều gió. Khác với khổ một, đến khổ hai này, không gian được miêu tả như trong mộng ảo, tràn ngập ánh trăng. Nhà thơ không những chỉ tả, không những chỉ nhìn bằng mắt, mà điều quan trọng hơn là còn “nhìn” bằng thế giới tâm linh của mình; do đó, không có biên giới giữa thực và mộng và dường như càng về cuối thế giới tâm linh, thế giới mộng ảo càng lấn át thế giới hiện thực. Vì là mộng ảo, nên có nỗi băn khoăn rất mộng mơ: “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó có chờ trăng về kịp tối nay?” Thuyền trăng đã có nhiều thi nhân nhắc đến, nhưng “sông trăng” thì có lẽ Hàn Mặc Tử là người sáng tạo đầu tiên.

Dường như trong những câu thơ trên, có sự mong chờ, niềm hi vọng, lẫn nỗi buồn man mác của nhà thơ. Ở đây rõ ràng, không chỉ có sự đặc sắc của một bút pháp phác họa đúng linh hồn của một xứ sở, mà điều quan trọng nữa là: những nét phác họa ấy gọi lên ở người đọc một tình yêu thật dịu dàng, kín đáo, mà sâu xa rộng mở đến khôn cùng.

Ấn tượng của người đọc về những điều nói trên sẽ được nhà thơ tô đậm qua khổ kết:

Mơ khách đường xa khách đường xa  
Áo em trắng quá nhìn không ra  
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh  
Ai biết tình ai có đậm đà?

Đúng là xứ Huế vốn mưa nhiều, lắm sương khói. Do đó, phải chăng khổ thơ trên có nét tả thực, cũng giống như “*hàng cau*”, “*lá trúc*” “*hoa bắp*”... ở những khổ thơ trước? Sương khói trắng, và áo em cũng trắng: bởi vậy, nếu nhà thơ chỉ nhìn thấy bóng người thôi (nhân ảnh), thì cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, như đã nêu, Hàn Mặc Tử vốn là nhà thơ lãng mạn đích thực, cái chính là thi sĩ đã nói bằng tâm tưởng, gieo vào lòng người đọc một thoáng băng khuâng: người thiếu nữ Huế tươi đẹp quá, kín đáo và huyền ảo quá; nào ai có biết tình yêu của họ bền

chặt, hay cũng chỉ mờ ảo như khói sương xứ Huế? Ở đây, dường như tác giả cảm thấy mình chơi vui, hốt hăng, trước một mối tình đơn phương lung linh, huyền ảo.

Nếu nhận ra rằng, Hàn Mặc Tử vốn là người rất mặc tài hoa, luôn khao khát yêu thương; nhưng căn bệnh phong hiểm nghèo đã làm ông không có được một tình yêu trọn vẹn. Nhà thơ đã từng phải sống cô độc, lúc thì trong một con thuyền nhỏ lênh đênh chẳng có bến bờ, lúc thì khắc khoải bên dãy núi ven thành phố, và cuối cùng phải nằm vô vọng ở nhà thương Quy Hòa chờ cái chết... Ta càng thông cảm cho một thoáng hờn dỗi, trách móc tưởng như vô cớ của cây bút đa tài, mà bất hạnh này.

Phải yêu người Vĩ Dạ, nói rộng ra là phải yêu người xứ Huế; hiểu xứ Huế, gắn bó với xứ Huế sâu sắc đến độ nào, thì thi sĩ mới nói về tình yêu, về xứ Huế đúng và hay như thế!

(Theo Văn Nghệ số 3, (1671), ngày 18-1-1992)



### ĐỀ 38

**Anh (chị) hãy bình giảng khổ thơ đầu trong bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử.**

*Sao anh không về chơi Thôn Vĩ  
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên  
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,  
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

## DÀN BÀI

### I. MỞ BÀI

Làm thơ từ tuổi mười sáu và chín năm “*kết duyên*” với Thơ mới, Hàn Mặc Tử đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng người yêu thơ Việt Nam. Hồn thơ Hàn Mặc Tử đa dạng phong phú vừa mang nỗi quặn đau với những hình ảnh thường “*vẩn đục*” vừa mang đến những hình ảnh trong trẻo hiền hoà đến lạ thường.

Ta gặp ở “*Đây thôn Vĩ Dạ*” một tình cảm yêu thương đậm thắm, băng khuâng và nỗi khao khát hướng đến hơi ấm tình người hướng đến “*ngôi vườn*” cuộc đời qua bức tranh thiên nhiên xứ Huế bình yên, thơ mộng.

### II. THÂN BÀI

1. Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời bài thơ và địa danh Vĩ Dạ.

2. Bình giảng

- Câu thơ mở đầu là một lời mời mọc, cũng có thể là lời trách móc nhẹ nhàng, duyên dáng, thân tình (*cũng có người cho đây là lời của nhà thơ thò tay vấn lòng mình*). Ngôn ngữ chọn lọc mà như ngẫu nhiên phóng bút. “*Sao anh không về*” là nên một duyên cớ để gợi nhớ hình ảnh thân quen xứ Huế mà một thời Hàn đã học nơi đây. Có lẽ nhà thơ tự trách mình, tự

nhủ lòng mình sao dễ lãng quên một nơi mà mình từng gắn bó, một phong cảnh thiên nhiên nên thơ của Huế được diễn hình qua thôn Vĩ.

- Thôn Vĩ tràn ngập nắng ban mai “*Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên; Vườn ai mướt quá xanh như ngọc.*” Thôn Vĩ có những hàng cau thẳng tắp và nắng ban mai tràn ngập không gian. Vườn tược nơi đây xanh màu xanh ngọc, càng lung linh hơn dưới nắng mai khi lá cành còn đọng sương đêm trước.

Lời thơ thật hồn nhiên với câu hỏi tu từ “*vườn ai mướt quá*” như tiếng reo vui trẻ thơ. Từ “*mướt*” thật ấn tượng được so sánh với sắc xanh “*như ngọc*” mang ý nghĩa tượng trưng cho một làng quê yên bình, trù phú.

- Câu thơ cuối của khổ thơ hiện lên hình ảnh lá trúc thanh tú, mảnh mai và khuôn mặt chữ điền hồn hậu (*theo quan niệm thẩm mỹ truyền thống*) của ai đó trong nắng mai càng thêm gần gũi. Hình ảnh vừa thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng, có phần hư ảo.

- Hình ảnh con người bắt ngờ xuất hiện trên cái nền thiên nhiên tươi sáng, thơ mộng khiến bức tranh cuộc sống thêm nồng ấm qua giọng thơ êm dịu, gọi trong lòng người đọc một cảm giác bình yên khi đứng trước bức tranh thơ độc đáo ấy.

### III. KẾT BÀI

- Ngôn ngữ điêu luyện, bút pháp vừa lãng mạn vừa tượng trưng, hình ảnh hiền hoà, đã tạo nên một bức tranh thơ thật đáng yêu về quê hương xứ sở.

- Bên cạnh những nhà thơ *Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Huy Cận*..., Hàn Mặc Tử đã góp cho “*Thơ mới*” một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp giàu tính nhân văn.



### ĐỀ 39

**Câu 3.a.** Theo chương trình chuẩn (5 điểm)

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:

*Gió theo lối gió, mây đường mây  
Dòng nước buồn thiu. Hoa bắp lay  
Thuyền ai đậu bến sông Trăng đó  
Có chở trăng về kịp tối nay?*

(*Dây thôn Vĩ Dạ* – Hàn Mặc Tử, *Ngữ văn 11*,  
Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr.39)

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc  
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.  
Lòng quê dợn dợn vời con nước,  
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*

(*Tràng giang* – Huy Cận, *Ngữ văn 11*,  
Tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr.29)

(Đề tuyển sinh đại học năm 2010 – câu 3b – Khối C)

**1) Vài nét về tác giả và tác phẩm** (0.5 điểm)

- Hàn Mặc Tử là nhà thơ lớn của phong trào Thơ mới, cuộc đời bi thương, hồn thơ phong phú, kì lạ, sức sáng tạo mạnh mẽ, luôn bộc lộ một tình yêu đau đớn hướng về trần thế. *Đây*

*thôn Vĩ Dạ* là thi phẩm xuất sắc thể hiện tấm lòng thiết tha đến khắc khoải của nhà thơ với thiên nhiên và cuộc sống.

- Huy Cận là nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới và thơ sau Cách mạng tháng Tám, hồn thơ đậm chất cổ điển, giàu suy tưởng, triết lí, nổi bật về cảm hứng thiên nhiên, tạo vật. *Tràng giang* là một bài thơ xuất sắc thể hiện nỗi buồn sầu trước tạo vật mong manh, hoang vắng, đồng thời bày tỏ một lòng yêu nước kín đáo.

## 2) Về đoạn thơ trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* (2.0 điểm)

- Nội dung (1.0 điểm)

+ Khung cảnh thiên nhiên trời mây – sông nước đang chuyển mình vào đêm trăng với những chia lìa, phiêu tán, chơ vơ, đượm vẻ huyền ảo và buồn hiu hắt. (0.5 điểm)

+ Hiện lên một cái tôi đang khát khao vượt thoát nỗi cô đơn, với niềm mong mỏi đầy pháp phông được gặp gỡ, sẻ chia, gắn bó. (0.5 điểm)

- Nghệ thuật (1.0 điểm)

+ Hình ảnh thơ vừa thực vừa ảo, có tính tượng trưng, giàu sức gợi. (0.5 điểm)

+ Phối hợp tả cảnh ngụ tình với trực tiếp biểu cảm; kết hợp biến đổi nhịp điệu với biện pháp trùng điệp, dùng cấu trúc đối lập, phép nhân hoá, câu hỏi tu từ. (0.5 điểm)

## 3) Về đoạn thơ trong bài *Tràng giang* (2.0 điểm)

- Nội dung (1.0 điểm)

+ Bức tranh tràng giang vào lúc hoàng hôn tráng lệ mà rợn ngợp, với mây chiều chất ngất hùng vĩ, chim chiều nhỏ bé đơn côi. (0.5 điểm)

+ Hiện lên một cái tôi trong tâm trạng bo vơ, lạc lõng của kẻ lữ thứ, chẳng cần con cớ trực tiếp mà mong ước đoàn tụ vẫn cứ dậy lên như sóng trong lòng. (0.5 điểm)

- Nghệ thuật (1.0 điểm)

+ Hình ảnh, ngôn từ, âm hưởng đậm chất cổ điển Đường thi. (0.5 điểm)

+ Kết hợp thủ pháp đối lập truyền thống với phép đảo ngữ hiện đại, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình (0.5 điểm)

## 4. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ. (0.5 điểm)

- *Tương đồng*: Cùng miêu tả bức tranh thiên nhiên trời – nước, qua đó bộc lộ nỗi buồn và tình yêu đối với tạo vật và cuộc sống, sử dụng thể thơ thất ngôn điều luyện, kết hợp tả cảnh ngụ tình với trực tiếp biểu cảm. (0.5 điểm)

- *Khác biệt*: Đoạn thơ trong *Đây thôn Vĩ Dạ*: là nỗi buồn của một người khát khao sống, thiết tha gắn bó với cõi đời nhưng tự cảm thấy mong manh, vô vọng; trôi về những thi liệu trực quan từ trải nghiệm của chính mình. Đoạn thơ trong *Tràng giang*: bộc lộ nỗi buồn rợn ngợp trước tạo vật mênh mông, hoang vắng cùng mặc cảm lạc loài của người đứng trên quê hương mà thấy *thiếu quê hương*; trôi về những thi liệu cổ điển hấp thu từ Đường thi.



## ĐỀ 40

**Bình giảng 4 câu cuối bài thơ “Tương tư” của thi sĩ Nguyễn Bính:**

“Nhà em có một giàn giầu,  
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.  
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,  
Cau thôn Đoài, nhớ giầu không thôn nào ?”.

Đó là thơ Nguyễn Bính. Nhà thơ tự học mà thành tài. Hoài Thanh, trong “*Thi nhân Việt Nam*” cho biết, Nguyễn Bính vào tuổi hai mươi đã làm gần một nghìn bài thơ. Nguyễn Bính sử dụng nhiều thể thơ, điệu thơ, nhưng thành công nhất là thơ lục bát. ở những bài thơ ấy, “ta bỗng thấy vườn *cau bụi chuối* là *hoàn cảnh tự nhiên của ta*”, *ta cảm thấy một điều đáng quý báu vô ngần, đó là “hồn xưa của đất nước”*.

Những bài thơ tình của Nguyễn Bính có một giọng điệu riêng, đẹp như ca dao, mang tính cách ca dao... Nhiều câu thơ đoạn thơ cứ thấm vào hồn ta mãi:

“*Nhà em có một giàn giầu,  
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.  
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,  
Cau thôn Đoài, nhớ giầu không thôn nào ?*”

Đoạn thơ trên đây trích trong bài thơ “*Tương tư*”, rút trong tập thơ “*Lỡ bước sang ngang*” (1940) của thi sĩ Nguyễn Bính. Bài thơ gồm có 20 câu lục bát; 16 câu đầu nói về nỗi buồn nhớ tương tư, trách móc tủi hờn: “*Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?*”... Bốn câu cuối nói lên niềm mong ước của chàng trai đa tình về một tình yêu hạnh phúc với một thiếu nữ khác thôn chung làng.

Cấu trúc song hành đối xứng, bốn câu thơ liên kết thành hai cặp, gắn bó với nhau rất hồn nhiên, tự nhiên như duyên trời đã định giữa nhà em và nhà tôi, giữa em và anh, giữa thôn Đoài với thôn Đông, giữa cau với giầu vậy. Giọng thơ thì thắm ngọt ngào như một lời cầu mong, ước ao khao khát. Từ chỗ gọi “*nàng*”: “*Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*” đã chuyển thành một tiếng “*em*” gần gũi, thân thiết yêu thương: “*Nhà em có một giàn giầu...*”. Cách xưng hô từ “*tôi*” - “*nàng*” dẫn đến “*em*” - “*anh*” thân thiết hơn, phong tình và yêu thương hơn.

Giầu (trầu) với cau đã cổ kết bền đẹp từ ngàn xưa, nên bây giờ mới có sự tương giao tương hợp như một thiên duyên đẹp kì lạ:

“*Nhà em có một giàn giầu,  
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.*”

Điệp ngữ “*nhà... có một*” làm cho ý thơ vang lên khẳng định về một sự sống đôi tồn tại. Tuy rằng “*hai thôn chung lại một làng*”, chẳng xa xôi mấy, nhưng “*giàn giầu*” nhà em và “*hàng cau liên phòng*” của nhà anh vẫn còn ở về hai phía không gian. Nhà em và nhà anh mới chỉ “*có một*” *chưa chưa có đôi*. *Chỉ một trong 2 câu thơ rất ý vị, nó đã nói lên ước mong về hạnh phúc lứa đôi: duyên giầu - cau cũng là duyên lứa đôi bền chặt, sắt son, thủy chung.*

Trong bài “*Tương tư*”, Nguyễn Bính sử dụng nhiều câu hỏi tu từ để diễn tả nỗi buồn tương tư “*gỡ mãi chẳng ra*”:

- *Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?*  
- *Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?*  
- *Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?*  
- *Bao giờ bến mới gặp đò?*

Và khép lại bài thơ, chàng trai tự hỏi mình trong mơ ước và hi vọng:

“*Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,  
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*”

Cả một trời thương nhớ, đầu chi tôi nhớ nàng, anh nhớ em, mà còn có “*Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông*”. *Cảnh vật cũng đan dứu nhớ mong: “Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?” - Một lời nói bỏ lửng, rất tế nhị, duyên dáng, đậm đà. Anh tự hỏi mình, và cũng là thổ lộ cùng em. Câu hỏi tu từ với cấu trúc bỏ lửng đã thể hiện một tình yêu chân thành về một ước mơ hạnh phúc tốt đẹp. Ước mơ ấy thật nhân văn.*

Đoạn thơ cho thấy vẻ đẹp riêng trong thơ tình của Nguyễn Bính. Tác giả đã vận dụng sáng tạo các chất liệu văn học dân gian như giầu - cau, thôn Đoài - thôn Đông, câu thơ lục bát giàu vần điệu nhạc điệu để nói lên nỗi khát khao tình yêu hạnh phúc của lứa đôi. Một tình yêu đậm thắm, chân quê. “*Tương tư*” thấm một nỗi buồn, nhưng đoạn kết đã mở ra một chân trời hi vọng





*Tràng giang của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh chị hãy phân tích bài thơ Tràng giang để làm sáng tỏ nhận xét trên.*

## **GỢI Ý**

### **1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm**

- Huy Cận là một nhà thơ xuất sắc trong phong trào Thơ mới.
- Tràng giang (sáng tác năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*) là bài thơ nổi tiếng và tiêu biểu nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám, Tràng giang mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

### **2. Phân tích bài thơ**

#### **a) Khổ thơ 1**

- Nhan đề và lời đề từ đã gợi lên phần nào cảm xúc chủ đạo của bài thơ: băng khuâng trước vũ trụ mênh mông.
- Bài thơ mở đầu với dòng sông ngoài cảnh cũng là dòng sông tâm hồn, nỗi buồn trải ra cùng lớp lớp sóng. Khác với trường giang hùng vĩ, cuộn cuộn của Lý Bạch, Đỗ Phủ, tràng giang của Huy Cận lặng lẽ ( sóng gợn, thuyền xuôi mái), nhuốm nỗi chia li (thuyền về nước lại, sầu trăm ngả). Cúi lạc cảnh khô lạc mấy dòng là hình ảnh đời thực, gửi gắm ưu tư của tác giả về thân phận con người.

#### **b) Khổ thơ 2**

- Trước thiên nhiên rộng lớn ấy, nhà thơ mong tìm những nơi chốn tụ họp của con người (làng, chợ, bến) những cảnh thấy hoang vắng, trơ trọi. Huy Cận đã học từ câu thơ dịch Chinh phụ ngâm (Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò), nhưng thêm một từ láy (Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu) khiến cảnh vật càng quạnh quẽ. Câu thơ Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều nói đến âm thanh mà lại làm nổi bật cái vắng lặng.

(Lưu ý: Có thể chấp nhận 2 cách hiểu : có và không có tiếng vãn chợ chiều)

- Nếu khổ 1 triển khai chiều rộng, chiều dài thì khổ 2 mở thêm vào chiều cao. Những cấu trúc đăng đối nâng xuống trời lên, sông dài trời rộng nhấn mạnh ấn tượng không gian được mở ra ở cả ba chiều. Kết hợp độc đáo sâu chót vót với cái thăm thẳm của vũ trụ. Lời đề từ được nhắc lại ở đây, tô đậm nỗi cô liêu.

#### **c) Khổ thơ 3**

- Khổ thứ 3 thể hiện rõ bút pháp tả cảnh ngụ tình với những hình ảnh vừa gần gũi thân quen vừa giàu sức gợi. Những cánh bèo phiêu dạt giữa lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng phải chăng cũng là hình ảnh những kiếp người lênh đênh vô định.

- Nhà thơ mong tìm một sự giao cảm, gần bó nhưng trước mắt chỉ là không gian mênh mông, không một chuyến đò, không một cây cầu kết nối. Con người cảm thấy bơ vơ, cô độc giữa một cõi đời không chút niềm thân mật.

#### **d) Khổ thơ 4**

- Nỗi cơ đơn càng thấm thía lúc hoàng hôn. Được gợi từ câu dịch thơ Đỗ Phủ (Mặt đất mây đùn cửa ải xa), Huy Cận đã sáng tạo nên hình ảnh một hoàng hôn hùng vĩ Lớp lớp mây cao đùn núi bạc. Cánh chim quen thuộc trong thơ ca về hoàng hôn đến Huy Cận cũng mang nét mới lạ; cái hữu hình của cánh chim nhỏ nghiêng xuống làm hiện lên cái vô hình của bóng chiều trĩu nặng; cánh chim giữa trời rộng gợi “cái tôi” cô đơn, rợp ngợp trước vũ trụ, trước cuộc đời.

- Huy Cận đã liên tưởng đến Thôi Hiệu khi viết hai câu cuối. Khói sóng trên sông làm Thôi Hiệu buồn, còn Huy Cận thì không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà đã luôn da diết trong lòng tác giả.

### 3. Vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ

#### a) Đề tài, cảm hứng:

- Tràng giang mang nỗi sầu từ vạn cổ của con người bé nhỏ, hữu hạn trước thời gian, không gian vô hạn, vô cùng.

- Tràng giang đồng thời thể hiện “nỗi buồn thế hệ” của một “cái tôi” Thơ mới thời mất nước “chưa tìm thấy lối ra”.

#### b) Chất liệu thi ca:

- Ở tràng giang, ta bắt gặp nhiều hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ (tràng giang, bờ bãi đìu hiu, cánh chim trong bóng chiều...), nhiều hình ảnh, tứ thơ được đời từ thơ cổ.

- Mặt khác, Tràng giang cũng không thiếu những hình ảnh, âm thanh chân thực của đời thường, không ước lệ (củi khô, tiếng vãn chợ chiều, bèo dạt...)

#### c) Thể loại và bút pháp:

- Tràng giang mang đậm phong vị cổ điển qua việc vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ 7 chữ với cách ngắt nhịp, gieo vần, cấu trúc đăng đối; bút pháp tả cảnh ngụ tình, gọi hơn là tả những từ Hán Việt cổ kính (tràng giang, cô liêu...).

- Song, Tràng giang lại cũng rất mới qua xu hướng giải bày trực tiếp “cái tôi” trữ tình “buồn điệp điệp, sầu trầm ngã, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà...), qua những từ ngữ sáng tạo mang dấu ấn xúc cảm cá nhân của tác giả (sâu chót vót, niềm thân mật, dọn dọn...).

### 4. Kết luận

- Tràng giang của Huy Cận không chỉ là một bức phong cảnh mà còn là “một bài thơ về tâm hồn”. Bài thơ thể hiện nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ, cuộc đời.

- Từ đề tài, cảm hứng, chất liệu đến giọng điệu, bút pháp, Tràng giang vừa mang phong vị thi ca cổ điển vừa hiện đại cũng là nét đặc trưng của phong cách Huy Cận.



### ĐỀ 42

**Anh (chị) hãy phân tích hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

Từ ngàn xưa, thiên nhiên đã trở thành niềm cảm hứng mãnh liệt khơi nguồn sáng tạo cho thi nhân. Ta đã từng gặp cảnh bông lau trong thơ Lý Bạch, một vùng quê mộc mạc, tĩnh lặng trong thơ Nguyễn Khuyến, cảnh sơn thủy hữu tình trong thơ Nguyễn Trãi. Phong trào *Thơ mới* (1932–1945) với sự tập hợp của nhiều gương mặt thi nhân, đã mang đến cho người đọc nhiều cảnh sắc thiên nhiên độc đáo, vây phủ tâm trạng của thi nhân. Đọc *Tràng giang* của Huy Cận, ta bắt gặp một thiên nhiên kỳ vĩ mang tầm vóc vũ trụ khiến ta như “*đứng trên thiên văn đài của linh hồn, nhìn cõi bát ngát*”.

### II. THÂN BÀI

#### 1. Tràng giang là bức tranh thiên nhiên mang vẻ đẹp cổ điển

Nếu thiên nhiên trong “*Đây mùa thu tới*” của Xuân Diệu mang vẻ đẹp thướt tha thì thiên nhiên trong *Tràng Giang* của Huy Cận lại mang vẻ đẹp hùng vĩ, rộng ngợp của “*trời rộng – sông dài*”:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp  
Con thuyền xuôi mái nước song song.  
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả;  
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

- Dòng sông mênh mang, chảy dài trong không gian vắng lặng, bát ngát.
- Những con sóng lớp lớp nối dài như nỗi buồn miên man không dứt.
- Song song với chiếc thuyền như buồng trôi, phó mặc cho cuộc đời là nỗi buồn “*điệp điệp*” gợi niềm chia biệt.
- Cảnh ở đây sâu từ “*con thuyền*”, “*cành củi khô*”, “*dòng nước*” đến “*sóng*”, “*bờ xanh – bãi vàng*” đều cô liêu, đều mang nỗi sầu lớn: bao nhiêu ngả nước, bấy nhiêu ngả sầu, sầu miên man bất tận.
- Không gian mở rộng theo chiều kích về độ cao, rộng, sâu. Những hình ảnh đơn sơ bằng nét vẽ tinh tế giàu sắc thái cổ điển mà vẫn mới mẻ.
- Thiên nhiên mang vẻ đẹp sâu lắng được đặt trong không gian sông nước vắng lặng và rộng ngợp được khúc xạ qua tâm hồn thi sĩ.

## 2. Thiên nhiên được khúc xạ qua tâm hồn thi sĩ

- Nỗi buồn của Huy Cận miên man không dứt như sông nước mênh mang bất tận, theo sông nước lan toả rất xa. Thấm đượm trong cảnh vật là một linh hồn “*mang mang thiên cổ sầu*”.
- Thiên nhiên được khúc xạ qua tâm hồn lãng mạn, mang nỗi buồn của thi sĩ.
- Cái đẹp hiện lên qua tâm hồn thăng thốt của thi nhân:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước  
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*

- Nếu trong “*Đây mùa thu tới*” nỗi buồn toả ra từ nỗi cô đơn, quạnh vắng, “*Đây thôn Vĩ Dạ*” nỗi buồn nhẹ nhàng được cất lên từ ý thức sợ bị lãng quên của nhà thơ, thì “*Tràng giang*” là nỗi niềm “*nhớ nhà*” – nhớ một chốn quê hương mà phải chăng đây là hình ảnh Đất Nước bị khuất lấp đâu đó trong màn đêm nô lệ?

## III. KẾT BÀI:

Miêu tả thiên nhiên, trong thơ xưa “... *thường chuộng thiên nhiên đẹp; Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông*” là di sản của thơ phương Đông. Thời đại *Thơ mới* là thời đại muốn cái “*tôi*” được khẳng định. Vì vậy, thiên nhiên trong *Thơ mới* mang một sắc thái khác khi miêu tả thiên nhiên.

Tìm hiểu vẻ đẹp thiên nhiên trong *Thơ mới* là tìm hiểu vẻ đẹp mang tính thời đại. Các nhà thơ, trong đó có Huy Cận đã gởi cái tôi cá nhân của mình vào thiên nhiên với nỗi buồn của thế hệ sống dưới thời Pháp thuộc.

- Phía sau bức tranh thiên nhiên đẹp nhưng đượm buồn trong bài “Tràng giang” là bức tranh tâm trạng của Huy Cận—một bức tranh tâm hồn giàu tính nhân văn.



## ĐỀ 43

**Hãy chứng minh rằng Nhật kí trong tù của Hồ Chí Minh thể hiện một tâm hồn lớn, một nghị lực phi thường và tinh thần lạc quan Cách mạng.**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

- Nêu hoàn cảnh sáng tác của *Nhật kí trong tù*.
- Dẫn đề và chuyển mạch: Chứng minh (1) một tâm hồn lớn, (2) một nghị lực phi thường và tinh thần lạc quan Cách mạng.

### II. THÂN BÀI

#### A. TÂM HỒN LỚN

##### 1. Yêu nước nồng nàn

- Nhớ thương đất nước (*Ngủ không được*).
- Xúc động khi hay tin Việt Nam có biến động và xót xa khi thấy mình được cùng đồng bào, đồng chí đánh đuổi kẻ thù (*Việt Nam có bạo động*).
- Ở tù được một năm, lòng yêu nước càng nung nấu tâm can. Ban ngày trông ngóng tin tức ở quê nhà (*Tức cảnh*), ban đêm hồn mộng vẫn hướng về nước cũ quê xưa (*Đêm thu*).
- Vừa ra khỏi tù, Bác đã vội lên núi cao, nhìn về phương Nam, hướng về đồng bào, đồng chí (*Mới ra tù tập leo núi*).

##### 2. Yêu thương người tha thiết, tấm lòng nhân đạo bao la

- Yêu thương những người bị áp bức bóc lột:
  - Xúc động trước cái chết vì đói rét của người bạn tù (*Một người tù cờ bạc chết*).
  - Ngậm ngùi trước nỗi buồn sâu và cô đơn của người bạn tù (*Người bạn tù thổi sáo*).
  - Xúc động trước cảnh vợ người bạn tù đến thăm chồng (*Vợ người bạn tù đến thăm chồng*).
  - Xúc động trước tiếng khóc của đứa trẻ thơ mới nửa tuổi đầu đã phải nếm mùi tù tội (*Cháu bé trong nhà lao Tân Dương*).
- Thông cảm với nhân dân lao động.
  - Thông cảm với nỗi vất vả của người phu làm đường (*Phu làm đường*).
  - Vui với cái vui của người nông dân (*Cánh đồng nội*).
  - Buồn với cái buồn của họ (*Long An – Đồng Chính*).
  - Hòa vào niềm vui của người lao động (*Chiều tối*).

##### 3. Yêu thiên nhiên

- Mặc dù sống trong nhà tù tối tăm khổ cực, Bác vẫn không hề hững hờ trước vẻ đẹp của ánh trăng (*Ngắm trăng*).
- Trên con đường chuyển lao vất vả, Bác vẫn say sưa ngắm cảnh đẹp thiên nhiên (*Trên đường*).

#### B. NGHỊ LỰC PHI THƯỜNG VÀ TINH THẦN LẠC QUAN CÁCH MẠNG

- 1. - Không sợ ngục tù (*Pha trò*).

- Không sợ xích xiềng (*Đi Nam Ninh*).
- 2. Không sợ gian khổ (*Nghe tiếng giã gạo*).
- 3. Luôn lạc quan tin tưởng ở tương lai (*Tự khuyên mình*)

### III. KẾT BÀI

- *Nhật kí trong tù* thể hiện một tâm hồn, một trí tuệ, một dũng khí lớn, là chân dung tinh thần của tác giả Hồ Chí Minh.

- Đối với thanh niên chúng ta, *Nhật kí trong tù* chứa đựng những giá trị giáo dục đạo đức, tình cảm sâu sắc, như lời thơ của Hoàng Trung Thông:

*“Vần thơ của Bác, vần thơ thép  
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình”.*



### ĐỀ 44

#### Bình giảng bài thơ “*Chiều tối*” (Mộ) của Hồ Chí Minh:

#### GỢI Ý

##### 1. Vài nét về tác phẩm

##### 2. Bình giảng bài thơ.

###### a) Hai câu đầu:

*“Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,  
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”.*

- Một bức tranh thiên nhiên buồn mang tâm trạng.

+ Thiên nhiên buồn: thiên nhiên của chiều tối với hình ảnh cánh chim mỏi mệt, chòm mây lững lờ trôi...

+ Thiên nhiên nói hộ tâm trạng của Hồ Chí Minh. Cảnh thiên nhiên phù hợp với tình cảm của Người lúc bấy giờ: cũng lẻ loi cũng mệt mỏi... sau một ngày chuyển lao.

+ Bức tranh thiên nhiên thể hiện khát vọng tự do và tình yêu thiên nhiên của Hồ Chí Minh: Trong hoàn cảnh tù đày, vẫn dõi theo cánh chim, chòm mây trên bầu trời, vẫn hướng về thiên nhiên, về sự sống hằng ngày, vẫn có sự giao cảm cùng cảnh vật.

- Bức tranh thiên nhiên được vẽ nên qua bút pháp cổ điển kết hợp hiện đại.

+ Cổ điển: Sử dụng hình ảnh ước lệ (*“chim mỏi về tổ” để chỉ chiều tối*), dùng nét chấm phá (*cánh chim, chòm mây... để chỉ những cảnh thiên nhiên*) cùng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt trang trọng mang phong vị Đường thi.

+ Hiện đại: cũng hình ảnh ước lệ nhưng có sự sáng tạo. *“Cánh chim”* trong thơ cổ thường bay về chốn vô định, gợi cảm giác ngậm ngùi, chia ly. *“Cánh chim”* trong *“Chiều tối”* hướng về sự yên ấm của sự sống hằng ngày (*“về rừng tìm chốn ngủ”*).

###### b) Hai câu cuối:

*“Cô em xóm núi xay ngô tối,  
Xay hết, lò than đã rực hồng”.*

- Một bức tranh cuộc sống đầy tươi vui, khoẻ khoắn.

+ Bức tranh về cuộc sống của người lao động mà hình ảnh trung tâm là một thiếu nữ *“Cô em xóm núi xay ngô tối”*.

+ Bức tranh về một thiếu nữ *“Cô em xóm núi xay ngô tối”*.

+ Bức tranh của công việc lao động *“xay ngô”*.

+ Bức tranh cuộc sống ám áp bởi màu hồng của bếp lửa, bởi niềm vui lao động (hình ảnh “lò than đã rực hồng”).

+ Bức tranh cuộc sống thể hiện khuynh hướng vận động của hình tượng thơ (từ buồn sang vui, từ tối thành sáng, từ hiện tại tới tương lai); thể hiện sự cao đẹp trong tâm hồn Hồ Chí Minh (*lạc quan, yêu đời, yêu người, trong cảnh tù đầy vẫn cảm thông, chia sẻ với nỗi vất vả, với niềm vui của người lao động*).

- Bức tranh cuộc sống được thể hiện hàm súc, thông qua bút pháp cô điển kết hợp hiện đại.

+ Hàm súc: từ “hồng” gợi bao ý nghĩa.

+ Cô điển: lấy “sáng” để nói “tối” (*Có thể so sánh với bản phiên âm để thấy giá trị của từ “hồng” trong “lò dĩ hồng” (bản dịch thừa chữ “tối”), điệp ngữ liên hoàn “ma bao túc”*)

+ Hiện đại: Hình ảnh nhân vật trung tâm là hình ảnh người lao động. Chất thép toát ra từ câu thơ tạo nên tính hiện đại.

### 3. Đánh giá chung.

- Về bài thơ “Chiều tối”.

- Về Hồ Chí Minh và thơ văn của Người.



#### ĐỀ 45

#### **Bình giảng bài thơ "Lai Tân" trong "Ngục trung nhật kí" của Hồ Chí Minh**

Tập thơ "Nhật kí trong tù" của Hồ Chí Minh gồm những bài thơ có tính "nhật kí", tác giả ghi lại những sinh hoạt trong tù, ghi lại tâm tư, tình cảm của chính tác giả trong những ngày đen tối ở chốn lao tù, hoặc ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trên đường bị giải đi từ nhà lao này đến nhà lao khác. Duy có bài thơ "Lai Tân" là có giá trị tổng kết hiện thực trong và ngoài nhà tù, phác họa được bộ mặt của nhà cầm quyền trong và ngoài nhà tù ở huyện Lai Tân mà cũng là những bộ mặt điển hình cho nhà cầm quyền Trung Quốc dưới thời Quốc dân đảng bấy giờ.

Bài thơ mở đầu như văn phóng viên, lạnh lùng mà trung thực:

*"Giám phòng ban trưởng thiên thiên đổ"*

*(Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc)*

Hồ Chí Minh làm thơ, nhưng cũng đừng quên Người là một nhà báo lừng danh thời hoạt động cách mạng ở Pháp, đã từng làm chủ bút báo "Người cùng khổ". Tập thơ "Nhật kí trong tù" có nhiều nét báo chí như cách chọn nhân vật, lựa sự kiện, nghệ thuật đưa tin. Câu thơ mở đầu trong bài thơ "Lai Tân", tác giả đã "chộp" được một sự kiện hết sức kinh ngạc là tên "ban trưởng" nhà lao đánh bạc! Làm sao trong tù, tác giả nhạy tin tức đến thế? Có gì đâu, tên cai ngục này đánh bạc trong nhà tù, đánh bạc công khai với tù cờ bạc! Người dân đánh bạc ở ngoài thì bị bắt, bị tù, còn con bạc vào tù đánh bạc thì tha hồ. Có lần tác giả đã châm biếm:

*"Đánh bạc ở ngoài quan bắt tội,*

*Trong tù đánh bạc được công khai;*

*Vào tù con bạc ăn năn mãi,*

*Sao trước không vô quách chốn này".*

Tù nhân cờ bạc có người bị hành hạ, đói rét, chết ngay trong nhà tù ("*Đêm qua còn ngủ bên tôi, Sáng ra anh đã về nơi suối vàng*"), thật là thâm! Có thể nói nhà tù là nơi thực thi luật pháp, nhưng nhà tù ở Lai Tân thủ tiêu luật pháp. Ban trưởng nhà lao đã biến nhà tù thành

chỗ hấn kiểm chác. Đánh bạc với tù cờ bạc trong tù là một cách ăn cướp trắng trợn của tên ban trưởng đối với tù nhân. Câu thơ chỉ "đưa tin", không bình luận mà có sức tố cáo sâu sắc chế độ nhà tù ở Lai Tân.

Với ra ngoài nhà tù, tác giả lại "tóm" ngay được một tên "trưởng" nữa làm bậy. Lại cũng là một quan chức thi hành luật pháp: cảnh sát trưởng ở Lai Tân!

*"Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền"*

*(Giải người cảnh trưởng kiểm ăn quanh).*

Nạn ăn hối lộ trong xã hội Trung Quốc thời đó đã trầm trọng. Nhà tù lại càng thối nát. Tù nhân vào tù phải nộp tiền! Nếu không có tiền thì "mỗi bước anh đi mỗi bước phiền". Muốn có đèn sáng phải có tiền, muốn có nước dùng phải có tiền. Cảnh sát trưởng giải phạm nhân cũng kiểm chác. Tác giả không còn nén được sự căm giận, đã lộ ra trong mấy tiếng "cảnh trưởng tham thôn" (cảnh sát trưởng tham lam).

Tác giả đã lôi ra hai tên "trưởng" ở Lai Tân làm bậy, tên thì đánh bạc, tên thì ăn hối lộ. Còn tên "huyện trưởng" làm gì mà có vẻ "ngghiêm túc". *Hình ảnh thơ thật là bí mật, mà cũng thật là hay:*

*"Huyện trưởng thiếu đăng biện công sự"*

*(Chong đèn huyện trưởng lo công việc)*

Bản dịch "Nhật kí trong tù" lần thứ nhất, câu thơ này được dịch là:

*"Chong đèn huyện trưởng làm công việc"*

Từ "biện" mà dịch là "làm" thì cũng chưa hay, nhưng còn hơn từ "lo". Lí giải dần dần, ta sẽ thấy sự bất ổn của từ này.

Theo luận lí bình thường tên "ban trưởng" làm bậy, tên "cảnh trưởng" làm bậy, đến tên "huyện trưởng" tất phải làm bậy. Vậy mà "Huyện trưởng thiếu đăng biện công sự". *Tên huyện trưởng này làm gì? Nhóm dịch giả "Nhật kí trong tù" lần thứ nhất không lí giải được, đành hỏi đại sứ quán Trung Quốc. Tuy viên văn hóa đại sứ quán Trung Quốc nói là quan lại thời đó không làm gì cả, chỉ chong đèn hút thuốc phiện. Thế là từ đó các sách giáo khoa và giáo trình đại học đều giảng là ngục trưởng đánh bạc, cảnh sát trưởng ăn hối lộ, huyện trưởng hút thuốc phiện!*

Có nhà nghiên cứu vẫn còn hoài nghi. Giáo sư Lê Trí Viễn viết: "Bài "ở Lai Tân" có một câu không rõ nghĩa ngay ở nguyên văn "Khiêu đăng huyện trưởng biện công sự" (Dịch: "Khêu đèn, huyện trưởng làm công việc"). Hai câu thơ trên nói sự đánh bạc và hối lộ, còn ở đây anh huyện trưởng làm công việc (việc công chứ không phải là công việc) gì mà phải đốt đèn? Có người nói hấn moi việc để kiểm chác, nhưng như thế cũng là ăn đút. Có ý lại cho rằng: Hay là hấn ta hút thuốc phiện? Không rõ. Chỗ này có lẽ nên nghiên cứu thêm".

(Tác phẩm mới, số 8)

Nhóm dịch giả đã viết thư hỏi tác giả. Đại ý câu hỏi là tên huyện trưởng bài thơ "Lai Tân" làm công việc hay "hút thuốc phiện". Hồ Chủ tịch đã gạch bỏ ba chữ "hút thuốc phiện" bằng mực đỏ. Nhận được hồi âm của tác giả, các học giả lại hoang mang. Thế là bí mật của câu thơ vẫn còn nguyên.

Theo tôi không nên hiểu câu thơ này theo lôgic mà phải hiểu theo phi lôgic (hình thức thôi). Cứ hiểu là tên huyện trưởng này làm "việc công" (dịch là "công việc" cũng không suy suyển với nguyên tác là mấy). Thì hấn đang làm "việc công" đấy thôi, việc huyện trưởng huyện triếc của hấn, làm ở công sở chưa xong, đem về "chong đèn" (thiếu đăng) lên hấn cũng chẳng thấy gì. Hấn thuộc loại quan tứ chứng nan y (què, mù, câm, điếc) mà bệnh trầm trọng của tên huyện trưởng này là "mù".

Hắn làm huyện trưởng Lai Tân mà hai tên quan tai to mặt lớn là "ban trưởng" và "cảnh trưởng" làm bậy sờ sờ trước mũi hắn, hắn không thấy. Loạn đến thế là cùng, thối nát đến thế là cùng, vậy mà dưới đèn chong, dưới mắt hắn:

*"Lai Tân y cựu thái bình thiên"*

*(Trời đất Lai Tân vẫn thái bình)*

Bọn quan chức dưới quyền của tên "huyện trưởng" làm giặc trước công đường, chứ chưa nói đến bọn nha lại dưới xã thôn, vậy mà hắn vẫn tự hào về cái huyện Lai Tân hắn cai trị là mọi sự đều tốt đẹp, "thái bình". *Nụ cười châm biếm của Hồ Chí Minh thật là sâu cay!* Hãy nghe thêm lời bình của nhà thơ Hoàng Trung Thông về tên huyện trưởng "tứ chứng nan y" này: ở đâu đánh giặc thì cứ đánh, còn cái trời đất Lai Tân này thì vẫn "thái bình" như muôn thuở. Một chữ "thái bình" mà *xâu táo lại bao nhiêu việc làm trên vốn là chuyện muôn thuở* của xã hội Trung Quốc còn giai cấp bóc lột thống trị. Chỉ một chữ ấy mà xé toang tất cả sự "thái bình" dối trá nhưng thực sự là "đại loạn bên trong!".

Xét về mặt cấu trúc, không nên xem ngang bằng ba câu một, hai, ba vì như vậy thì chủ đề bài thơ chỉ là phê phán những thói hư tật xấu của bọn quan lại đương thời ở Lai Tân. Theo tôi, hai câu đầu là tầng trệt, câu thứ ba đã vút lên thành gác, thành lầu, thành lầu đài thơ. Và như vậy chủ đề của bài thơ "Lai Tân" là lên án thái độ và hành động vô trách nhiệm của nhà cầm quyền ở Lai Tân mà cũng là của xã hội Trung Quốc thời Quốc dân đảng. Bài thơ có giá trị khái quát rộng lớn và sâu sắc biết bao!

Nguyễn Đức Quyền

(trích "Những bài TLV hay lớp 11")



#### ĐỀ 46

**Anh (chị) hãy nêu vài nét về dung tập thơ "TỪ ẤY" và hoàn cảnh ra đời bài thơ cùng tên của Tố Hữu**

**1. NÉT VỀ TẬP THƠ "TỪ ẤY":** Tập thơ "Từ ấy" (1937 - 1946) là chặng thơ đầu tiên trong đời thơ Tố Hữu, gắn liền với quá trình vận động của cách mạng Việt nam từ khi có Đảng đến Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích* và *Giải phóng*.

*Đây là tiếng ca tươi vui, trong trẻo, hân hoan, nồng nhiệt của một tâm hồn trẻ khao khát lẽ sống đã bắt gặp ánh sáng lý tưởng; đồng thời tập thơ cũng giàu chất lãng mạn, trong trẻo, sôi nổi, trẻ trung của một cái tôi trữ tình, mới mẻ cách mạng.*

**2. HOÀN CẢNH RA ĐỜI BÀI THƠ "TỪ ẤY":**

- *Từ ấy* là bài thơ có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thi ca của Tố Hữu; là cái mốc đánh dấu thời điểm (1937) và được kết nạp Đảng năm 1938

- Tố Hữu giác ngộ và gặp ánh sáng lý tưởng cộng sản. Đó cũng chính là tuyên ngôn nghệ thuật của Tố Hữu. Tự nhận định về *Từ ấy*, anh viết: "*Từ ấy: là một tâm hồn trong trẻo của tuổi mười tám, đôi mươi, đi theo lý tưởng cao đẹp, dám sống, dám đấu tranh*".



#### ĐỀ 47

**Phân tích bài thơ "TỪ ẤY" của Tố Hữu**

**Gợi ý**



## I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Giới thiệu vài nét về tác giả, hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

2. Nội dung:

*Tâm nguyện cao đẹp của người thanh niên trẻ trung nhiệt tình cách mạng: Niềm say mê mãnh liệt và vui sướng tràn trề cùng với nhận thức mới về lẽ sống, sự chuyển biến sâu sắc trong tâm hồn khi gặp gỡ và được giác ngộ lý tưởng cộng sản.*

3. Từ thơ “*Từ ấy*”: bắt nguồn từ cảm hứng của thời đời điểm Tố Hữu đón nhận lí tưởng cách mạng.

## III. PHÂN TÍCH

1. **Khổ 1: *Diễn tả niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng của Đảng.***

- Hai câu đầu viết theo bút pháp tự sự: *Từ ấy trong tôi...*” Từ ấy, là lúc nhà thơ mới vào tuổi 18 thật trẻ trung được mặt trời “*chân lí*” cách mạng soi sáng đường đời. Hình ảnh ẩn dụ “*nắng hạ*” cho nguồn nhiệt lượng cách mạng làm bùng sáng tâm hồn nhà thơ. “*mặt trời chân lí*” là một liên kết đầy sáng giữa hình ảnh và ngữ nghĩa. Câu thơ ca ngợi ánh sáng diệu kì của cách mạng. Đó là thứ ánh sáng của tư tưởng cộng sản – ánh sáng của những công bình xã hội, của chân lí xã hội.

- Hai câu thơ sau của khổ thơ đầu, chợt vụt thoát bay bổng, dạt dào cảm hứng lãng mạn. Những vang động và tươi vui tràn ngập trong tâm hồn được so sánh bằng những hình ảnh và âm thanh lấy từ thiên nhiên tạo vật: “*vườn hoa lá*”, “*đậm hương*” “*rộn tiếng chim*”

Đón nhận ánh sáng cách mạng là Tố Hữu đã đón nhận một con đường thanh thản tươi sáng cho cuộc đời, cho hồn thơ: *một cuộc đời có ý nghĩa thiêng liêng, to lớn; một hồn thơ bát ngát tình yêu cách mạng, yêu đồng bào.*

2. **Khổ hai: *Biểu hiện những nhận thức về lẽ sống.***

- Hai dòng đầu: nhà thơ khẳng định quan niệm mới mẻ về lẽ sống là sự gắn bó hài hoà giữa “*cái tôi*” cá nhân với “*cái ta*” chung của mọi người.

+ Động từ “*buộc*” là một ngoa dụ thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm sắt đá của Tố Hữu để vượt qua những “*ranh giới*” của “*cái tôi*” để chan hoà với mọi người “*Tôi buộc lòng tôi với mọi người*”.

+ Từ đó, tâm hồn nhà thơ vươn đến “*trăm nơi*” (hoán dụ) và “*trang rải*” sẽ chia bằng những đồng cảm sâu sắc, chân thành và tự nguyện đến với những con người cụ thể.

- Hai dòng thơ sau bộc lộ tình yêu thương con người bằng tình yêu giai cấp rõ ràng. Nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ “*Để hồn tôi với bao hồn khổ*” và từ đó như một biện chứng mang lại cái tất yếu là sức mạnh tổng hợp “*Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời*”. Ta cũng gặp điều đó trong thơ Nguyễn Khoa Điềm – nhà thơ trưởng thành trong thời kỳ chống Mỹ xâm lược: “*Khi chúng ta cầm tay mọi người – Đất Nước vẹn tròn, to lớn*”.

Tóm lại, Tố Hữu đã khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và đời sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân.

2. **Khổ 3: *Sự chuyển biến sâu sắc trong tâm hồn nhà thơ.***

- Trước khi gặp cách mạng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. Khi ánh sáng cách mạng như “*Mặt trời chân lí chói qua tim*”, đã giúp nhà thơ vượt qua những tầm thường ích kỉ trong đời sống tâm hồn chật hẹp để vươn đến một tình yêu “ *vẹn tròn, to lớn*”.

- Nhà thơ tự nhận mình “*là con của vạn nhà*” trong nghĩa đồng bào thiêng liêng nhất; là em của “*vạn kiếp phôi pha*”: gần gũi bằng tình cảm xót thương những kiếp đời lao khổ, bất hạnh, những kiếp sống mòn mỏi, đáng thương; là anh của “*vạn đầu em nhỏ*” “*cù bắt cù bơ*”.

Từ những cảm nhận ấy đã giúp nhà thơ say mê hoạt động cách mạng với những thiết tha cao đẹp công hiến đời mình góp phần giải phóng đất nước, giải phóng những kiếp lầm than trong xã hội tăm tối dưới bóng thù xâm lược.

#### IV. TỔNG KẾT:

- Hồn thơ Tố Hữu chứa chan tình yêu giai cấp và niềm biết ơn sâu sắc cách mạng.
- Thơ Tố Hữu rõ ràng là thơ trữ tình – chính luận hướng người đọc đến chân trời tươi sáng.
- Tiếng nói trong thơ là tiếng nói của một nhà thơ vô sản chân chính.
- Giọng thơ chân thành, sôi nổi, nồng nàn.
- Hình ảnh thơ tươi sáng; ngôn ngữ giàu tính dân tộc.



#### ĐỀ 48

#### Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ "Từ ấy" của Tố Hữu

Tố Hữu là nhà thơ lớn trong thời đại chúng ta. Với ông, con đường cách mạng cũng là con đường thơ. Năm 1938, mới 18 tuổi, nhà thơ được vinh dự trở thành người chiến sĩ cộng sản của Đảng. Bài thơ "Từ ấy" vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui sướng tự hào của một thanh niên học sinh yêu nước bắt gặp ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin.

Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn ca ngợi lí tưởng cách mạng và nói lên tình yêu giai cấp của người chiến sĩ trẻ.

1. Khổ thơ mở đầu cất lên như một lời hát say mê, nồng nàn. Văn thơ tràn ngập ánh sáng:

*"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ  
Mặt trời chân lí chói qua tim  
Hồn tôi là một vườn hoa lá  
Rất đậm hương và rộn tiếng chim".*

"Từ ấy", là từ thuở ấy (9-1938), nhà thơ vui sướng, hân hoan chào đón "Mặt trời chân lí chói qua tim". Giữa những năm tháng nô lệ, lầm than, tủi nhục, người chiến sĩ trẻ cảm thấy được hồi sinh "bừng nắng hạ". "Mặt trời chân lí" là hình ảnh ẩn dụ rất sáng tạo nói về ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin. Lí tưởng cách mạng, lí tưởng cộng sản chủ nghĩa soi sáng nhận thức, mở mang tâm hồn trí tuệ, làm cho cuộc đời đầy sắc màu ý nghĩa. Lòng "tôi" và con đường cách mạng "bừng nắng hạ" chói chang, ấm áp. Trái tim "tôi" có "Mặt trời chân lí chói qua...". ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn. Dưới ánh sáng lí tưởng, tâm hồn đẹp biết bao, dào dạt sức sống như một vườn xuân rực rỡ trong muôn sắc màu "hoa lá", ngào ngạt "đậm hương" và "rộn tiếng chim" hát ca. Ngoài nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, so sánh, Tố Hữu đã chọn lọc một số từ có giá trị gợi tả và biểu cảm đặc sắc (bừng, chói, đậm, rộn) để ca ngợi lí tưởng và tình yêu lí tưởng. Đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, nhà thơ xứ Huế có nhiều văn thơ độc đáo, đậm đà:

*"Khi ta đã say mùi hương chân lí  
Đời đắng cay không một chút ngọt bùi  
Đời đau buồn không một tiếng cười vui*

*Đời đen tối phải đi tìm ánh sáng..."*

(*"Như những con tàu"* - 1938)

Có thể nói, Tố Hữu là nhà thơ viết hay nhất về lí tưởng cách mạng bằng bút pháp lãng mạn tuyệt đẹp.

2. ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin thật vô cùng kì diệu. "Đảng đã cho tôi sáng mắt sáng lòng" (*Aragông - Pháp*). Yêu nước mà bất gặp chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản đã giác ngộ tình yêu giai cấp. Khổ thơ thứ hai nói lên sự gắn bó "với mọi người", "với trăm nơi", "với bao hồn khổ" với giai cấp và nhân dân lao động nghèo khổ đang bị đế quốc, phong kiến bóc lột, áp bức dã man. Các từ ngữ: "buộc", "trang trải", "gần gũi" - biểu lộ sự gắn bó thiết tha với thế giới cần lao, với "khối đời" - khối công nông liên minh:

*"Tôi buộc lòng tôi với mọi người*

*Để tình trang trải với trăm nơi*

*Để hồn tôi với bao hồn khổ*

*Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời".*

Người chiến sĩ trẻ, người thanh niên cộng sản trên con đường cách mạng quyết tâm chiến đấu và hi sinh để thực hiện lí tưởng cao cả, đã nhận thức một cách sâu sắc về tình yêu giai cấp: "Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời".

Hơn bao giờ hết, cái tôi đã chan hòa trong cái ta rộng lớn. Thân thiết và yêu thương, tự giác và tự nguyện, đồng đảo và rộng lớn: "là con của vạn nhà", "là em của vạn kiếp phôi pha", "là anh của vạn đầu em nhỏ...". Các từ: "là", các số từ "vạn" được điệp lại ba lần làm cho lời ước nguyện thiết tha chân thành, thấm thía xúc động:

*"Tôi đã là con của vạn nhà*

*Là em của vạn kiếp phôi pha*

*Là anh của vạn đầu em nhỏ*

*Không áo cơm cù bất cù bơ".*

Nhà thơ đã có một cách nói rất truyền cảm về tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Trái tim nhân ái cộng sản chủ nghĩa sáng bừng lên dưới "mặt trời chân lí", dưới ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của Cách mạng.

Tố Hữu đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu để ca ngợi lí tưởng cách mạng và tình yêu giai cấp, tình yêu nhân dân. Tình cảm cao đẹp ấy được thể hiện một cách chân thành và say mê. "Từ ấy" là tiếng lòng của một hồn thơ đẹp, trẻ trung đã trở thành tiếng hát của hàng triệu con người hướng về Đảng và Cách mạng. Đọc "Từ ấy" ta càng cảm thấy một cách sâu sắc lời tâm sự của Tố Hữu: "Lòng tôi vui sướng vô cùng khi cảm thấy ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi rọi vào tâm hồn tươi trẻ của mình".

(theo Bộ đề thi)



**ĐỀ 49. "Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng là đặc điểm nổi bật trong bài thơ"**

**"Tây Tiến" của Quang Dũng".**  
**Hãy chứng minh nhận định trên.**

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

– Quang Dũng là nhà thơ tài hoa về nhiều lĩnh vực nhưng ông đạt được sự thành công nhất ở thơ ca. Thơ ông thể hiện một tâm hồn nhạy cảm, giàu chất lãng mạn, có khả năng cảm nhận tinh tế về đẹp của thiên nhiên và tình người, nghệ thuật diễn tả hồn nhiên, bình dị, chân thật.

- *Tây Tiến* là một trong những bài thơ đặc sắc của Quang Dũng.
- Đặc điểm nổi bật trong bài thơ này là *cảm hứng lãng mạn* và *tinh thần bi tráng*.

### II. THÂN BÀI

– Tây Tiến là tên một đơn vị quân đội thành lập đầu năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào, đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp. Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội.

– Quang Dũng là đại đội trưởng ở đó đến cuối năm 1948, rồi chuyển sang đơn vị khác. Trong nỗi nhớ tha thiết về đoàn quân gắn bó một thời với mình, Quang Dũng sáng tác bài thơ *Tây Tiến* với cái tên ban đầu là *Nhớ Tây Tiến* vào cuối năm 1948 ở Phù Lưu Chanh. Sau này, bài thơ được in trong tập *Mây đầu ô*.

#### A. CẢM HỨNG LÃNG MẠN

1. Bức chân dung kiêu hùng của người lính Tây Tiến được dệt nên bởi cảm hứng lãng mạn trên cái nền hùng vĩ và thơ mộng của núi rừng Tây Bắc. Bài thơ miêu tả một xứ lạ, hoang sơ và nguyên thủy, Người lính vượt qua đèo cao, suối sâu với tư thế đẹp, hùng dũng, với nỗi *nhớ chơi vơi, heo hút cồn mây súng ngửi trời, với Mường Lát hoa về trong đêm hơi, với nhà ai Pha Luông mưa xa khơi...*

2. Bút pháp lãng mạn còn thể hiện qua âm thanh ghê rợn của *thác gầm thét, cọp trêu người* nhằm tô đậm vẻ hoang dại, bí mật của rừng thiêng dữ dội, rồi đột ngột mở ra một nỗi nhớ âm áp: *Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói – Mai Châu mùa em thơm nếp xôi – Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm...*

3. Thực – ảo đan xen trong đêm liên hoan: (*bừng lên hội đuốc hoa*) với cái nhìn ngơ ngác (*kìa em xiêm áo tự bao giờ*) lẫn cái e ấp tình tứ (*Khèn lên man điệu nàng e ấp – Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*). Từ cảnh liên hoan chuyển sang cảnh sông nước đầy chất thơ bằng bút pháp chấm phá tinh tế (*Người đi... chiều sương; hồn lau nẻo bến bờ, dáng người trên độc mộc, Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa...*). Cảnh như được phủ lên màn sương huyền thoại, da diết hồn của ngàn lau... giống như một bức họa cổ.

4. Hùng vĩ và thơ mộng là cái nhìn riêng của chất thơ lãng mạn Quang Dũng. Tác giả gợi một hoài niệm, một tình yêu băng khuâng đối với những vùng đất một thời gian gắn bó sâu nặng...

#### B. TINH THẦN BI TRÁNG

1. Người chiến sĩ Tây Tiến luôn hiên ngang, bất khuất mặc dù chịu mất mát, đau buồn. Trên cái nền thiên nhiên hùng vĩ tráng lệ, người lính xuất hiện với tầm vóc bi tráng khác thường: *không mọc tóc, xanh màu lá dữ oai hùm, mắt trừng gửi mộng qua biên giới...*

2. Các câu thơ tiếp theo nói về cái chết cũng khác thường (*Rải rác biên cương mồ viễn xứ – Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh – Áo bào thay chiếu anh về đất*). Hai khổ thơ tạo hình dữ dội, nói lên cái gian khổ tột cùng lẫn cái lẫm liệt kiêu hùng.

Cái chết cũng được tác giả bao bọc trong không khí hoành tráng. Từ Hán Việt được sử dụng, tạo âm hưởng bi hùng. Câu thơ *Sông Mã gầm lên khúc độc hành* giống khúc nhạc chiêu hồn tử sĩ thật dữ dội, bi tráng giữa không gian bát ngát.

3. Chính cảm hứng lãng mạn đã tạo ra ở Quang Dũng cái nhìn mang tính anh hùng ca trước cái chết của người lính. Tác giả nhìn thẳng vào sự thật là nỗi cơ cực, cái chết nhưng cảm hứng lãng mạn đã xóa đi những nét tiêu tụy, lam lũ, bi thảm, làm cho người lính trở nên oai hùng, sang trọng, hào hoa. Đó là "những tráng sĩ một đi không trở về", một quan niệm về người anh hùng mang màu sắc lãng mạn riêng của văn học quá khứ.

4. Cảm hứng lãng mạn và sắc thái bi tráng tạo nên chất sử thi đặc biệt của bài thơ. Bức chân dung người lính hào hoa, dũng cảm trên cái nền hùng vĩ, tráng lệ được tác giả hướng hồn thơ ngưỡng vọng vào cả một thế hệ anh hùng, những người lính "quyết tử cho tổ quốc quyết sinh".

### III. KẾT BÀI

*Tây Tiến* là bài thơ hay viết về người lính. Bài thơ góp tiếng nói độc đáo cùng với những bài thơ kháng chiến viết về người lính của Hồng Nguyên, Chính Hữu, Nguyễn Đình Thi..., đã làm thành mảng riêng đặc sắc trong thơ ca thời kì kháng chiến chống Pháp.

\*\*\*//\*\*\*

## ĐỀ 50 Phân tích vẻ đẹp của người lính trong bài thơ "*Tây Tiến*" của Quang Dũng.

### GỢI Ý

#### – Thể loại

Kiểu bài phân tích nhân vật văn học, cụ thể là phân tích đặc điểm nhân vật trong tác phẩm trữ tình.

#### – Nội dung

Vẻ đẹp của người lính Cách mạng trong kháng chiến chống Pháp (*qua bài thơ Tây Tiến*)

#### A. MỘT BIỂU TƯỢNG THƯƠNG NHỚ

Người lính hiện về hồi ức như một biểu tượng xa vời trong thời gian và không gian (*Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi! Nhớ về rừng núi... Tây Tiến người đi không hẹn ước – Đường lên thăm thẳm một chia phôi – Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*) nhưng vẫn là hoài niệm không dứt, một nỗi thương nhớ mênh mang (*Nhớ về, nhớ chơi vơi...*)

#### B. VẸ ĐẸP TRONG ĐỜI SỐNG TÂM HỒN

1. Người lính được miêu tả rất thực trong những sinh hoạt cụ thể, với những bước đi nặng nhọc trên đường hành quân cùng với những đói rét bệnh tật, vẻ tiêu tụy về hình hài song rất

phong phú trong đời sống tâm hồn, với những khát vọng mãnh liệt của tuổi trẻ (*Tây Tiến* đoàn binh không mọc tóc...)

2. Họ nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên núi rừng với những cảnh sắc độc đáo rất tinh tế (*hòn lau nẻo bến bờ, dáng người trên độc mộc, dòng nước lũ, hoa đong đưa*).

– Tâm hồn người lính cháy bỏng những khát vọng chiến thắng, đồng thời cũng ôm ấp những giấc mơ đẹp về tình yêu tuổi trẻ (*Mắt trông gửi mộng qua biên giới - Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*). Hoặc vẻ đẹp của người con gái núi rừng có nét hoang sơ, kiêu diễm đến sững sờ (*Kìa em xiêm áo tự bao giờ*).

### C. SỰ HI SINH ĐẸP BI TRÁNG

Người lính hiện lên chân thực, thơ mộng, lãng mạn, đa tình, đa cảm, đồng thời cũng rất hào hùng. Với nhiều từ ngữ mang sắc thái cổ điển, trang trọng (*Áo bào thay chiếu anh về đất - Sông Mã gầm lên khúc độc hành*), tác giả tạo được không khí thiêng liêng, làm cho cái chết bi tráng của người lính vang động cả thiên nhiên. Âm hưởng bốn câu thơ cuối làm cho hơi thở cú vọng dài thăm thẳm không dứt, hòa với bước đường của người chiến sĩ tình nguyện lên đường vì đất nước:

*Tây Tiến người đi không hẹn ước  
Đường lên thăm thẳm một chia phôi  
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy  
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.*

*Mùa xuân Tây Tiến ngày ấy đã mang tuổi xuân của người lính trong cuộn cuộn lãng du. nhưng cái hồn bi tráng, sự hy sinh cao cả ấy dù chia phôi thể xác nhưng tinh thần là bất tử. Đó là tinh thần của một thế hệ kiêu hùng – nồng nàn tình yêu nước. Vẻ đẹp ấy, mãi mãi là khúc vọng thanh âm vang trong tâm hồn người Việt.*



### ĐỀ 51

Hình ảnh Việt Bắc được tái hiện trong nỗi nhớ của "kẻ ở" và "người về" như thế nào trong bài thơ "Việt Bắc" của Tố Hữu?

### YÊU CẦU

#### – Thể loại

Kiểu bài phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình trong thơ trữ tình.

#### – Nội dung

Hình ảnh Việt Bắc qua nỗi nhớ của chủ thể trữ tình.

#### GỢI Ý

– Đoạn thơ tái hiện giai đoạn gian khổ và hào hùng của con người và cuộc sống trong thời kì Cách mạng và trong kháng chiến chống Pháp qua bao kỉ niệm đẹp, nghĩa tình ở chiến khu Việt Bắc. Toàn bộ những kỉ niệm ấy được ghi nhận qua tình cảm nhớ nhung của chủ thể trữ tình.

– Đoạn thơ cũng như cả bài thơ *Việt Bắc* được kết cấu theo lối đối đáp quen thuộc của ca dao. Ở đây không chỉ là lời hỏi, lời đáp mà còn là hô ứng, đồng vọng. Đối thoại chính là độc

thoại của tâm trạng đắm chìm trong kỉ niệm. Với bao nghĩa tình thấm thiết, "kẻ ở", "người về", "ta", "mình" chỉ là cách bộc lộ đầy đủ hơn tâm trạng chủ thể trữ tình.

Với hướng phân tích trên, thân bài có thể triển khai hai giai đoạn chính như sau:

## A. CÓ NHỚ VIỆT BẮC HAY CHĂNG?

Bài thơ mở đầu bằng câu hỏi tha thiết của người ở lại. Kết cấu bài thơ theo lối hát đối đáp (hỏi và trả lời) của hai nhân vật trữ tình, người đi – kẻ ở (*mình – ta*). Kết cấu này không có gì mới nhưng đây là sự vận dụng ca dao rất tài tình, phù hợp với hoàn cảnh và tâm trạng của con người trong cuộc tiễn đưa. Nội dung là nghĩa tình Cách mạng, tình đồng chí, nghĩa đồng bào.

### 1. Có nhớ Việt Bắc, cội nguồn quê hương Cách mạng

Những không gian, địa điểm cứ hiện dần, từ mờ xa *mưa nguồn, suối lũ, mây mù* đến xác định như một điểm chốt vững vàng *chiến khu*, rồi dậy lên một sức mạnh đấu tranh *khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh*, khai sinh những địa danh lịch sử như những cái nôi đón đỡ Cách mạng là *Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa*.

### 2. Có nhớ Việt Bắc với những kỉ niệm đầy ân tình

Những chi tiết về cuộc sống và tình người, từ *miếng cơm chấm muối, trám bùi, măng mai*, mái nhà *hắt hiu lau xám...*, đến mối thù hai vai chung gánh, những tâm *lòng son* không bao giờ phai nhạt... có sống mãi trong lòng người về hay chẳng.

## B. NỖI NHỚ VIỆT BẮC

### 1. Nhớ cảnh và người Việt Bắc

– Nhớ những hình ảnh thiên nhiên thơ mộng, ấp áp tình người: *trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương, bản khói cùng sương, sớm khuya bếp lửa*.

– Nhớ người Việt Bắc cần lao gian khổ và đầy tình thương yêu, chia ngọt sẻ bùi.

– Nhớ hình ảnh sinh hoạt của cán bộ cách mạng trong chiến khu như *lớp học i tờ, những giờ liên hoan* hòa lẫn với sinh hoạt của người dân Việt Bắc, *tiếng mõ rừng chiều, chày đêm nện cối...*

– Nhớ hoa và người con người Việt Bắc: *hoa chuối đỏ tươi, hoa mơ nở trắng rừng* mùa xuân, *rừng phách đỏ vàng* mùa hè, *trăng rừng* mùa thu đẹp hoang dã bên cạnh *cô em gái hái măng* vắng *tiếng hát ân tình*.

### 2. Nhớ Việt Bắc đánh giặc, Việt Bắc niềm tin Cách mạng

– Nhớ về Việt Bắc còn là nhớ về những chiến công gắn với bao tên đất, tên làng. Hình ảnh của cuộc kháng chiến được hiện lên thật hùng tráng, kì vĩ với con đường Việt Bắc *rầm rập* bước chân đi *như là đất rung*, những đoàn *quân đi điệp điệp trùng trùng* nhấp nhô *ánh sao đầu súng* trong ánh đuốc rực rỡ *muôn tàn lửa bay*. Những thủ pháp nghệ thuật như hoán dụ, đối lập, điệp từ, điệp ngữ, láy âm, thậm xưng... diễn tả rất thành công khí thế oai hùng của Việt Bắc trong những ngày chiến đấu và chiến thắng.

– Nhớ về Việt Bắc còn là nhớ về căn cứ địa vững chắc của Cách mạng, nơi có Trung ương Đảng, có Bác Hồ, cũng là nhớ về mảnh đất của niềm tin và hi vọng. Thủ pháp đối lập trong đoạn thơ cuối đã khẳng định vị trí quan trọng của Việt Bắc và *Cụ Hồ* đối với nhân dân cả nước.

## ĐỀ 52

Bình giảng đoạn đầu trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu:

– *Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.  
Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?*

*Tiếng ai tha thiết bên cồn  
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi  
Áo chàm đưa buổi phân li  
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

*– Mình đi, có nhớ những ngày  
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù  
Mình về, có nhớ chiến khu  
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai ?  
Mình về, rừng núi nhớ ai  
Trám bùi để rụng, măng mai để già.  
Mình đi, có nhớ những nhà  
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son  
Mình về, có nhớ núi non  
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh  
Mình đi, mình có nhớ mình  
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa*

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

– Sau hiệp định Giơnevơ 1954, miền Bắc nước ta được giải phóng. Tháng 10 năm ấy, các tổ chức Trung ương Đảng và Nhà nước rời Việt Bắc chuyển về Hà Nội. Niềm lưu luyến giữa nhân dân Việt Bắc và những người cán bộ cách mạng là nguồn cảm hứng để Tố Hữu sáng tác bài thơ. Việt Bắc gồm 150 câu lục bát, là một khúc ca trữ tình hay nhất trong tập thơ cùng tên của Tố Hữu.

– Đoạn mở đầu 20 câu thơ đã thể hiện tình cảm gắn bó giữa kẻ ở người về, tiêu biểu cho phong cách thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu (ghi lại đoạn thơ đề bài).

### II. THÂN BÀI

#### A. cuộc chia tay

##### 1. Lời người ở lại

*Mình về mình có nhớ ta  
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.  
Mình về mình có nhớ không  
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?*

– Với kết cấu theo lối hát giao duyên, đoạn thơ tả cuộc chia tay giữa người Việt Bắc và người cách mạng. Nghĩa tình kẻ ở người về được biểu hiện đậm thấm qua các đại từ “mình”, “ta”. Thể thơ lục bát êm ái, mượt mà. Hai nhân vật trữ tình “mình”, “ta” gọi bao lưu luyến trong buổi chia tay.

– Những lời nhắn nhủ của người ở lại với những từ láy gợi cảm qua cách hỏi mình có nhớ ta, mình có nhớ không vang lên như day dứt không nguôi. Mười lăm năm ấy gọi thời gian,



cây, núi, sông, nguồn gọi không gian. Thời gian của một thời kì hoạt động cách mạng và kháng chiến chống Pháp, không gian của một vùng căn cứ địa cách mạng. Trạng ngữ thiết tha mặn nồng thể hiện ân tình đầy hương vị mặn mà nồng thắm của bao nhiêu kỉ niệm mến yêu. Điệp từ nhớ gọi nổi nhớ triền miên...

## 2. Tiếng lòng của người về

*Tiếng ai tha thiết bên cồn  
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi  
Áo chàm đưa buổi phân li  
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

Người về nghe câu hỏi, lòng bồi hồi nên bước chân bồn chồn. Áo chàm bình dị, chân tình. Câu thơ bỏ lửng với nhịp thơ ngập ngừng Cầm tay nhau – biết nói gì – hôm nay diễn tả sự vắn vưng vì xúc động nên không thể bày giải tâm tình.

### B. Lời người ở lại

1. **Mười hai câu thơ tiếp theo là lời Việt Bắc.** Giọng thơ vừa hỏi han vừa gọi nhớ theo thời gian, lan tỏa trong không gian. Nhớ về những kỉ niệm xa xưa từ buổi đầu cách mạng, trong kháng chiến chống Pháp.

Những không gian, địa điểm cứ hiện dần từ mờ xa, mưa nguồn, suối lũ, mây mù, đến xác định như một điểm chốt vững vàng chiến khu, rồi dấy lên một sức mạnh tranh đấu, khi kháng Nhật, thuở Việt Minh, khai sinh những địa danh lịch sử, như những cái nôi đón đỡ Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa.

2. **Những chi tiết về cuộc sống và tình người: bát cơm chấm muối, quả trám bùi, đợt măng mai, mái nhà lau xám hắt hiu...** cứ dần dần tái hiện, nhắc nhở mối thù hai vai chung gánh, những tấm lòng son không bao giờ phai nhạt.

Nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ rừng núi nhớ ai..., trám để rụng, măng để già, điệp từ mình về, mình đi, có nhớ, có nhớ, còn nhớ, nhịp thơ 2/4 – 4/4 đều đặn... gọi lên hình ảnh một người đang bâng khuâng sững sờ với cảm giác hụt hẫng của chia li, dè chừng sự lãng quên nên thiết tha nhắc nhở người về bằng những hoài niệm ân nghĩa nhất, nguồn cội sâu rộng nhất..., sâu trong tình người, rộng trong thời gian, không gian. Đây là tình cảm những con người cách mạng trong không gian, thời gian của cách mạng.

### III. KẾT BÀI

– Đoạn thơ thể hiện những tình cảm lớn có ý nghĩa thời đại. Đó là tình đoàn kết, nghĩa thủy chung giữa nhân dân và cách mạng, từ phong trào Việt Minh đến thời kì kháng chiến chống Pháp ở chiến khu Việt Bắc.

– Đoạn thơ cũng thể hiện chất thơ trữ tình chính trị, đậm đà tính dân tộc của Tố Hữu. Phong cách đó đã có ảnh hưởng quan trọng đối với thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại.



### ĐỀ 53

Cảm nhận của anh/chị về hai đoạn thơ sau:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,  
Một người chín nhớ mười mong một người.  
Gió mưa là bệnh của giời,  
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*

(*Tương tư* – Nguyễn Bính, Ngữ văn 11 Nâng cao,  
Tập hai, NXB Giáo dục, 2007, tr.55)

*Nhớ gì khi nhớ người yêu*  
*Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương*  
*Nhớ từng bản khói cùng sương*  
*Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.*

(Việt Bắc – Tố Hữu, Ngữ văn 12 Nâng cao,  
Tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 84)

(Đề thi ĐH khối D năm 2009)

## GỢI Ý

### 1. Vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm).

- Nguyễn Bính là gương mặt nổi bật của phong trào Thơ mới và cũng tiêu biểu cho thơ ca sau Cách mạng, với hồn thơ chân quê, có sở trường về lục bát. *Tương tư* là bài thơ đặc sắc của ông, thể hiện tâm trạng nhớ mong chân thực và tinh tế của chàng trai quê.
- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng, với phong cách trữ tình chính trị. *Việt Bắc* là bài thơ xuất sắc của ông, thể hiện tình cảm cách mạng sâu nặng đối với chiến khu và những kỉ niệm kháng chiến.

### 2. Về đoạn thơ trong bài *Tương tư* (2,0 điểm).

- Nội dung
  - + Tâm trạng tương tư của chàng trai quê được bộc lộ thành những nhớ mong da diết, trĩu nặng. Nỗi nhớ ấy được xem như một quy luật tự nhiên không thể cưỡng lại, một thứ “tâm bệnh” khó chữa của người đang yêu.
  - + Niềm mong nhớ gắn liền với khung cảnh làng quê khiến cho cả không gian như cũng nhuốm đầy nỗi tương tư.
- Nghệ thuật:
  - + Thể thơ lục bát thấm đượm phong vị ca dao.
  - + Chất liệu ngôn từ chân quê với những địa danh, thành ngữ gần gũi; cách tổ chức lời thơ độc đáo; sử dụng nhuần nhuyễn nhiều biện pháp tu từ: hoán dụ, nhân hoá, đối sánh, tăng tiến, khoa trương...

### 3. Về đoạn thơ trong bài *Việt Bắc* (2,0 điểm)

- Nội dung:
  - + Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ đằm thắm, sâu nặng của người cán bộ kháng chiến dành cho Việt Bắc, trong đó chan hoà tình nghĩa riêng chung.
  - + Hiện lên trong nỗi nhớ ấy là hình ảnh Việt Bắc thân thương, với cảnh vật bình dị mà thơ mộng, với nhịp sống đơn sơ mà êm đềm, đằm ấm.
- Nghệ thuật:
  - + Thể thơ lục bát kết hợp nhuần nhuyễn chất cổ điển và chất dân gian, nhịp điệu linh hoạt uyển chuyển, âm hưởng tha thiết, ngọt ngào.
  - + Hình ảnh thơ giản dị mà gợi cảm; cách ví von quen thuộc mà vẫn độc đáo; cách tổ chức lời thơ với phép tiểu đối, phép điệp cân xứng, khéo léo...

### 4. Về sự tương đồng và khác biệt giữa hai đoạn thơ (0,5 điểm).

- Tương đồng: Cả hai đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ da diết, sâu nặng; sử dụng thể thơ lục bát điêu luyện.
- Khác biệt: Đoạn thơ trong bài *Tương tư* là nỗi nhớ của tình yêu đôi lứa, gắn với không gian làng quê Bắc Bộ, vừa bày tỏ vừa “lí su” về tương tư, với cách đối xứng táo bạo...;

Đoạn thơ trong bài *Việt Bắc* là nỗi nhớ của tình cảm cách mạng, gắn với không gian núi rừng Việt Bắc, nghiêng hẳn về bộc bạch tâm tình, với cách ví von duyên dáng....



#### ĐỀ 54

**Một trong những đặc điểm cơ bản của nền văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 là chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn. Anh/ chị hãy nêu rõ nét chính đặc điểm trên.**

Gợi ý

**Nét chính của khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam 1945 – 1975.**

#### **Khuynh hướng sử thi**

- Văn học phản ánh những sự kiện, những vấn đề có ý nghĩa lịch sử lớn lao, tập trung thể hiện chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng.
- Nhân vật chính thường là những con người tiêu biểu cho lí tưởng chung của dân tộc, kết tinh các phẩm chất cao quý của cộng đồng, gắn bó số phận mình với số phận của đất nước.
- Lời văn mang giọng điệu trang trọng, hào hùng, thiên về ngợi ca, ngưỡng mộ.

#### **Cảm hứng lãng mạn**

Cảm hứng lãng mạn chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc. Cảm hứng lãng mạn gắn liền với khuynh hướng sử thi.



**ĐỀ 55** Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài "*Tiếng hát con tàu*" của Chế Lan Viên:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ,

.....

Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn.

### **DÀN Ý**

#### **I. MỞ BÀI**

– *Tiếng hát con tàu* được Chế Lan Viên sáng tác năm 1960 trong cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên xây dựng vùng cao Tây Bắc.

– Từ những kỉ niệm ân tình với Tây Bắc, từ những ước vọng xây dựng Tây Bắc phồn vinh, tứ thơ gợi mở khát vọng của một hồn thơ muốn vươn lên cái cao cả là trở về với nhân dân, ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật, được thể hiện qua năm khổ thơ giàu cảm xúc, tình ý thiết tha (ghi lại năm khổ thơ của đề bài).

## II. THÂN BÀI

### A. VỀ VỚI NHÂN DÂN, CỘI NGUỒN DÂN TỘC

1. Mở đầu đoạn thơ là một loạt biện pháp so sánh mà mỗi hình ảnh đều mang vẻ thơ mộng, mượt mà. Về với nhân dân là về với **cội nguồn thân thuộc của đời sống**. Hình ảnh so sánh chân thực, gần gũi, tạo sức rung cảm mãnh liệt:

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ  
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa*

2. Về với nhân dân vừa là **khát vọng**, vừa là **hạnh phúc**. Đó là niềm hạnh phúc tuyệt vời của *đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa*, ví như nhà thơ trở về với nhân dân, cội nguồn dân tộc:

*Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa  
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*

Đây là những lời tâm tình đầy cảm động của một tâm hồn thơ nhận ra nguồn nuôi dưỡng cho cuộc sống và nghệ thuật. Đó là nhân dân.

### B. HÌNH ẢNH NHÂN DÂN TÂY BẮC QUA NHỮNG HOÀI NIỆM CỦA NHÀ THƠ

Nhân dân Tây Bắc hiện lên trong hồi ức của nhà thơ qua những hình ảnh con người cụ thể, một lòng một dạ chiến đấu, hi sinh cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

1. Đó là **người anh du kích** mà cuộc đời thật bình dị, cuộc sống thật đạm bạc. Hình ảnh *chiếc áo nâu... vá rách... cời lại cho con* tạo ấn tượng mạnh mẽ, gây xúc động sâu sắc về sự hi sinh cao cả, về nghĩa tình đồng đội:

*Con nhớ anh con, người anh du kích,  
Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn,  
Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách,  
Đêm cuối cùng anh cời lại cho con.*

2. Đó là **thằng em liên lạc** – từ xung hô thân tình ruột thịt – đã xông xáo *rừng thưa, rừng rậm* từ *bản Na* qua *bản Bắc* để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giao liên suốt mười năm ròng rã:

*Con nhớ em con, thằng em liên lạc,  
Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ,  
Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc,  
Mười năm tròn! Chưa mất một phong thư.*

3. Đó là **người mẹ nuôi quân**:

*Con nhớ mẹ! Lửa hồng soi tóc bạc,  
Năm con đau, mẹ thức một mùa dài,  
Con với mẹ không phải hòn máu cắt,  
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.*

Cũng như người anh *suốt một đời*, người em *mười năm tròn*, ở đây bà *mẹ thức một mùa dài* thể hiện tấm lòng sắt son của nhân dân Tây Bắc đối với Cách mạng. Hình ảnh bà mẹ già *đêm đêm bên bếp lửa hồng soi tóc bạc* chăm sóc người chiến sĩ trở nên đẹp đẽ lạ thường, thể hiện ân tình sâu nặng của nhân dân đối với Cách mạng trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

### C. TÌNH CẢM GẮN BÓ VỚI ĐẤT NƯỚC, NHÂN DÂN

1. Từ hình ảnh nhân dân Tây Bắc sâu nặng nghĩa tình đó, dòng hồi ức của nhà thơ trở về **những miền đất** xa xôi của núi rừng Tây Bắc ngày xưa. Nếu nổi nhớ trong thơ Tố Hữu thấp

thoáng những mây cùng mù, hắt hiu lau xám, bản khói cùng sương (Việt Bắc) và nỗi nhớ chơi vơi của Quang Dũng với hình ảnh Sài Khao sương lấp, Mường Lát hoa về, Pha Luông mưa xa khơi... (Tây Tiến), thì trong thơ Chế Lan Viên, nỗi nhớ bản sương giăng, đèo mây phủ của núi rừng Tây Bắc được nâng lên thành những suy tư:

*Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ,  
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?*

2. Không chỉ suy tư mà còn **cảm xúc**. Không chỉ là những dòng tư tưởng mà còn là **sự rung động của con tim**: những con người đã yêu thương đùm bọc ta, miền đất đã nuôi sống ta đã trở thành một mảng tâm hồn ta:

*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở,  
Khi ta đi, đất đã hóa tâm hồn!*

### III. KẾT BÀI

– Bằng hình ảnh gợi cảm, giọng điệu thiết tha trầm lắng, đoạn thơ đã khắc họa hình ảnh nhân dân và vùng đất Tây Bắc đầy tình nghĩa thủy chung đối với Cách mạng trong kháng chiến chống Pháp.

– Qua đó, nhà thơ thể hiện một suy nghiệm: con đường về với nhân dân như một chân lí lớn của đời sống và nghệ thuật:

*Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép  
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.*

#### ĐỀ 56

##### Bình giảng khổ thơ:

*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét,  
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,  
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc,  
Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương.*

(*Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên)

## DÀN Ý

### I. MỞ BÀI

Bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" được viết năm 1960, in trong tập "*Anh sáng và phù sa*", tập thơ đánh dấu sự trưởng thành vững chắc của Chế Lan Viên trên con đường thơ Cách mạng. Đây là thời điểm lịch sử đặc biệt của đất nước: miền Bắc vừa trải qua thời kì khôi phục kinh tế, chuẩn bị bước vào kế hoạch năm năm lần thứ nhất. Lúc này, trong giới văn nghệ sĩ đã bùng nổ một ý thức nghệ thuật mới gắn liền với cuộc sống lớn của nhân dân. "*Tiếng hát con tàu*" chính là khúc hát say mê rạo rực của một tâm hồn thơ đã thoát khỏi cuộc đời nhỏ bé của cái "tôi" để đến với chân trời rộng lớn của nhân dân, của đất nước.

### II. THÂN BÀI

Đoạn trích trên đây nằm trong phần thứ hai của bài thơ – phần giải bày những tình cảm xúc động, những suy nghĩ sâu sắc của nhà thơ đối với những kỉ niệm về Tây Bắc. Đây là đoạn thơ hay, tiêu biểu cho "*Tiếng hát con tàu*" và thơ Chế Lan Viên:

*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét,*

.....  
*Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương.*

## A. TÌNH CẢM VỚI TÂY BẮC, VỚI NHÂN DÂN ĐẤT NƯỚC

1. **Tình cảm** này được nhà thơ hình tượng hóa bằng tình yêu giữa *anh* và *em*. Mạch thơ dường như đột ngột chuyển sang một rung cảm khác, một suy tưởng khác: về *tình yêu đất lạ*. Đoạn thơ tưởng như không ăn nhập gì với bài thơ nhưng vẫn logic, vẫn liền mạch, vẫn một giọng thơ nhất quán của Chế Lan Viên: từ những hình ảnh cụ thể dẫn đến những suy nghĩ triết luận.

2. **Sự sáng tạo hình ảnh** bằng những so sánh bất ngờ, mới lạ: nói về tình yêu không phải chuyện xa lạ với Chế Lan Viên và với thơ ca. Tuy nhiên, đoạn thơ vẫn hay, hấp dẫn vì khả năng sử dụng chữ nghĩa, hình ảnh, cách nói sáng tạo, độc đáo, sự liên tưởng bất ngờ, thông minh (*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét, Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng, Như xuân đến chim rừng lông trở biếc...*). Tất cả làm cho câu thơ Chế Lan Viên viết về tình yêu lấp lánh những sắc màu, xôn xao những tâm trạng.

3. **Khả năng phát hiện chân lí của đời sống, quy luật của tình cảm**: Ta phải thán phục Chế Lan Viên vì ông đã phát hiện được những quy luật của tình cảm, nói được rõ ràng những biểu hiện tinh tế của tâm hồn... mà đôi khi ta chỉ cảm nhận được một cách mơ hồ. Phẩm chất này làm cho thơ Chế Lan Viên có những câu đầy sức khái quát, cô đúc như một châm ngôn (*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét; Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương*).

4. **Tính chất triết lí**: Chế Lan Viên thích triết lí, hay triết lí. Đoạn thơ cũng thể hiện rõ phẩm chất ấy. Hiện thực ở đây thực ra chỉ là cơ để nhà thơ triết lí. Ông đã chỉ ra rằng: các sự vật hiện tượng muốn tồn tại được phải có mối quan hệ khăng khít với sự vật và hiện tượng khác. Như cái rét với mùa đông, cánh kiến với hoa vàng, mùa xuân với chim rừng... Cũng như người nghệ sĩ chỉ sáng tạo được khi gắn bó khăng khít với đời sống của nhân dân. Hóa ra, tình yêu ở đây không chỉ là tình yêu giữa *anh* và *em*, nó là kết tinh của tình cảm với quê hương đất nước. Nói về tình yêu giữa *anh* và *em* mà cuối cùng vẫn là nói về tình cảm với nhân dân, đất nước. Ta lại thấy đoạn thơ vẫn nằm trong mạch suy tư, dòng cảm xúc chung của toàn bài.

## B. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐOẠN THƠ

"*Tiếng hát con tàu*" nói chung và đoạn trích nói riêng là thành công đặc sắc của thơ Chế Lan Viên: sự sáng tạo hình ảnh độc đáo mới lạ, những so sánh bất ngờ, thông minh tài hoa, sự hài hòa giữa tình cảm và trí tuệ, giữa cái rộn ràng bề mặt với suy tưởng bề sâu. Đây cũng là đoạn trích tiêu biểu cho phong cách thơ Chế Lan Viên.

## III. KẾT BÀI

Đoạn thơ vừa thể hiện nét tài hoa, vừa thể hiện sự đổi mới trong suy nghĩ, tâm hồn nhạy cảm của Chế Lan Viên trước những nhiệm vụ Cách mạng. Ông đã thể hiện thành công bằng nghệ thuật một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong thời điểm lịch sử trọng đại.



### ĐỀ 57

Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã định nghĩa Đất nước như thế nào qua đoạn thơ sau đây:

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi!*

.....  
*Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.*

(Trích trường ca "Mặt đường khát vọng")

## **DÀN Ý**

### **I. MỞ BÀI**

– Đất nước là nguồn cảm hứng chủ đạo trong sáng tác văn học, đặc biệt là trong thơ ca hiện đại. Một trong những nhà thơ tiêu biểu của thời kì chống Mỹ là Nguyễn Khoa Điềm. Ông đã thể hiện những cảm nhận và suy nghĩ của mình về đất nước trong trường ca *Mặt đường khát vọng*. Hai mươi chín dòng thơ đầu có thể xem như một số định nghĩa về Đất nước qua những hình tượng cụ thể, sinh động, gợi cảm, với giọng thơ sôi nổi, thiết tha (ghi lại đoạn thơ đề bài).

### **II. THÂN BÀI**

Hình ảnh đất nước trong đoạn thơ muôn màu muôn vẻ, sinh động lạ thường, lắng đọng trong tâm tưởng qua những liên tưởng kì thú. Ý nghĩa về đất nước được nhà thơ diễn đạt qua chiều dài của thời gian – đất nước đã có từ lâu đời – và qua chiều rộng của không gian – đất nước là cội nguồn của dân tộc.

#### **A. ĐẤT NƯỚC ĐÃ CÓ TỪ LÂU ĐỜI**

1. Không định nghĩa bằng những sử liệu, những khái niệm trừu tượng, nhưng nhà thơ đã giúp ta cảm nhận ý nghĩa đất nước bằng những điều thật cụ thể, thân thuộc, bình dị. *Đất Nước đã có từ ngày đó...* qua *Sự tích trầu cau*, qua truyền thuyết *Thánh Gióng*:

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi,*

Đất Nước có trong những cái "ngày xưa ngày xưa..." mẹ thường hay kể.

*Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn.*

*Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc.*

*Sự tích trầu cau* biểu hiện tình nghĩa vợ chồng gắn bó thủy chung. Truyền *Thánh Gióng* thể hiện tinh thần bất khuất chống xâm lược của dân tộc ta từ thời dựng nước. Qua lời kể của người mẹ thân yêu, tuổi thơ ta thấm nhuần những tình cảm đầu đời về đất nước thân yêu.

2. Đất nước còn hình thành những **mĩ tục thuần phong**. Hình ảnh:

*Tóc mẹ thì bới sau đầu,*

gợi lại cội nguồn dân tộc là một trong những nét đặc thù của văn hóa Việt Nam không bao giờ bị ngoại lai, dù phải trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc.

Đất nước cũng hình thành từ lối sống giàu tình nặng nghĩa:

*Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn,*

gợi nhớ từ câu ca dao:

*Tay nâng đĩa muối chấm gừng*

*Gừng cay muối mặn, xin đừng quên nhau.*

3. Theo **tiến trình phát triển**, dân tộc ta tiến lên nền văn minh nông nghiệp, từ việc xây dựng mái nhà che mưa trú nắng:

*Cái kèo, cái cột thành tên.*

đến cuộc sống lao động nông nghiệp vất vả để lo cái ăn:

*Hạt gạo phải một nắng hai sương, xay, giã, giần, sàng,  
Đất Nước có từ ngày đó...*

4. Ý thơ chọt quay về hiện thực đời thường thật **cụ thể, gần gũi, gần bó** với mỗi người của chúng ta:

*Đất là nơi anh đến trường,  
Nước là nơi em tắm,*

Đó cũng là nơi khắc ghi những kỉ niệm riêng tư thơ mộng tuyệt vời:

*Đất Nước là nơi ta hò hẹn.  
Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.*

5. Đất nước còn là **giang sơn yêu quý** qua làn điệu dân ca trữ tình:

*Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc",  
Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi".*

### **B. ĐẤT NƯỚC LÀ CỘI NGUỒN CỦA DÂN TỘC**

1. Cùng với thời gian đằng đẵng, hình ảnh đất nước còn trải rộng trong không gian mênh mông, nơi **phát sinh và phát triển của cộng đồng dân Việt** từ thuở sơ khai qua truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*:

*Đất là nơi Chim về...  
Nước là nơi Rồng ở  
Lạc Long Quân và Âu Cơ,  
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.*

2. Cho nên đất nước luôn tiềm tàng **mối quan hệ máu thịt giữa các thế hệ** quá khứ, hiện tại và tương lai:

*Những ai đã khuất,  
Những ai bây giờ.*

Và con cháu mai sau. Tất cả đều ý thức một cách sâu sắc về nguồn gốc tổ tiên, không bao giờ được quên cội nguồn dân tộc:

*Hàng năm ăn đâu làm đâu,  
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.*

Tất cả đoàn kết thành một khối, cùng vun đắp và phát triển cho *Đất Nước* vẹn tròn, to lớn.

### **III. KẾT BÀI**

Nguyễn Khoa Điềm đã nêu những định nghĩa đa dạng, phong phú về đất nước, từ chiều sâu của văn hóa dân tộc, xuyên suốt chiều dài của thời gian lịch sử đến chiều rộng của không gian đất nước.

Nhà thơ cũng vận dụng rộng rãi các chất liệu văn hóa dân gian, từ ca dao, dân ca đến các truyền thuyết lịch sử, từ phong tục, tập quán đến sinh hoạt, lao động của dân tộc ta qua những hình ảnh, ngôn ngữ nghệ thuật đậm đà tính dân tộc và giàu chất trí tuệ.

\*\*\*//\*\*\*



**Phân tích đoạn thơ sau đây của Nguyễn Khoa Điềm để làm rõ tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân".**

*Những người vợ nhớ chồng còn góp cho  
Đất Nước những núi Vọng Phu.*

.....

*Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...*

**("Đất Nước" – Nguyễn Khoa Điềm)**

## YÊU CẦU

### – Thể loại

Kiểu bài chứng minh văn học, cụ thể là chứng minh một tư tưởng (qua phân tích một đoạn thơ trữ tình).

### – Nội dung

Tư tưởng "Đất Nước của Nhân dân" (Trường ca "Mặt đường khát vọng" – Nguyễn Khoa Điềm).

## GỢI Ý

Trong đoạn thơ, đất nước được cảm nhận như một sự thống nhất các yếu tố lịch sử, địa lí, văn hóa, phong tục, sự gắn bó giữa cái riêng và cái chung, giữa cá nhân và dân tộc, giữa thế hệ này với thế hệ khác qua tư tưởng cốt lõi *Đất Nước của Nhân dân*.

Thân bài có thể triển khai thành hai đoạn chính như sau:

### A. QUA THIÊN NHIÊN

1. Tác giả nêu ra một cách nhìn mới mẻ, có chiều sâu về địa lí, về những danh lam thắng cảnh trên khắp các miền đất nước. Những núi Vọng Phu, những hòn Trống Mái, những núi Bút non Nghiên không còn là những cảnh thiên nhiên thuần túy nữa, mà được cảm nhận thông qua những cảnh ngộ, số phận của nhân dân, được nhìn nhận như là những *đóng góp* của nhân dân, sự hóa thân của những con người không tên, không tuổi.

*Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu.*

*Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái*

*Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút non Nghiên*

*Con cóc, con gà quê hương cũng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh.*

2. Thiên nhiên đất nước, qua cái nhìn Nguyễn Khoa Điềm, hiện lên như một phần tâm hồn, máu thịt của nhân dân. Chính nhân dân ta đã tạo dựng nên đất nước này, đã đặt tên, đã ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông, tác đất này. Từ những hình ảnh, những cảnh vật, hiện tượng cụ thể, nhà thơ đã "quy nạp" thành một khái quát sâu sắc:

*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi*

*Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha.*

*Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy*

*Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...*

### B. Ở CON NGƯỜI

1. Tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* đã chi phối cách nhìn của nhà thơ khi nghĩ về lịch sử bốn nghìn năm của đất nước. Nhà thơ không ngợi ca các triều đại, cũng không nói tới những anh hùng đã được ghi lại trong sử sách mà chỉ tập trung tới những con người vô danh, bình thường,

binh dị. *Đất Nước* trước hết là của nhân dân, của những con người bình dị, vô danh đó:

*Họ đã sống và chết  
Giản dị và bình tâm  
Không ai nhớ mặt đặt tên  
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.*

3. Họ lao động và chống ngoại xâm, họ giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ mai sau những giá trị văn hóa, văn minh tinh thần và vật chất của đất nước từ hạt lúa, ngọn lửa, tiếng nói, tên xã, tên làng đến những truyện thần thoại, những câu ca dao, tục ngữ. Mạch cảm xúc, suy nghĩ của bài thơ cứ dồn tụ dần để cuối cùng dẫn tới cao trào, làm nổi bật lên tư tưởng cốt lõi của bài thơ vừa bất ngờ, vừa giản dị và độc đáo: “*Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân; Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại*”.

(Theo 162 đề và bài văn 12)



## ĐỀ 59

Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh. Anh (chị) **cảm nhận** được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này?

### GỢI Ý

#### 1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

- Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là một nhà thơ nữ xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, khao khát tình yêu, biết nâng niu hạnh phúc đời thường bình dị.

- Sóng (in trong tập Hoa dọc chiến hào) được sáng tác năm 1967, tiêu biểu về nhiều mặt cho hồn thơ Xuân Quỳnh.

#### 2. Phân tích hình tượng Sóng

- Sóng là hình tượng trung tâm của bài thơ và là một hình tượng ẩn dụ. Cùng với hình tượng em (hai hình tượng này song hành suốt tác phẩm), *sóng thể hiện những trạng thái, quy luật riêng của tình yêu cùng vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ rất truyền thống mà rất hiện đại.*

- Sóng có nhiều đối cực như tình yêu có nhiều cung bậc, trạng thái và như tâm hồn người phụ nữ có những mặt mâu thuẫn mà thống nhất (Phân tích hai câu đầu với kết cấu đối lập - song hành và với việc đặt các từ *dịu êm, lặng lẽ ở cuối câu tạo điểm nhấn*).

- Hành trình của sóng tìm tới biển khơi như hành trình của tình yêu hướng về cái vô biên, tuyệt đích, như tâm hồn người phụ nữ không chịu chấp nhận sự chật hẹp, tù túng (Phân tích hai câu sau của khổ 1 với kiểu nói nhấn mạnh như không hiểu nổi, tìm ra tận...).

- Điểm khởi đầu bí ẩn của sóng giống điểm khởi đầu và sự mâu nhiệm, khó nắm bắt của tình yêu (Phân tích các khổ 3, 4 của bài thơ với điệp từ *ngỡ và sự xuất hiện của nhiều câu hỏi...*).

- Sóng luôn vận động như tình yêu gắn liền với những khát khao, trăn trở không yên, như người phụ nữ khi yêu luôn da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền, chung thủy (Phân tích các khổ 5, 6, 7, 8 của bài thơ với lối sử dụng điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp; với hiệu quả của hình thức đối lập trên - dưới, thức - ngủ, bắc - nam, *xuôi - ngược...*; với kiểu *giãi bày tình cảm bộc trực như Lòng em nhớ đến anh/ Cả trong mơ còn thức...*).

- Sóng là hiện tượng thiên nhiên vĩnh cửu như tình yêu là khát vọng muôn đời của con người, trước hết là người phụ nữ (nhân vật trữ tình) muốn dâng hiến cả cuộc đời cho một tình

yêu đích thực (Phân tích khổ cuối của bài thơ với ý nghĩ và cách nói rất táo bạo của một người con gái hiện đại: Làm sao được tan ra...).

### 3. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng

- Trước hết, hình tượng sóng cho ta thấy được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: thật đắm thắm, dịu dàng, thật hồn hậu dễ thương, thật chung thủy.

- Hình tượng sóng cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có pháp phông trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn vững tin vào sức mạnh của tình yêu.

### 4. Kết luận

- Sóng là bài thơ tình thuộc loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung.

- Riêng việc sử dụng hình tượng sóng làm ẩn dụ thì không mới, nhưng những tâm sự về tình yêu cùng cách khai thác sức chứa của ẩn dụ này lại có những nét thực sự mới mẻ. Xuân Quỳnh quả đã tìm được một hình tượng thơ đẹp để giải bày tình yêu dịu dàng mà mãnh liệt, gần gũi, riêng tư mà rộng mở, phóng khoáng của người phụ nữ.



## ĐỀ 60

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh:

*“Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa.  
Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ”.*

Có những vần thơ tình đẹp như thế. Như giọng chim ríu rít đa điệu đa thanh giữa mùa xuân. Có những vần thơ nói lên niềm tin và mong ước về tình yêu hạnh phúc đẹp như thế:

*“Cuộc đời tuy dài thế...  
... Để ngàn năm còn vỗ”.*

Đây là hai khổ thơ cuối bài thơ ngũ ngôn trường thiên “Sóng” của Xuân Quỳnh, một bài thơ tình tuyệt tác viết về nỗi khát vọng tình yêu của thiếu nữ.

Từ thương nhớ đợi chờ: “Cả trong mơ còn thức” tâm hồn thiếu nữ ánh lên một niềm tin mãnh liệt trong tình yêu. “Năm tháng” nhất định sẽ “đi qua” cuộc đời “dài”. “Mây” trên bầu trời nhất định sẽ vượt qua biển “rộng” để “bay về xa”. Thời gian dài đằng đặc, không gian rộng mênh mông, cũng như tình yêu là vô cùng mãnh liệt:

*“Cuộc đời tuy dài thế  
Năm tháng vẫn đi qua  
Như biển kia dẫu rộng  
Mây vẫn bay về xa”.*

Câu 1, 2 song hành đối xứng với câu 3, 4 làm cho giọng thơ, âm điệu thơ tha thiết, ngọt ngào. Cấu trúc chính - phụ được sử dụng đặc địa: “tuy... vẫn...”, “dẫu... vẫn”, ý thơ được khẳng định mạnh mẽ. Điệp từ “vẫn” biểu lộ một niềm tin về tình yêu: “Năm tháng vẫn đi qua”, “Mây vẫn bay xa”. “Năm tháng” và “mây” là 2 ẩn dụ nói về tình yêu, một tình yêu đẹp hướng tới hạnh phúc.

Tình yêu như con sóng trên biển: “Dữ dội và dịu êm - ồn ào và lặng lẽ”. Có lúc “em” lại cảm thấy cô đơn trong xa cách:

*“Lời thương nhớ ngàn lần em muốn nói  
Nhưng bây giờ chỉ có sóng và em”.*  
(“Chỉ có sóng và em”)

Lại có lúc tràn ngập nỗi nhớ khắc khoải chờ mong:

*“Còn hiện tại của em là nỗi nhớ  
Thời gian ơi sao không đổi sắc màu”.*  
(“Thời gian trắng”)

Còn ở khổ thơ này là niềm tin, một niềm tin mãnh liệt: Con thuyền tình nhất định cập bến bờ hạnh phúc. Nữ sĩ đã lấy độ dài của thời gian, chiều rộng của không gian để đo niềm tin về tình yêu hạnh phúc. Các từ ngữ: “vẫn đi qua”, “vẫn bay về xa” là sự kết đọng “đinh ninh lời thề” của một tình yêu đẹp.

Khổ cuối bài thơ là lời nguyện cầu của em về một tình yêu thủy chung bền vững. Hình tượng sóng hội tụ bao cảm xúc nồng hậu:

*“Làm sao được tan ra  
Thành trăm con sóng nhỏ  
Giữa biển lớn tình yêu  
Để ngàn năm còn vỗ”.*

Hai tiếng “làm sao” gọi lên một niềm mong ước cháy bỏng tâm hồn “em”. Sóng trên đại dương trường tồn bất diệt. “Trăm con sóng nhỏ” rì rào vỗ, xôn xao reo “giữa biển lớn tình yêu” mang vẻ đẹp nhân văn cao quý của tình yêu. Đó là niềm ước mong của thiếu nữ được sống trong hạnh phúc bền vững như những con sóng vỗ mãi trên “biển lớn tình yêu” đến ngàn năm sau. Con số “ngàn năm”, “nghìn năm”, hơn một lần đã từng làm ta xúc động:

*“Nghìn năm giao ước kết đôi,  
Non non nước nước không nguôi lời thề”.*  
(“Thề non nước” - Tản Đà)

Tình yêu không hề làm cho em trở nên nhỏ bé ích kỉ; trái lại tình yêu của em sẽ mãi mãi chan hòa trong tình thương của đồng chí, đồng bào. Một ý tưởng rất đẹp, rất mới trong tình yêu. Một trái tim đa tình và nhân hậu biết bao!

Nói đến thơ là nói đến nhạc điệu, vần điệu. Đoạn thơ trên đây có điệu thơ nhẹ nhàng, đầm thắm. Vần thơ phong phú, nhạc điệu dư ba. Sự phối hợp giữa vần bằng và vần trắc, giữa vần liền và vần cách rất tinh tế, nhịp nhàng. Từ “qua” bắt vần với “xa” và “ra”; chữ “nhỏ” hiệp vần với “vỗ”, đọc lên nghe rất thú vị.

Đoạn thơ hội tụ bao vẻ đẹp. Một ý tưởng đẹp: niềm tin về tình yêu hạnh phúc. Lời thơ đẹp: thanh tao, ý vị. Giọng thơ nồng nàn, ngọt ngào. Hình tượng “con sóng nhỏ” và “biển lớn tình yêu” rất sáng tạo. Đoạn thơ mang vẻ đẹp nhân văn sáng giá.

(theo 162 đề và bài văn 12)



**Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ sau:**

*những tiến đàn bọt nước  
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt  
li- la li-la li-la  
đi lang thang về miền đơn độc  
với vầng trăng chếch choáng  
trên yên ngựa mỗi mòn*

*Tây Ban Nha  
hát nghêu ngao  
bỗng kinh hoàng  
áo choàng bê bết đỏ  
Lor-ca bị điệu về bãi bắn  
chàng đi như người mộng du*

*tiếng ghi ta nâu  
bầu trời cô gái ấy  
tiếng ghi ta là xanh biết mấy  
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan  
tiếng ghi ta ròng ròng  
máu chảy*

**(Đàn ghi ta của Lor-ca – Thanh Thảo, Ngữ văn 12,,  
Tập một, NXB Giáo dục, 2009, tr164 - 165)**

*Bài làm*

Đất nước Tây Ban Nha xinh đẹp với những trận đấu bò rục rủa, với tiếng ghi ta say lòng đã đi vào trong thơ của Garcia Lorca, nhà thơ nhân dân, người chiến sĩ chống phát xít. Sự hy sinh anh dũng của ông trước họng súng của bọn phát xít Franco đã để lại nhiều tiếc thương cho nhân dân Tây Ban Nha. Sức ám ảnh của những bài thơ đầy chất lãng tử của người nghệ sĩ Tây Ban Nha ấy đã gặp gỡ với hồn thơ Thanh Thảo làm nên bài thơ độc đáo Đàn ghi ta của Lorca trong tập thơ Khối vuông rubic.

Trước hết cần phải thấy không phải ngẫu nhiên mà Thanh Thảo lại chọn hình tượng đàn ghi ta gắn với giây phút cuối cùng của F.G.Lorca. Bởi lẽ người chiến sĩ này đã dùng tiếng ghi ta cất lên lời ca tranh đấu chống lại chủ nghĩa phát xít. Đàn ghi ta là tâm hồn Lorca, là khí phách kiên cường của những người chiến sĩ yêu tự do hòa nhập trái tim mình với quần chúng nhân dân. Bởi vậy, nỗi xúc động của Thanh Thảo làm nên cảm hứng của bài thơ cũng bắt đầu từ câu thơ của Lorca: “Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta”.

Viết về một nhà thơ hiện đại, một người con của đất nước Tây Ban Nha, Thanh Thảo đã dựng nên một chân dung bằng thơ sống động. Không gian mở đầu bài thơ là những biểu tượng đặc trưng của văn hóa xứ sở những trận đấu bò, hiện hữu tất cả chất say phóng cuồng nghệ sĩ:

*những tiếng đàn bọt nước  
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt  
li-la li-la li-la*

*đi lang thang về miền đơn độc  
với vàng trắng chénh choáng  
trên yên ngựa môi mòn...*

Cái độc đáo của bài thơ này chính là ở những thủ pháp hiện đại mà hình ảnh không hề cầu kỳ xa lạ vẫn giúp người đọc hình dung chất Tây Ban Nha không trộn lẫn. Thanh Thảo có lối diễn đạt câu thơ không viết hoa đầu dòng, tạo mạch thơ liên tục, xâu chuỗi với nhau để nối kết các biểu tượng đầy sức ám ảnh : đất nước của những làn điệu ghi ta – Tây Ban cầm, của áo choàng matador - đấu sĩ, của những giấc mơ hiệp sĩ của chàng Đôn Kihôtê đã cuốn hút người đọc bằng chất men say chénh choáng cả vàng trắng. Không chỉ có thế, ghi ta của chàng nghệ sĩ còn vang những âm điệu rất lạ « li-la li-la li-la » gọi về sắc tím của hoa tử đinh hương, âm thanh và màu sắc hoà quyện, dịu dịu vẻ đẹp của một nỗi buồn trữ tình. Bài thơ cuốn người đọc vào cái âm hưởng li-la ngân mãi không dứt ấy. Đó cũng là những gì đã xuất hiện trong thơ Lorca, ca ngợi một đất nước Tây Ban Nha tươi đẹp và hào hiệp với khát vọng công lý, tự do.

"tiếng đàn bọt nước", ta chợt thấy hình ảnh có những nét tương đồng trong ca dao : "Trời mưa bong bóng phập phồng" . Bọt nước dường như là hiện thân của số phận tiếng đàn thật mong manh, ngắn ngủi và dễ vỡ. Câu thơ tuy giản dị nhưng khắc hoạ rõ nét định mệnh phũ phàng, chông gai đang đón chờ người nghệ sĩ tài hoa phía trước. Nếu như "tiếng đàn" khiến ta nghe được âm thanh, "bọt nước" gọi ta thấy được hình ảnh, thì câu thơ trên là kết quả của sự kết hợp tài tình giữa cơ quan thính giác với thị giác để ta có thể cảm nhận tiếng đàn 1 cách rõ nét và sâu sắc. TT đã rất thành công khi cấu tạo nên hình ảnh bằng sự ánh chiếu của nhiều kênh cảm giác, gây ấn tượng cho người đọc. "Tắm áo choàng đỏ gắt" nhắc ta nhớ tới những đấu trường bò tót truyền thống ở Tây Ban Nha. Thế nhưng, trong bối cảnh chính trị ngột ngạt và căng thẳng lúc bấy giờ, thì đây lại là một đấu trường xã hội bạo lực và đẫm máu giữa nền chính trị độc tài và khát vọng dân chủ tự do, cũng như nền nghệ thuật già nua với khát vọng cách tân, đổi mới nghệ thuật. Dù trong đấu trường chính trị, nghệ thuật hay số phận thì Lorca mãi là người đấu sĩ đơn độc và cô đơn.

Tây Ban Nha của thời Lorca còn là đất nước sôi sục những cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít , ghi ta của Lorca cất lên lời ca tranh đấu : «Ghi ta bần bật khóc – Không thể nào - dập tắt » (thơ Lorca). Bởi vậy diễn tả khoảnh khắc người chiến sĩ ấy bị bọn phát xít sát hại, Thanh Thảo cũng đã dựng nên bầu không gian kinh hoàng những ấn tượng chết chóc : Tây Ban Nha hát nghêu ngao - bỗng kinh hoàng –áo choàng bê bết đỏ-Lorca bị điệu về bãi bắn – chàng đi như người mộng du...Những câu thơ tiếp nối diễn tả tốt cùng cho cảm giác đau đớn uất nghẹn trước sự tàn bạo của bọn độc tài phát xít :

*tiếng ghi ta nâu  
bầu trời cô gái ấy  
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy  
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan  
tiếng ghi ta  
ròng ròng máu chảy...*

Điệp khúc dồn dập qua nhịp thơ Thanh Thảo như đã lột tả được cái bàng hoàng căm phẫn trong bản ghi ta bi tráng! Màu nâu của đất, của làn da rám nắng, màu xanh của lá của bầu trời như tương phản gay gắt và dữ dội với màu đỏ ròng ròng máu chảy. Cảm giác vỡ oà đau đớn uất nghẹn trong tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan. Nỗi kinh hoàng trong cảm giác mắt mắt cũng nhân lên gấp bội, nỗi đau như xé lòng khi hình dung ra cảnh kẻ thù sát hại người nghệ sĩ tranh đấu cho tự do. Với sự chuyển ý nghĩ và cảm xúc thật bất ngờ, cái chết của người

nghệ sĩ thật đột ngột và đau đớn. Những tiếng hát "nghêu ngoao" vô mục đích chợt im bật. Thay vào đó là cảm giác "bỗng kinh hoàng" , ba tiếng ngắt ngủi nhưng đã thể hiện rất trọn vẹn sự sững sốt, bất ngờ của toàn thể nhân dân Tây Ban Nha trước sự ra đi của nhà thơ tài năng vĩ đại Lorca. Có thể nói đây là cái chết gây chấn động, ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại.

Nếu như màu "đỏ gắt" ở đầu bài thơ là tượng trưng cho chiến trường xã hội, thì hình ảnh "bê bết đỏ" ở sau là màu của máu, là dấu hiệu của sự chết chóc, tang thương. Và Lorca như một đấu sĩ bị hành hình trên đấu trường chính trị Tây Nam Nha trong bầu không khí tai ương bao phủ.

Dư ba của “Đàn ghi ta của Lorca” khiến tâm hồn chúng ta không thể nào yên được, không thể lạnh và lặng được. Lorca đã mang cái Đẹp, Tình Yêu đến giáp mặt với sự Chết, hòa vào sự Chết để mở ra những nẻo đường kỳ ảo cho Cuộc Sống, cho tâm hồn con người. Khi những con nhặng phát-xít "đẻ trứng vào vết thương", những cái trứng của sự hủy diệt, thì Lorca lại uơm những hạt-giống-thơ của mình vào tận trong lòng sự Chết, để cuộc sống có thể nở hoa từ đó . Bằng lối lối thơ giàu nhạc tính với việc dùng những từ láy, điệp từ, điệp ngữ, chuỗi từ tượng thanh mô phỏng tiếng đàn. Sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật có hiệu quả: nhân hoá, ẩn dụ, chuyển đổi cảm giác,... Thanh Thảo đã góp cho vườn thơ hiện đại Việt Nam một thi phẩm thật ấn tượng và có giá trị nhân văn sâu sắc.